

NHỮNG CHỨNG CỐ KHOA HỌC MỚI SOI SÁNG THÊM

NGUỒN GỐC VĂN MINH VÀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Trong Số Này

- 1 **TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN**
Bài 1 : Sự tranh luận về chủ quyền trống đồng giữa học giả Việt và Hoa
- 14 **VIỆT BẮC : LỊCH SỬ VÀ CON NGƯỜI**
- 22 **DỊCH VÀ VĂN MINH NHÂN BẢN**
- 28 **VÀI SUY NGHĨ VÀ GỢI Ý LIÊN HỆ ĐẾN VỤ KHỦNG BỐ TẠI HOA-KỲ NGÀY 11-9-2001.**

CUNG ĐÌNH THANH

Tìm về nguồn gốc dân tộc đối với nhiều sắc dân trên thế giới hiện nay đang là vấn đề thời thượng. Bài học của dân da đen ở Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ bị đọa đày trong vòng tăm tối nhiều thế kỷ, gần đây mới quyết tâm tìm về cội nguồn dân tộc hầu khôi phục lại lòng tự tin và nội lực của mình là một bài học sáng ngời : nhờ vậy họ đã trở dậy được, phát triển về mọi mặt, cung ứng cho Hoa Kỳ nhiều nhân tài, giành được quyền bình đẳng với các sắc dân khác và đang đi dần đến những chức vị lãnh đạo cao cấp trong mọi ngành. Đặc biệt hơn nữa, sự trở dậy này đã góp phần làm thay đổi lối nhìn của chính quyền giàu mạnh nhất hoàn vũ này, biến cái quan niệm “luyện kim” (melting spot) thành đường lối “liễn rau sà lách” (salad bowl), công nhận sự dị biệt để các sắc dân được sống theo truyền thống, hầu có thể phát huy được giá trị vĩnh hằng do dân tộc đó đã tích lũy được qua quá trình lịch sử. Đây quả là bài học điển hình cho các sắc dân thiếu may mắn khác trên thế giới.

hơn bất cứ một nơi nào khác. Bởi chúng ta không may đã phải sống cả ngàn năm nội thuộc nước Tàu, lại trải qua cả trăm năm bị người Tây đô hộ. Một số không nhỏ sách sử của người Tàu, người Tây hay người Việt bị ảnh hưởng của loại sách Tàu Tây này, kể cả các sách sử chịu ảnh hưởng của các ý thức hệ mê lầm còn đầy dẫy trên đất nước ta, đang gây tác hại trên lối tư duy của mỗi người dân Việt. Người ta còn ngỡ rằng sự thờ ơ nhiều khi đến ù lì, cũng như sự phân hóa chia rẽ đến không thể hiểu nổi của dân tộc ta hiện nay cũng có nguyên nhân từ sự thiếu minh bạch về cội nguồn, thiếu am tường về những giá trị truyền thống, thiếu định chuẩn của một mức “thang giá trị xã hội” để có thể phân biệt đâu là tốt xấu, phải trái, trắng đen, hầu có thể chung sức, chung lòng đem no ấm cho chính mình, cho xã hội, và vinh quang về cho tổ quốc. Do đó nếu không có biện pháp sửa đổi tình trạng này thì chắc chắn mọi cố gắng khác trong việc xây dựng đất nước, đưa dân tộc đến ngang tầm thời đại chỉ là chuyện đã tràng xe cát. Và đất nước cứ thế sẽ trôi dần đến bờ vực thẳm. Hẳn cũng đã nhiều người ý thức được

Riêng tại nước ta, vấn đề tìm về cội nguồn dân tộc lại có một tầm quan trọng

vấn đề sinh tử này nên từ thập niên 60 thế kỷ trước, nhiều người, nhất là giới trẻ, đã khao khát muốn tìm về cội nguồn dân tộc. Nhiều đoàn thể đã tự chọn cho mình cái mục tiêu “về nguồn”. Đến khi chiến tranh trên quê hương chấm dứt năm 1975, rồi cả triệu người phải bỏ nước ra đi, sự khao khát tìm về cội nguồn trong những người xa quê hương này lại có phần gia tăng, dù người ta đã phải vất vả nhiều hơn cho cuộc sống mới.

Nhưng khi tìm trong cổ sử Việt, về đời sống tinh thần của người xưa, để thực hiện việc về nguồn này, người ta chỉ gặp một cảnh hoang sơ : ngoài một số truyền thuyết, và những lời răn thực tế trong tục ngữ ca dao, những tác phẩm để lại, phần lớn do người ngoại quốc viết, thường đã bị khoa học ngày nay vượt qua từ lâu, không kể một số không ít đã được sáng tác, như trên đã nói, với dụng ý xuyên tạc sự thực, bôi bác nguồn gốc dân tộc, hạ thấp giá trị văn hóa cổ truyền. Trong cảnh tiêu sơ đến thảm hại đó, cũng đã xuất hiện vài quyển sách có thiện ý muốn viết lại cho trung thực nguồn gốc dân tộc mình (1). Nhưng được thực hiện trong hoàn cảnh tư liệu thiếu thốn, các sách này chưa đạt được mục đích, và cũng đã nhanh chóng bị khoa học ngày nay vượt qua. Ở trong nước, nhờ có đội ngũ những nhà biên khảo khoa học xã hội đông đảo, có những cơ quan chuyên nghiên cứu về triết học, văn hóa và khoa học xã hội có tổ chức, nên có được nhiều biên khảo chuyên ngành và công phu hơn. Nhất là về phương diện khảo cổ, từ thập niên 60 (thế kỷ trước), ngành này đã đạt được những kết quả vô cùng ngoạn mục. Nhưng những tác phẩm nghiên cứu có hệ thống và khoa học vẫn còn cực kỳ ít, ngoại trừ tập một vài tác phẩm mới xuất bản gần đây (2). Đặc biệt về phương diện triết học tư tưởng, nhiều hội nghị đã được triệu tập, nhưng vẫn đi đến kết luận hết sức lạ lùng là trong hoàn cảnh tài liệu hiện tại, còn quá sớm để có thể hình thành một tác phẩm loại này (3).

Trong bối cảnh như vậy, chúng tôi, một nhóm tư nhân rất thiếu phương tiện, nhưng đã quyết tâm làm việc trong hoàn cảnh thiếu thốn, từ trước đến nay chưa hề nhận tài trợ từ bất cứ nguồn nào, đã tự cho mình trách nhiệm góp phần trong việc soạn thảo những tài liệu cung ứng cho khát vọng tìm về cội nguồn, mà chúng tôi biết trước là rất khó khăn, này. Một tập san mang tên TỰ TUỞNG, với mục đích phi thương mại, chỉ lưu hành trong nhóm thân hữu và các nhà biên khảo có lòng với văn hóa dân tộc, sống rải rác khắp mọi nơi trên thế giới, đã được phát hành từ đầu năm 1999 để làm cây cầu nối những ai muốn thực hiện con đường tìm về cội nguồn. Đến nay Tập San đã ra được 19 số. Những dự án khác đang trên đà thực hiện.

Cách đây không lâu, Giáo sư Stephen Oppenheimer, một nhà nghiên cứu y học nhưng từng nghiên cứu về thời tiền sử, có xuất bản quyển sách “Eden in the East” bàn về văn minh Đông Nam Á. Quyển sách làm chấn động giới nghiên cứu tiền sử Đông Nam Á. Nhận thấy quyển sách có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc tìm hiểu nguồn gốc dân tộc, GS. Tiến sĩ Nguyễn Văn Tuấn có viết một bài điểm sách, và nhân đó, đưa đề nghị “Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam” đăng trên Tập San TỰ TUỞNG số 15 tháng 8 năm 2001. Bài điểm sách đã được nhiều tạp

chí trong và ngoài nước in lại, và chúng tôi đã nhận được khá nhiều góp ý cũng như phê bình. Trong số những bài góp ý, bài “Về nguồn gốc dân tộc Việt Nam và ‘Địa đàng ở phương Đông’ của Oppenheimer” (Hợp Lưu, số 64) của tác giả Nguyễn Quang Trọng rất đáng bàn thảo thêm, và đó cũng là chủ đề của bài viết này.

Chúng tôi cảm ơn tác giả Nguyễn Quang Trọng và các tác giả khác đã bỏ công viết những bài thảo luận có giá trị về những điều đã nêu ra một cách vắn tắt trong bài điểm sách. Bởi bài viết trước nằm trong dạng ‘điểm sách’, không có cơ hội khai triển thêm những điều đã phát biểu. Trong bài này :

- Chúng tôi muốn trình bày thêm một vài điểm chung quanh những ý kiến của tác giả Nguyễn Quang Trọng, và chắc cũng là ý kiến của một số bạn đọc quan tâm khác. Cố nhiên, có một số điểm chúng tôi sẽ không đề cập đến, không phải vì chúng tôi đồng ý (hay không đồng ý) với tác giả, mà chỉ vì muốn hạn chế trong phạm vi những điều có liên quan đến bài điểm sách.

- Kế đến, xin đào sâu thêm vấn đề nguồn gốc dân tộc căn cứ vào những phát hiện mới nhất của khoa di truyền học.

- Sau chót, chúng tôi sẽ phối hợp di truyền học với kết quả mới nhất của các ngành khoa học liên hệ (khảo cổ học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, hải dương và môi sinh) để thử duyệt xét lại những điểm căn bản về nguồn gốc dân tộc.

NHỮNG ĐIỂM CÓ THỂ GÂY NGỘ NHẬN

Thứ nhất, về giả thuyết người Hòa Bình tràn lan về phía Nam (Indonesia), lên hướng Bắc (Trung Hoa) và sang hướng Tây (Thái Lan), tác giả Nguyễn Quang Trọng, tuy không bác hẳn, nhưng tỏ vẻ không đồng ý với quan điểm này vì có hàm ý Văn Hóa Hòa Bình (Bắc Việt) còn trẻ hơn các văn hóa kể trên. Dụng cụ đá ở Hòa Bình có niên đại trẻ hơn dụng cụ đá ở Úc Châu, và “Theo tôi (NQT), chữ ‘người Hòa Bình’ dùng cho các di tích ở nơi khác không có nghĩa là người Hòa Bình - Bắc Việt - vào thời điểm đó (7.000 đến 12.000 năm trước) đã tràn lan đến những nơi khác như Thái Lan, Indonesia, Úc, Trung Hoa”.

Thực ra, niên đại Văn Hóa Hòa Bình là một vấn đề cho đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa nhất trí. Cụm từ “Văn Hóa Hòa Bình” được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30-01-1932, do đề xuất của Madeleine Colani, sau khi đã được Đại hội các nhà Tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội thông qua. Khởi thủy, cụm từ này được dùng để nói đến nền văn hóa cuội được ghè đẽo trên khắp chu vi hòn cuội để tạo ra những dụng cụ từ thời đá cũ đến thời đá mới (choppers, hay chopping tools). Qua thời gian, tất nhiên cụm từ này đã được đề nghị mang những tên khác nhau và có những ý nghĩa cũng khác nhau. Lúc đầu, nó chỉ nói về nền văn hóa có khoảng không gian là Bắc phần Việt Nam, và khoảng thời gian không quá 5.000 năm trước đây (4). Nhưng khoảng không gian lẫn thời gian trên được nới rộng dần. T. M. Matthews có lẽ là người đầu tiên đã đem Văn

Hóa Hòa Bình vượt khỏi lãnh thổ Việt Nam đến các vùng Đông Nam Á, và rồi người ta nói đến Văn Hóa Hòa Bình ở Miến Điện, Kampuchia, Lào, Mã Lai Á, Sumatra, Thái Lan, Ấn Độ, Tứ Xuyên ... Nhưng có lẽ không ai mở rộng ảnh hưởng của Văn Hóa Hòa Bình bằng GS. W. G. Solheim II. Về không gian, ông đã đưa Văn Hóa Hòa Bình, phía Đông Bắc đến Phi Luật Tân, Nhật Bản, phía Tây đến Thái Lan, phía Nam đến tận Úc Đại Lợi và phía Bắc bao trùm cả hai nền văn hóa cổ của Trung Hoa là Ngưỡng Thiều (Yan Shao) và Long Sơn (5). Về thời gian, ông không định rõ, nhưng tuyên bố không ngạc nhiên nếu thấy việc thuần hóa cây lúa nước đã có tại Hòa Bình từ 15.000 năm trước Công Nguyên, và những dụng cụ đá mài có lưỡi bén tìm thấy ở Bắc Úc Châu có tuổi khoảng 20.000 năm trước Công Nguyên do bằng C14 có nguồn gốc từ nền Văn Hóa Hòa Bình. Đây là chưa kể đến dự phóng của ông về niên đại Hòa Bình lên đến 50.000 năm trước khi ông viết “*Đông Nam Á và tiền sử học thế giới*” đăng trong Viễn Cảnh Châu Á, tập XIII năm 1970 (6). Riêng trong phạm vi nước Việt Nam ngày nay, Văn Hóa Hòa Bình được khoa học khảo cổ phân chia thành ba thời kỳ:

- Hòa Bình sớm hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 ± 150 BC [trước Công Nguyên]), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngâm (23.100 ± 300 BC).

- Hòa Bình giữa hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000 ± 150 BC), Làng Vành (16.470 ± 80 BC).

- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi (10.875 ± 175), Sừng Sằm (11.365 ± 80 BP, BLn - 1541/I).

Tính cách rộng lớn và phức tạp của Văn Hóa Hòa Bình đã đến độ có đề nghị đổi tên Văn Hóa Hòa Bình thành Phức hợp Kỹ thuật Hòa Bình (7). Chúng tôi đồng ý cụm từ “Văn Hóa Hòa Bình” nay được dùng để chỉ nền văn hóa đá mới có đặc tính chung rộng khắp tại Đông Nam Á, Bắc lên đến Nhật Bản, Nam xuống tận Úc Châu, và không nhất thiết nó phải phát xuất từ Hòa Bình, Việt Nam. Nhưng văn hóa thiên di theo con người, và gần đây đã có dữ kiện di truyền học cho thấy có lẽ người Đông Nam Á, gần gốc Phi Châu hơn Đông Bắc Á và người Việt Nam có lẽ là sắc dân cổ nhất của Đông Nam Á (chúng tôi sẽ bàn thêm về điểm này trong phần sau).

Thứ hai, có phải kỹ thuật làm đồ đồng thau (dụng cụ, vũ khí) của cư dân Đông Sơn có trình độ cao nhất, nhì thế giới? Tác giả Nguyễn Quang Trọng không đồng ý với phát biểu này của chúng tôi, ông cho rằng trình độ đúc đồng của cư dân Đông Sơn (từ 700 năm trước CN về sau) quả rất cao, nhưng không thể nói là cao hơn các nơi khác, nhất là những nơi này đã có kỹ thuật đúc đồng xưa hơn Đông Sơn rất nhiều. Tác giả nêu một thí dụ về kỹ thuật đúc đồng ở Sanxingdai (Bắc Trung Hoa) cổ hơn Đông Sơn mấy ngàn năm, Thái Lan, xưa hơn Đông Sơn 1.000 năm, và ở các nơi khác như Irak, Ai Cập, vùng Cận Đông cũng sớm hơn Đông Sơn rất nhiều.

Rất tiếc là tác giả không dẫn chứng được những niên đại

chính xác (“*mấy ngàn năm*” là mấy ngàn? Sớm hơn là sớm như thế nào?), và nguồn gốc của những dữ kiện được nêu ra. Nhưng cứ giả thiết kỹ thuật đồng của những nơi này đã có trước mấy ngàn năm, cái niên đại 700 năm trước CN (mà ông gán cho là niên đại của văn minh Đông Sơn) đi nữa, thì cũng không chắc đã có trước kỹ thuật của văn minh Đông Sơn, bởi một lẽ giản dị, niên đại 700 trước CN chỉ là niên đại của Đông Sơn trẻ, Đông Sơn trẻ nhất.

Như sẽ được dẫn chứng dưới đây, Văn Hóa Đông Sơn kể từ thời Phùng Nguyên cho đến nay, vẫn có thể coi là nền văn hóa đồng thau có niên đại xưa nhất so với niên đại văn hóa đồng thau ở các nơi khác trong vùng Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Bốn nhà nghiên cứu có uy tín khác viết về Văn hóa Đông Sơn đầu tiên ở Việt Nam là V. Gouloubew, R. H. Geldern, B. Karlgren và O. Jansé, đều lầm khi cho nền văn minh độc đáo này có nguồn gốc ngoại lai, từ nơi khác truyền đến. Người thì cho nó bắt nguồn từ Trung Hoa; người đi xa hơn, cho nó bắt nguồn từ văn minh Hallstatt ở Âu Châu, truyền qua vùng thảo nguyên Âu Á, đến Trung Hoa trước khi truyền vào Đông Sơn (8). Có người lại dựng lên một nguồn gốc xa xôi từ văn minh Mycène Hi Lạp và theo một hành trình rất nhiều khê qua trung gian các nền văn minh Trung Âu, rồi Trung Á, đến đây mới chia hai ngã, một theo đường Tứ Xuyên, Văn Nam truyền vào Việt Nam, và một theo lưu vực sông Hà, sinh ra văn hóa đồng thau đời nhà Thương ở Trung Hoa (9). Những nhận xét này tuy có tính ngạo mạn, nhưng có thể hiểu được, bởi lúc đó chưa phát hiện được những nền văn hóa đồng thau nội địa xưa hơn và là tiền thân của văn hóa đồng thau ở Đông Sơn, kể từ Phùng Nguyên, nên các nhà nghiên cứu trên cứ nghĩ, văn hóa đồng thau tìm thấy ở Đông Sơn, là văn hóa đồng thau duy nhất tại Việt Nam. Thực ra, đồng thau tìm thấy ở Đông Sơn chỉ là giai đoạn chót của một nền văn hóa đồ đồng đã có lâu đời ở Việt Nam kể từ Phùng Nguyên. Hơn nữa, thời đó khoa học chính xác chưa tiến bộ, văn minh Tây phương đang hồi cực thịnh, văn minh đồng thau Đông Sơn lại quá rệu rã, chứng tỏ nó phát xuất từ một nền văn minh tối cổ cực kỳ cao. Những nhà nghiên cứu gốc Tây phương này, có thể do niềm tự tôn làm lu mờ sự khách quan của mình, nên không thể ngờ một nền văn minh lớn, đã để lại những di vật hoành tráng như vậy lại do tổ tiên những người - mà dưới mắt họ, thấy đang bị ngoại bang đô hộ, sống lam lũ, nghèo khổ, thiếu văn minh - đã sáng chế ra!

Nhưng sự hiểu lầm đó đến nay đã thuộc về dĩ vãng, ít nhất là sau Hội nghị Quốc tế họp ở Berkeley bàn về Nguồn gốc Văn minh Trung Hoa năm 1978, mà các bản tham luận, sau khi các dữ kiện được kiểm nghiệm, so sánh với ý kiến của các học giả khác, đã được xuất bản năm 1980 (10). Cho đến lúc này (tức 1980), người ta thấy đồ đồng Đông Sơn có niên đại xưa nhất (đồ đồng tìm thấy được ở Trảng Kênh thuộc Văn Hóa Phùng Nguyên có niên đại C14 = 1425 ± 100BC [BLn - 891] so với đồ đồng cổ nhất của Trung Hoa ở Anyang có niên đại C14 = 1300 BC theo Anderson hay 1384 BC theo Lichi) (11); đồ đồng Đông Sơn cũng có kỹ thuật cao nhất vì đã biết pha với chì khiến hợp kim có độ dai bền đặc biệt (hợp kim đồng ở Thái Lan hay nhiều nơi khác có thể pha chế đồng với sắt, thiếc, antimoin như Đông Sơn nhưng không có chì) (12).

Có lẽ Nguyễn Quang Trọng đã hiểu đồ đồng Đông Sơn theo nghĩa hẹp là đồ đồng tìm thấy ở làng Đông Sơn, Thanh Hóa. Tuy đồ đồng tìm thấy ở đây đầu tiên, nhưng tuổi của nó không phải sớm nhất mà trẻ nhất trong nền văn hóa mang tên Đông Sơn. Người ta đã chứng minh được nó là hậu duệ của những sản phẩm đồng từ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun trước khi đến vùng Đông Sơn, Thanh Hóa. Bốn nền văn hóa này, mỗi nền văn hóa có những nét độc đáo riêng, nhưng cùng thuộc một chủng tộc làm chủ. Chúng kế thừa nhau một cách chặt chẽ, liên hệ với nhau một cách khăng khít. Bởi vậy khoa học ngày nay gọi chúng một tên chung là Văn Hóa Đông Sơn. Như trên đã nói, Đông Sơn là nơi tìm ra đồ đồng ở Việt Nam đầu tiên nhưng lại là giai đoạn sau cùng của văn minh đồng thau này, kéo dài hơn 2.000 năm, khởi đầu từ Phùng Nguyên khoảng 4.000 năm cách ngày nay (C14 Gò Bông = 1850 ± 60 BC [BLn - 3001]).

Đây là một hiểu lầm đến nay thì không còn nhiều người mắc phải và cũng không tai hại như sự hiểu lầm ở điểm 3 dưới đây mà nhiều nhà nghiên cứu về cổ học Việt Nam còn đang lúng túng chưa có câu giải đáp minh bạch. Đó là sự hiểu lầm về niên đại xuất hiện của đồ gốm.

Thứ ba, đồ gốm Việt Nam xuất khẩu khắp Đông Nam Á, đến tận Malanesia, trước khi có ảnh hưởng của Ấn Độ? Nguyễn Quang Trọng viết “*tôi e rằng có sự nhầm lẫn về điểm này*”, vì theo tác giả, “*Hòa Bình là văn hóa không có đồ gốm, hay có rất ít vào thời kỳ cuối (Bắc Sơn)*”. Có lẽ tác giả viết như thế vì ông đã căn cứ vào mẫu đồ gốm tìm được ở Hang Đẳng thuộc rừng Cúc Phương, có niên đại C14 = 7.665 năm trước đây, mà các nhà khảo cổ Việt Nam cho thuộc thời kỳ Văn Hóa Bắc Sơn hay Văn Hóa Hòa Bình muộn. Viết như thế là rất thận trọng, cũng giống như sự thận trọng của những nhà khảo cổ học Việt Nam, những người đã đích thân đào những di tích khảo cổ trên đất nước mình và khai quật được những di vật - ở đây là đồ gốm - và khi định niên đại thì những gốm này, ngay cả những gốm cổ nhất, cũng có niên đại trẻ hơn niên đại của gốm ở các nơi khác (Nhật Bản, Trung Hoa, Thái Lan, cả một số những đảo Thái Bình Dương), nghĩa là những nơi mà những ngành khác đã chứng minh được do người thuộc Văn Hóa Hòa Bình di cư đến đem theo cả văn hóa của mình.

Sự bất lực không giải thích được điều mâu thuẫn này dẫn đến những hiểu lầm đáng tiếc. Gốm là một di vật rất quan trọng nếu không muốn nói là quan trọng nhất trong ngành khảo cổ, vì nó phản ánh rõ nhất, đầy đủ nhất nếp sống, tư duy, nói chung, văn hóa của người xưa. Vậy thì, dù các ngành khoa học khác cho thấy người thuộc Văn Hóa Hòa Bình có thể là nguồn gốc của nhân loại Đông Á, mà gốm Hòa Bình lại có niên đại trẻ hơn gốm các nơi khác cũng sẽ làm cho nguồn gốc nhân loại Đông Á từ người thuộc Văn Hóa Hòa Bình trở thành có tì vết!

Chính vì hiểu rõ sự quan trọng của gốm trong vấn đề giải thích đời sống tiền sử và sự mâu thuẫn có tính sinh tử này mà chúng tôi đã cố công tìm hiểu. Và chúng tôi nghĩ là chúng tôi đã tìm ra được câu trả lời cho vấn đề khó khăn này bằng bài “*Gốm cổ tại Việt Nam và vai trò của nó trong*

văn hóa tiền sử”, đăng trong Tập San TƯ TƯỞNG số 12 tháng 2 năm 2001. Những ý kiến gợi ý giúp chúng tôi tìm được câu giải đáp, ngoài những di vật khảo cổ rất phong phú mới tìm thấy ở Việt Nam và Nam Trung Hoa trong những năm gần đây, trước hết, phải kể đến kiến giải của GS. W. G. Solheim II, khi ông giả thiết gốm Văn Thừng, đặc trưng của gốm Hòa Bình phải có niên đại 15.000 năm cách ngày nay dù ông chưa có trong tay tài liệu để chứng minh. Tiếp đến, ý kiến của GS. S. Oppenheimer trong sách “*Địa đàng tại phương Đông*” giả thiết về một sự hiện hữu của vùng Sundaland coi như nguồn gốc của nhân loại Đông phương, có thể của cả thế giới. Rồi thuyết về ngôn ngữ học của nhà ngữ học Johana Nichols và các nhà ngôn ngữ mới khác chứng minh ngôn ngữ Đông Nam Á Austronesian và Austro-Asiatic từ miền biển, miền thấp, ngược các con sông tiến lên miền cao, miền núi, chứ không phải từ miền núi xuôi xuống miền biển theo dọc dòng sông (13). Quan trọng nhất là các bằng chứng về di truyền học khẳng định rằng nguồn gốc người Hiện Đại (Homo Sapiens - Sapiens) từ Đông Phi Châu đến Đông Nam Á, rồi từ đó mới thiên di đi các nơi khác (14). Nguyên nhân chính khiến người tối cổ đã phát minh ra gốm phải chăng là để nấu chín những thức ăn không thể nướng trên lửa? Và như vậy thì Hòa Bình phải là văn hóa có gốm rất sớm. Còn gốm từ Văn Hóa Hòa Bình có xuất khẩu đi các nơi khác hay không là điều chưa đủ bằng chứng để khẳng định. Nhưng gốm thuộc Văn Hóa Hòa Bình đã theo người Hòa Bình đi đến các nơi khác lại là điều không thể phủ nhận như đã được chứng minh trong bài tham luận “*Gốm cổ tại Việt Nam*” kể trên.

Việc tìm hiểu về đời sống tiền sử, đời sống thời chưa có chữ viết, chúng ta không thể chỉ trông cậy vào một ngành khảo cổ học mà phải phối hợp các ngành liên hệ để tiếp cận sự thực. Và một khi những lý thuyết này có điều gì chồng chéo, mâu thuẫn nhau thì bổn phận của nhà viết cổ sử, các nhà phân tích nói chung phải so sánh, cân nhắc và thực hiện một sự tổng hợp các khoa ngành một cách thận trọng. Nếu sự tổng hợp này vẫn còn khó khăn để rút ra một kết luận, phải biết trong trường hợp này khoa học nào nói tiếng nói quyết định. Ngày nay, di truyền học DNA, tuy sinh sau đẻ muộn, nhưng có độ chính xác cao nhất, và thường nói tiếng nói quyết định khi những mâu thuẫn trong những ngành cổ học khác không giải quyết được vấn đề. Có lẽ cũng nên nói thêm về một điểm nhỏ, Nguyễn Quang Trọng đã nói đến là gốm Lapita nổi tiếng nhất Đông Nam Á tìm được ở các đảo Thái Bình Dương, cụ thể đó là vùng bờ biển phía Tây đảo New Caledonia. Không thấy Stephen Oppenheimer hay Peter Bellwood đề cập đến trong các thuyết ‘chuyến tàu nhanh, chậm’ hay ‘chuyến tàu nhanh’ của ông là do từ gốm Phùng Nguyên mà ra. Chúng tôi xin nói ngay rằng gốm Phùng Nguyên không phải là gốm cổ nhất ở Việt Nam (Phùng Nguyên nay thuộc vùng Vĩnh Phú, sâu trong đất liền). Những gốm cổ nhất, sau Hang Đẳng, là gốm tìm thấy ở bờ biển từ Hạ Long, Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn vào đến Bàu Tró, Sa Huỳnh. Đây là một điều trái với qui luật bình thường của khảo cổ, như đã trình bày trong bài viết trên nên xin miễn nói lại ở đây. Chỉ xin nhấn mạnh rằng khảo cổ học đã chứng minh được gốm Lapita mà Nguyễn Quang Trọng nói ở trên có nguồn gốc từ gốm trong hang động ở Thường Xuân (Thanh Hóa), Quỳnh Châu (Nghệ An), Xóm Thân (Quảng

Bình), là con đẻ của các gôm Đa Bút, Quỳnh Văn, Bầu Tró nói ở trên (15).

Thứ tư, về quê hương của kỹ thuật trồng lúa mà chúng tôi phát biểu là ở quanh vùng Đông Nam Á đã được giới khoa học trên thế giới bàn luận đến từ lâu, đã tạm thời đi đến kết luận trong đại hội bàn về nguồn gốc dân tộc Trung Hoa ở Berkeley như nói ở trên. Riêng Tập San TỬ TUỞNG cũng đã nhiều lần bàn đến, cụ thể là trả lời mục Bạn Đọc Góp Ý trong TỬ TUỞNG số 12 (trang 27 - 28). Chúng tôi xin không bàn vào chi tiết nữa. Trong phần trên, Nguyễn Quang Trọng có nhắc đến bữa cơm tiền sử nấu với gạo của lúa mọc hoang tìm thấy ở hang Diaotonghuan 13.000 năm trước, và một số địa danh đã biết thuần hóa lúa nước từ 9.000 năm trước trở lại đây. Chúng tôi mong sẽ có dịp bàn lại về vấn đề này. Ở đây, chỉ xin nói ngay vào chủ đề điều 4, rằng đề tài này hầu như đã được giới khoa học quốc tế, kể cả khoa học gia hàng đầu Trung Hoa đồng thuận : quê hương lúa nước ở vùng Đông Nam Á.

Quê hương lúa nước ở vùng Đông Nam Á là một sự thực, dù còn nhiều chi tiết cần tìm hiểu, bàn luận thêm. Nay nếu cứ đem những tiểu tiết che lấp đại thể thì vấn đề chỉ thêm rối rắm. Ngay sự thực trước mắt ngày nay cũng cho thấy người Hoa Hán ăn mì, người Hoa Nam, cả Nhật Bản, Đại Hàn và các dân Đông Nam Á khác ăn gạo. Chính thuyết trình viên người Trung Hoa, GS. Te-Tzu-Chang, phát biểu trước hội nghị quốc tế cũng trình bày rõ, xét theo lịch sử Trung Hoa, lúa mạch là thực phẩm chính từ thời tiền sử đến nhà Chu, lúa tẻ, mạch và đậu nành là thực phẩm thời Xuân Thu - Chiến Quốc, lúa nước chỉ là thực phẩm phổ biến tại Trung Hoa từ đời Hán về sau. Như vậy, phải chăng ông đã khẳng định lúa nước thuộc văn hóa phương Nam, chỉ trở thành thực phẩm chính ở Trung Hoa khi đất đai phương Nam thuộc tộc Bách Việt đã sát nhập vào Trung Hoa (16).

Ngay cả tác giả Nguyễn Quang Trọng sau khi đã nêu ra một số những địa danh từ Trường Giang trở về Nam có niên đại lúa nước xưa hơn vùng châu thổ sông Hồng, cũng xác nhận người Cổ Việt, nhưng đây là U Việt ở vùng Cối Kê (Hemedu ngày nay) đã dạy Hoa Hán trồng lúa nước (chứ không phải dân Lạc Việt ở châu thổ sông Hồng, mà di vật liên quan đến lúa nước tìm được ở Sưng Sầm mới chỉ không quá 3.500 năm cách ngày nay). Mặt khác, ông lại quay sang phía Tây để phát biểu di tích hạt lúa ở Thái Lan tuy xưa hơn ở Việt Nam, nhưng không xưa bằng ở Nam Trường Giang (ông không tin vào niên đại C14 = 9260 - 7620 BP đã dẫn trong sách của S. Oppenheimer), nên quê hương lúa nước không phải ở Thái Lan. Những con số tác giả nêu ra đều có cơ sở. Có điều ông không để ý đến yếu tố quan trọng nhất là toàn bộ đồng bằng Bắc Việt ngày nay đã bị nhận chìm dưới làn nước biển suốt từ 8.000 năm đến 5.000 năm trước đây (5.500 năm trước nước biển mới bắt đầu rút). Đây là nói đồng bằng ngày nay. So với đồng bằng sông Hồng từ 18.000 năm đến khoảng 30.000 năm trước đây, nó nhỏ hơn nhiều. Lúc ấy, nước biển thấp hơn ngày nay 130m, châu thổ sông Hồng xưa (cứ gọi như vậy) kéo dài đến tận đảo Hải Nam. Vậy nếu lúa nước có được thuần hóa thì di tích phần lớn đã bị hủy hoại (ở phần nước biển đã rút trả lại đất đai như ta thấy ngày nay) hay hầy còn ở sâu dưới lòng biển (ở phần vẫn bị nước

biển tràn ngập). Việc không tìm ra di vật lúa nước có niên đại tối cổ (cổ hơn ở phần đất nay là Trung Hoa hay Thái Lan) cũng như việc không tìm ra di vật gôm tối cổ, ngoài lý do nó non trẻ lại thiếu phương tiện, nước ta trước đây có chiến tranh lại không quan tâm đến việc kêu gọi các nhà khảo cổ quốc tế tới thực hiện việc thám quật khảo cổ như các nước lân cận, chứ không hẳn vì không có.

Vả lại, dù quê hương cây lúa ở Thái Lan, ở Nam Trường Giang, hay ở châu thổ sông Hồng, vấn đề quê hương của kỹ thuật trồng lúa nước ở quanh vùng Đông Nam Á cũng vẫn đúng, chẳng có gì phải đặt dấu hỏi, đặt nghi vấn cho một sự thực đã được khoa học và dư luận quốc tế chấp nhận như vậy. Theo thiếu ý, lý giải như vậy mới không trái với kết quả nghiên cứu di truyền học, hải dương học, ngôn ngữ học như đã trình bày. Và như vậy tưởng mới là tiếp cận sự thực (17).

Thứ năm, về câu phát biểu của chúng tôi rằng trước khi tiếp xúc với người Hán, tổ tiên chúng ta có một nền văn minh rất cao, nếu không muốn nói là cao nhất Đông Nam Á. Thực ra, tổ tiên chúng ta với tổ tiên những người vùng Đông Nam Á, nếu xét tự nguồn gốc thì cũng chỉ là một. Tổ tiên chúng ta và tổ tiên những người thuộc các nước vùng Đông Nam Á được phân biệt trong thời gian sau này khi các quốc gia bắt đầu hình thành mà thôi. Nguyễn Quang Trọng đặt câu hỏi đúng “*Thế nào là văn hóa (văn minh) cao nhất Đông Nam Á ?*” Bởi riêng từ văn minh cũng đã có nhiều nghĩa mà cho đến nay vẫn chưa có nghĩa nào được mọi người cùng chấp nhận, vậy làm sao có thể chấp nhận thế nào là văn minh cao nhất ? Nưng theo lý luận của tác giả, đại khái ta có thể nói văn minh Tây phương (Western civilization) là cao nhất. Chẳng thế mà suốt hơn bốn thế kỷ qua, nền văn minh này đã thực hiện được những tiến bộ khoa học rất ngoạn mục, chinh phục các phần đất khác trên thế giới, bắt dân các nơi đó làm nô lệ cho họ. Nhưng cũng chính nền văn minh này là nguyên nhân của những cuộc chiến triển miên (thế chiến I, thế chiến II) có thể đưa nhân loại đến chỗ diệt vong. Trong trường hợp này thì văn minh nhất lại đồng nghĩa với man rợ nhất. Nay, nếu lấy tiêu chuẩn của những nhà viết văn minh cổ sử mà xét, thì một xã hội được coi là văn minh khi có được những sáng chế đưa nhân loại thoát khỏi thời kỳ mông muội. Ba sáng chế quan trọng nhất trong tiêu chuẩn này là sự phát minh ra kỹ thuật thuần hóa lúa nước, kỹ thuật hàng hải và kỹ thuật xây dựng đô thị (18). Và theo cái chuẩn này thì những người chủ nhân của Văn Hóa Hòa Bình, như các mục trên đã đề cập, được hiểu là những người phát xuất từ Đông Nam Á, tổ tiên của người Bách Việt, đáng gọi là có nền văn minh cao nhất thời ấy, thời mà nhân loại mới bước từ đời sống mông muội sang đời sống văn minh.

Đó mới chỉ nói đến nền văn minh vật chất, chưa nói đến văn minh tinh thần. Khảo về văn minh tinh thần, về triết học tư tưởng của người cổ Việt, thì hiện tại, gần như chưa có ai nói tới một cách có hệ thống. Những tư tưởng Đông phương rất cao thâm như Nho, Lão, Phật ... đều nói là hoặc của người Trung Hoa, hoặc của người Ấn Độ, không có gì là của tổ tiên người Việt. Nhưng nếu đã khẳng định bằng di

truyền học DNA, ngôn ngữ học, hải dương học, khảo cổ học, dân tộc học, tập tục truyền thống học ... rằng người Hòa Bình, tức người Bách Việt ở Đông Nam Á đã có sớm nhất và là nguồn gốc của văn minh Đông phương thì cũng phải khẳng định tư tưởng đầu tiên, nền văn minh tinh thần đầu tiên của nhân loại Đông phương cũng do người Hòa Bình này khởi động. Điều này đến nay không có văn bản nào nói như vậy vì từ khi con người sáng chế được ra chữ viết đủ để ghi chép lại thành sách, người thuộc Đại tộc Bách Việt đã mất độc lập về tay người Hoa Hán, vì vậy những văn minh văn hóa của người Bách Việt, nếu có, (và chắc phải có), đều đã trở thành văn minh Trung Hoa. Nằm trong khung 'văn minh' đó, tư tưởng của người Cổ Việt cũng đã được mang nhãn hiệu Trung Hoa cả. Tuy nhiên, vẫn còn có nhiều thứ như di vật khảo cổ, văn minh truyền khẩu, tập tục truyền thống ... nếu biết 'đọc' chúng, biết khai thác thì chúng sẽ cho ta biết nền văn hóa, văn minh tinh thần đó gốc gác nó từ đâu, nội dung chân chính của nó như thế nào. Nay chỉ nói về hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, nếu biết giải mã, ta sẽ thấy chúng thuộc một nền văn minh tinh thần rất cao, gần với văn minh hậu nguyên tử, văn minh lượng tử như điều Giáo sư F. Capra đã nói đến (19). Nhưng đó không phải là đối tượng của đề tài này. Nói như vậy chỉ để làm cơ sở để phát biểu rằng, trước khi tiếp xúc với người Hoa Hán, quả người Hòa Bình, tổ tiên chúng ta đã có một nền văn minh rất cao. Còn việc nghi ngờ văn minh này không chắc là 'cao nhất', bằng có lẽ đã bị người Hoa Hán đánh thua vì họ có kỹ thuật quân sự dựa trên văn minh đồ sắt cao hơn văn minh đồng thau của tổ tiên ta thì lại là một vấn đề khác. Nó không hề phủ định đã có thời tổ tiên ta có nền văn minh cao nhất.

NGUỒN GỐC DÂN TỘC CĂN CỨ VÀO DI TRUYỀN HỌC

Những nghi vấn, bất đồng ý kiến hay ngộ nhận như trên vừa kể chỉ phản ánh một sự thực không thể chối cãi là các khoa học trước đây chưa có độ chính xác tuyệt đối để có được sự thuyết phục cao, đạt sự khẳng định, không thể bác khước, dù khảo cổ học trong mấy năm gần đây đã có những tiến bộ lớn, thụ đắc những phương tiện đo đạc khá chính xác như phương pháp carbon C14 chẳng hạn. Rất may, trong hoàn cảnh đó, sự phát triển của di truyền học và sinh học phân tử (molecular biology) đã bổ khuyết cho những nhược điểm này. Yếu tố của di truyền học có thể cung cấp những thông tin cho ngành nhân chủng học một cách cực kỳ chính xác là gene (20). Nhờ gene mà người ta có thể phân biệt người nọ khác người kia giữa hàng triệu triệu người, gần như vô tận, không hề sai trật. Tuy nhiên, dù đã thụ đắc được một phương tiện vô cùng chính xác để tìm ra nguồn gốc con người, nhưng không phải bất cứ cuộc thí nghiệm về di truyền nào cũng đưa đến kết quả không thể bác khước. Những cuộc thí nghiệm không đủ điều kiện cần thiết, quá đơn giản chỉ đưa đến những kết luận cục bộ, phiến diện, do đó không thể phản ánh đúng được sự thực. Bởi vậy, nếu muốn dùng di truyền học để có được sự chính xác khó thể bác khước trong việc xác định nguồn gốc dân tộc, mối liên hệ giữa dân tộc này với dân tộc khác và sự tiến hóa của loài người, nó phải hội đủ một số những yếu tố tối thiểu, mà những yếu tố sau phải không thể thiếu : Một là phải đủ

yếu tố ước tính được khoảng cách di truyền một cách ổn cố (21). Hai là phải xây dựng được một cây di truyền (22). Ba là phải phân tích sự phát sinh chủng loại (phylogenetic analysis) một cách chính xác (23) và phải tính được chỉ số biến thiên (trong di truyền học gọi là F-value) một cách rành rọt (24).

Phải nhìn nhận rằng những thí nghiệm về di truyền học liên hệ đến nguồn gốc dân tộc Việt từ trước đến nay đã cực kỳ hiếm hoi, phần lớn lại được thực hiện trong những điều kiện quá giản đơn nên những yếu tố tính kể trên thường không được thỏa đáng. Xin mượn sáu trường hợp GS. Nguyễn Văn Tuấn tại Garvan Institute of Medical Research, Sydney (Úc Châu), đã sưu tầm để làm tỷ dụ chứng minh.

- Theo thứ tự thời gian thí nghiệm, trước hết phải kể đến công trình của S. W. Ballinger và đồng nghiệp công bố năm 1992. Kết luận của báo cáo khoa học này có hai điểm quan trọng : một là **chỉ số biến thiên** (di truyền học gọi là F-value) trong người Việt cao nhất trong các sắc dân tại vùng Đông Nam Á, có nghĩa là người Việt có thể là sắc dân cổ nhất trong vùng; và thứ hai, nguồn gốc của người Á Châu, qua sự nghiên cứu genes của người Việt, giả thiết (suggesting) là thuộc nhóm Nam Mongoloid. Xin ghi nguyên văn như sau : "*The greatest mtDNA diversity and the highest frequency of mtDNA with HpaI/HincII morph 1 were observed in the Vietnamese suggesting a Southern Mongoloid origin of Asians*" (25). Thí nghiệm này chỉ dựa vào hai genes của người thuộc tộc Việt, do đó, nếu kết luận riêng cho người Việt thì không sai, nhưng kết luận chung cho các sắc dân Á Châu thì e vượt quá dữ kiện nghiên cứu cho phép.

- Thứ hai, là thí nghiệm của Vu Trieu và đồng nghiệp với sự hỗ trợ và hợp tác của các nhà nghiên cứu Pháp, công bố năm 1997. Sau khi ước tính **khoảng cách di truyền** của các sắc dân, báo cáo này kết luận cấu trúc di truyền của hai genes trong người Việt gần với người Thái và người Hoa nên có thể giả thiết người Việt có nguồn gốc từ người ở Trung Quốc và ở Nam Dương (Thái ?) (26). Thực ra, thí nghiệm này có nhiều nhược điểm : chỉ nghiên cứu trên hai genes (con người có khoảng từ 35 đến 39 ngàn genes) của 103 người Việt ở Hà Nội, không có người thuộc các sắc dân khác, lại dùng kỹ thuật mtDNA thì ngay sự ước đoán về khoảng cách di truyền **cũng không ổn định**. Các tác giả lại không xây dựng được một cây di truyền, cũng không phân tích được sự phát sinh chủng loại, thì việc kết luận chủng tộc nào gần với chủng tộc nào không thể chính xác, huống hồ kết luận chủng Việt gốc tự Hoa Hán và Thái hay ngược lại chủng Hoa Hán, Thái có nguồn gốc từ Việt đều là kết luận cuộc thí nghiệm không cho phép.

- Khoảng hai năm sau, 1999, cũng các nhà nghiên cứu này dùng một kỹ thuật khác (PCR : polymerase chain reaction) và ghi nhận được khoảng cách di truyền giữa người Việt với người Hoa (chỉ 0,0022) thấp hơn so với giữa người Việt và người Ấn Độ (0,0468), do đó đã kết luận quan hệ giữa người Việt và người Hoa gần nhau hơn so với người Việt và người Ấn. Tuy đã tránh được nhược điểm của kỹ thuật mtDNA, nhưng chỉ thí nghiệm trên 1 gene của 50 người Việt tại Hà Nội, lại không tính toán mức độ biến thiên của khoảng

cách di truyền, nên kết luận của thí nghiệm này cũng không có giá trị khoa học cao (27).

- Năm 2000, GS. W. Kim và đồng nghiệp đã tiến hành một thí nghiệm quy mô hơn trên 5 genes trong nhiễm sắc thể Y trong hai nhóm dân : Bắc Á (Bắc Trung Quốc, Nhật, Đại Hàn, Mông Cổ) và Nam Á (Nam Dương, Phi Luật Tân, Thái và Việt Nam). Báo cáo khoa học kết luận cho biết người Việt gần với các nhóm dân Bắc Á hơn Nam Á (28). Không thấy nói thí nghiệm này có phân tích được phát sinh chủng loại và lập được cây di truyền hay không, nhưng rõ ràng nó không phù hợp với hai thử nghiệm quy mô lớn hơn, phương tiện kỹ thuật đầy đủ hơn, hội đủ các điều kiện tìm hiểu nguồn gốc và sự tiến hóa của các dân tộc hơn, như được kể sau đây. Hai cuộc thí nghiệm sau này đã được cộng đồng các nhà khoa học trên thế giới chấp nhận, coi như kết quả chính thức về nguồn gốc và sự tiến triển của dân Đông Nam Á. Đó là thí nghiệm của GS. J. Y. Chu và đồng nghiệp công bố năm 1998 và GS. Bing Su và đồng nghiệp công bố năm 1999. Thí nghiệm của GS. J. Y. Chu đã được chúng tôi trình bày trong Tập San TỬ TUỞNG số 7 qua hai bài, một về báo cáo khoa học của GS. Chu do Tiến sĩ Nguyễn Đức Hiệp tóm tắt và một về nguồn gốc dân tộc Việt Nam của Cung Đình Thanh, nên xin không nhắc lại ở đây, mà chỉ ghi lại tóm tắt 3 kết luận là :

- Thứ nhất : Người cư ngụ tại Đông và Đông Bắc Trung Hoa ngày nay do từ Đông Nam Á di lên.

- Thứ hai : Người Đông Nam Á có nguồn gốc từ Phi Châu.

- Thứ ba : Tổ tiên người nói tiếng Altaic ở Bắc Á cũng có nguồn gốc từ Đông Á và trước nữa từ Nam Á di cư lên. Nhưng người nói tiếng Altaic hiện nay phần lớn là người gốc Altaic đã được lai giống với những người di cư đến sau này từ Trung Á và Âu Châu (29).

Chúng ta biết tuy kết quả của nghiên cứu này đã được sự đồng tình của học giả ở khắp mọi nơi trên thế giới (30), nhưng cũng còn một nhược điểm là dùng kỹ thuật vi vệ tinh DNA (microsatellites), vừa dễ bị đột biến di truyền (mutation) (31), vừa chỉ phát hiện ra những cống hiến lớn (major contribution) về di truyền từ các nguồn chỉ định. Do đó, một năm sau có sự công bố kết luận này, một cuộc nghiên cứu khác do các nhà bác học Mỹ - Trung Quốc phối hợp đã tiến hành một cuộc nghiên cứu quy mô không kém, và đã khẳng định được nguồn gốc Đông Nam Á của dân tộc Trung Hoa, tương tự như kết quả của Bác học Chu kể trên. Nhóm này dùng kỹ thuật phân tích DNA trong nhiễm sắc thể Y của các nhóm dân Hán (thuộc 22 tỉnh ở Trung Quốc), 3 nhóm dân Đông Bắc Á (Buryat, Đại Hàn, Nhật Bản), 5 nhóm dân Đông Nam Á (Cambodia, Thái Lan, Mã Lai, Batak và Java), 12 nhóm dân ngoài Á Châu (3 nhóm từ Phi Châu, 3 từ Mỹ Châu, 2 từ Âu Châu, và 4 từ Châu Đại Dương). Kết quả được ghi nhận là : các nhóm dân Đông Nam Á có quá trình định cư lâu dài hơn các nhóm dân Bắc Á (vì mức độ biến thiên đa hình thái [polymerphic variation] của Đông Nam Á cao hơn).

Dùng phương pháp di truyền quần thể (population genetics) nhóm này cũng đi đến kết luận như nhóm GS. J. Y. Chu đã

dùng phép phân tích phát sinh chủng loại (phylogenetic analysis) là : người Hiện Đại đã từ Phi Châu đến Đông Nam Á rồi từ Đông Nam Á họ chia hai ngã, một ra các hải đảo Thái Bình Dương và một ngược lên phía Bắc (32).

Cũng cần nói thêm, kết quả của di truyền học DNA này đã được các dữ kiện về khảo cổ học liên quan đến răng và sọ nhất quán (33). Do đó, cả hai cuộc nghiên cứu quy mô của các nhà Bác học Chu và Bing Su đều đưa đến kết luận chung là :

Con người Hiện Đại (Homo Sapiens - Sapiens) đã di cư từ Phi Châu đến Đông Nam Á vào khoảng trên 60.000 năm về trước. Từ Đông Nam Á, họ chia ra hai ngã, một ra các đảo Thái Bình Dương (khoảng 60.000 năm trước) và lên Bắc Á, Đông Bắc Á (khoảng 40.000 năm trước), kể cả qua eo Beringa sang Châu Mỹ (khoảng 30.000 năm trước). Và nói chung cả sáu cuộc nghiên cứu trên đều phát biểu người Đông Bắc Á và người hải đảo Thái Bình Dương đều là hậu duệ của người Đông Nam Á. Ngược lại, xác suất người Việt, hay nói chung người Đông Nam Á, có nguồn gốc từ Bắc Á hay hải đảo Thái Bình Dương, hoặc rõ hơn là hậu duệ của người Trung Quốc hay hải đảo đều cực kỳ thấp, nếu không muốn nói là con số không.

Con người Hiện Đại ở Đông Nam Á đã được khoa khảo cổ học trước đây coi là thuộc Văn Hóa Hòa Bình. Còn người thuộc Văn Hóa Hòa Bình đó có hàm ý từ Hòa Bình Việt Nam, hay nói rộng ra, từ châu thổ sông Hồng cũ (lan đến tận đảo Hải Nam ngày nay) hay không thì cần có những cuộc nghiên cứu di truyền học quy mô khác, lấy các sắc dân đang sinh sống tại quanh vùng châu thổ sông Hồng đó làm mẫu nghiên cứu, mới có thể khẳng định được. Đó là nhiệm vụ của khoa học gia, trước hết là các khoa học gia người Việt.

PHỐI HỢP KẾT QUẢ CỦA DI TRUYỀN HỌC VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC KHÁC

Dựa vào kết quả của di truyền học, phối hợp với các ngành khác như khảo cổ học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, hải dương học, xin duyệt lại những điểm căn bản chung quanh vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam. Theo Nguyễn Quang Trọng, dân Đài Loan ở trên núi, ít bị Hán hóa, có thể coi như nhóm dân tiêu biểu cho người nói tiếng Nam Đảo vì họ còn giữ được genes nguyên thủy và còn sống theo văn hóa cổ. Mặt khác, những cư dân sống ở vùng Phúc Kiến, Kim Môn, Quảng Đông, Bắc Việt có thể cũng cùng một gốc với dân cổ Đài Loan này, và quê hương của họ có thể là thêm lục địa chung quanh đã bị biển tràn ngập. Vì vậy, tác giả viết : *"Tại sao không thể xem vùng thềm biển này, trước khi hồng thủy đến, là một trung tâm văn hóa lớn của dân nói tiếng Nam Đảo ?"* Dữ kiện ông đưa ra để minh chứng cho thuyết này là chày đập vỏ cây cho mềm để làm khố che thân đã tìm được ở bờ biển Nam Trung Hoa từ Hồng Kong đến Bắc Việt. Về điểm này chúng tôi cũng đã từng đề nghị, ngoài vùng đất Sundaland, đồng bằng Nanhailand, châu thổ sông Hồng xưa, là trung tâm văn minh Đông Nam Á thời đó, cũng có thể là nguồn gốc của văn minh toàn cầu (34). Có điều chúng tôi không khẳng định đây là trung tâm văn hóa của dân nói tiếng Nam Đảo (Austronesian) vì chúng tôi

ngữ, cũng như W. G. Solheim II, dân thời đó còn nói chung tiếng Austric chưa chia hai Nam Đảo và Nam Á.

Về quá trình tiến triển dân tộc Việt, tác giả Nguyễn Quang Trọng đưa ra vài đề nghị rất đáng bàn thêm, mà nếu chúng tôi không lầm, gồm mấy điểm chính như sau :

Bước 1 : Người cổ thiên di từ Phi Châu đến Đông Nam Á, khi gặp biển Đông ngăn chặn, họ chia theo hai hướng : một lên phía Bắc đến sống ở miền Nam Trung Hoa, và càng ngày càng tiến về Bắc đến tận Mông Cổ; một đi về phía Nam đến thêm Sunda, khi đó còn nối liền lục địa với các đảo phía Nam, đến tận Úc Châu. Tất cả đều là người chủng tộc Australoid (da đen, tóc quăn, mũi to ...)

Bước 2 : Lớp di dân lên phía Bắc Đông Á, đổi dần nhân dạng vì môi trường lạnh, gió, ít nắng. Khoảng 15.000 năm trước giống này lai với chủng Altaic thiên di từ Tây Á đến đổi thành chủng Bắc Mongoloid (da trắng vàng, mắt hí, tóc thẳng ...)

Bước 3 : Chủng Bắc Mongoloid này bành trướng về phía Nam lai với chủng Australoid vào khoảng giữa đất Trung Hoa (nay) để tạo thành chủng Nam Mongoloid (da ngăm đen, tóc gợn sóng ...). Theo tác giả, chủng lai Nam Mongoloid này chính là tổ tiên của người Cổ Việt, Khmer, Thái, Miến, Mã Lai, Nam Dương, cả những người ở hải đảo Thái Bình Dương.

Bước 4 : Xin trích nguyên văn của tác giả : “*Trên đất Việt Nam, vào thời đồ đá, cư dân thuộc chủng Australoid ban đầu nói cùng tiếng gốc Austric, dần dần phân thành hai nhóm dân nói tiếng khác nhau theo vùng họ ở, vì cách sinh sống khác nhau. Nhóm nói tiếng tiền Nam Á sống phía trong lục địa, trú trong hang động vùng cao (văn hóa Hòa Bình). Nhóm thứ hai nói tiếng tiền Nam Đảo, sống vùng đồng bằng ven biển, vào lúc ấy mức biển thấp, vùng này lan ra xa ngoài đường biển hiện tại trên vịnh Bắc Việt do thêm lục lồi thoái. Tại vùng vịnh Bắc Việt, dọc từ bờ biển Móng Cái tới Quảng Ngãi qua đến đảo Hải Nam*”, và ông kết luận : “*Trong chừng mực nào đó, vùng vịnh Bắc Việt, kể cả (đảo) Hải Nam có thể xem là lãnh thổ của một phần tổ tiên người Việt, thuộc thành phần nói tiếng Nam Đảo, từ 15 ngàn năm trước ! Văn hóa Hạ Long và các văn hóa tiền Nam Đảo khác sau đó đã góp phần quan trọng vào sự hình thành văn hóa và con người Việt Nam*”.

Bước 5 : Bắt đầu từ thời đá mới, dân nói tiếng Nam Á trong đất liền và dân nói tiếng Nam Đảo dọc bờ biển đều tăng nhanh nên cùng tràn về châu thổ các sông. Sự hợp chủng của hai sắc dân này có lẽ xảy ra khoảng 4.000 năm cách ngày nay. Và tác giả đặt câu hỏi phải chăng sự gặp gỡ này đưa đến truyền thuyết Lạc Long Quân Nam Đảo từ phía biển lên và Âu Cơ Nam Á từ vùng núi xuống, và đi đến kết luận : “*Như vậy Tiên Âu Cơ Nam Á và Rồng Lạc Long Quân Nam Đảo là tổ tiên Lạc Việt lẫn Bách Việt (phía Nam Trường Giang), và những Viêm Đế, Thần Nông của huyền thoại Hán xa xưa, nếu có, có lẽ không đáng kể đến tổ tiên tộc Việt*”. Cũng theo tác giả : “*Cuộc phối hợp văn hóa hoàn tất vào thời Đông Sơn tạo thành một văn hóa chung cho cư dân*

bản địa”.

Bước 6 : Cũng xin trích nguyên văn : “*Như đã nói ở trên, cuộc sống chung này tương đối hòa bình vì các di tích khai quật cho thấy tại Đông Đậu, cư dân ‘đột nhiên’ biết chế tạo vũ khí. Để tự vệ ? Để giải quyết những tranh chấp về quyền lợi và ảnh hưởng ? Từ đó đưa đến những khủng hoảng mất mát chia lìa (năm mươi con theo cha, năm mươi con theo mẹ ?) hoặc đến lúc suy vi sau thời kỳ sung mãn*”. Và để kết luận, ông cho rằng người dân Việt đã lai nhiều suốt thời tiền sử và trong thời Hoa thuộc, nhưng văn hóa Việt thành hình từ văn hóa bản địa của những tộc nói tiếng tiền Nam Á trong lục địa và tiền Nam Đảo vùng thêm lục địa nên giữ được độc lập quốc gia trong khi toàn vùng Trường Giang đều bị Hán hóa.

Trong sáu bước kể trên, có những điều khó hiểu cần bàn lại, nhiều chỗ hình như chưa được thống nhất, và về thời gian hình như có chỗ chồng chéo. Có điểm chúng tôi đồng ý, và cũng đã từng chủ trương như vậy, tuy về chi tiết có ít nhiều khác biệt, nhưng cũng có điểm chúng tôi không đồng ý.

Nguyễn Quang Trọng giả thiết người Đông Nam Á đi ra hải đảo Thái Bình Dương hay lên phía Bắc đều thuộc chủng Australoid (da đen, tóc quăn, mũi to), rồi vì sống trong môi trường lạnh, gió, ít nắng ở miền Bắc, họ biến đổi nhân dạng lại lai giống với chủng Altaic mà dần dần thành chủng Bắc Mongoloid (tóc thẳng, mắt hí, da vàng trắng). Chủng Bắc Mongoloid này khi bành trướng về phương Nam một lần nữa lai với chủng Australoid đã sống trước ở đó mà tác giả gọi là giữa đất Trung Hoa, để thành người Nam Mongoloid (da ngăm đen, tóc dợn sóng ...). Theo tác giả, đây là tổ tiên của người Việt, Khmer, Thái, Miến, Mã Lai, Nam Dương, cả những người ở hải đảo Thái Bình Dương. Điều này cũng tương đồng với một giả thiết mà các nhà nghiên cứu về nguồn gốc người Trung Hoa đã tranh cãi nhau về ba mô hình (35) :

Mô hình 1 : Giả thiết người Hoa Nam là từ Hoa Bắc di xuống pha trộn với dân bản địa mà hình thành.

Mô hình 2 : Ngược lại, giả thiết người Bắc Trung Hoa là hậu duệ của người phương Nam.

Mô hình 3 : Dân cư ở cả hai miền tiến hóa và phát triển độc lập.

Như đã thấy, Nguyễn Quang Trọng theo mô hình 1. Mô hình này có ưu điểm là nó có vẻ phù hợp với bản đồ ngôn ngữ ở Trung Quốc, đã một thời được nhiều nhà ngôn ngữ học công nhận. Chúng tôi sẽ không đi vào chi tiết bởi nó rất phức tạp mà cũng không cần thiết. Nhưng qua phân tích DNA của nhóm Giáo sư Chu (mà chúng tôi đề cập trên đây), mô hình này không còn thích hợp nữa. Nói một cách khác, các dữ kiện di truyền học cho thấy tổ tiên của những người nói tiếng Altaic từ Đông Á đã di cư vào Bắc Á chứ không phải từ ngã Trung Á. Vậy mô hình 2, người Hoa Bắc là hậu duệ của người Hoa Nam mới đúng với sự thực. Nghiên cứu của các nhà nhân chủng học uy tín khác, Alberto Piazza (Đại

học Torino), Cavalli-Sforza, Li Yin (Đại học Stanford) và nhiều học giả khác cũng nhất quán với mô hình 2 này (36).

Riêng việc liên quan đến những khác biệt về đặc tính cơ thể (người hải đảo da sẫm, tóc quăn, trong khi người sống trong lục địa có da vàng, tóc đen, không quăn), chúng tôi thấy có vài điều cần thảo luận như sau :

Thứ nhất, không có gì chứng minh được người Australoid da đen, tóc quăn, mũi to chưa có đột biến di truyền gì, đã thiên di lên phía Bắc đến tận Mông Cổ ngày nay. Nếu tại đất nay thuộc lãnh thổ Bắc phần Việt Nam và Ai Lao, trong 70 xương sọ mà ta sưu tầm được cho đến ngày nay, 38 xương sọ thuộc thời Đồ Đá (cũng không xác định được niên đại rõ ràng), phần lớn do học giả Pháp tìm ra trước 1945 (29 sọ trên 38 cái) cho là thuộc chủng Australoid, Indonesian, Malanesian ... và 32 sọ, đa số do học giả Việt tìm thuộc thời Đồng Sắt ngược lại, phần lớn là chủng Mongoloid, vào những năm chưa có sự chứng minh ngược lại của di truyền học, đã một thời là nguyên nhân cho thuyết chủ trương nguồn gốc người Việt tại đất liền là do cư dân hải đảo Thái Bình Dương di cư vào (37).

Chúng ta không thấy bằng xương sọ tương tự như ở Trung Quốc. Những xương cốt thường được nói đến nhiều nhất và được coi là tổ tiên của người Trung Hoa là 3 bộ xương do J. Anderson tìm được ở Chu Khẩu Điểm (Chou-Kon-Tien). Thời đó, vì thiếu những phương tiện khoa học đo đạc chính xác nên có người đã cho xương này là tổ tiên của người Hoa có từ rất xa xưa! (Andreas Lommel, Prehistoric - 1936). Sau này nhờ có phương tiện định tuổi bằng C14, Noel Barnard đã chứng minh được niên đại của xương đó chỉ là 16.922 năm trước CN (2k-136-0; Bernard 1980) (38). Cũng có người chứng minh được đó chẳng phải là xương của người cùng một gia đình vì ở ba tầng lớp khác nhau trong hang (Weiderich, 1939), lại thuộc ba chủng khác nhau và chẳng liên hệ gì đến người Trung Hoa hiện nay cả (Wu, 1961) (39). Sở dĩ có hiện tượng đó vì phương pháp cổ điển để tìm chủng tộc và niên đại của các sọ thời trước chỉ là phương pháp so sánh (so cái chưa biết với mẫu đã biết gốc tích). Trong trường hợp đó, giá trị của các kết luận rất tương đối. Xương cốt cổ đào được nhiều nhất ở Yang-Shao là xương thuộc chủng Nam Mongoloid, giống với người Hoa hiện đại mà cũng giống cả với người Việt và các chủng Đông Nam Á khác (40). Vậy lấy gì để khẳng định người Australoid da đen, tóc quăn, mũi to đã di cư đến tận cực Bắc Trung Hoa ngày nay ?

Thứ hai, giả thiết người Australoid đến Bắc Đông Á, rồi vì sống trong môi trường lạnh, gió, ít nắng nên dần dần thay đổi nhân dạng là cho con người thay đổi hình dạng chỉ do yếu tố môi sinh ngoại tại. Thực sự, muốn có sự thay đổi hình dạng phải có sự đột biến di truyền (41). Đó là một sự kiện sinh học xảy ra trong tế bào, do sự tương tác giữa môi trường và sinh học. Giả thiết rằng người Australoid lai với người Altaic (các dân tiêu biểu là Buryat, Yakut, Uyghur, Mãn Châu, Hán, Đại Hàn, Nhật) để trở thành người Bắc Mongoloid thì lại càng khó hiểu vì người Altaic, theo di truyền học đã chứng minh cũng do người Đông Nam Á di lên chứ không phải từ Tây Á đi lại như trên vừa trình bày. Chính dân Altaic này lai với một sắc dân đến muộn hơn từ

Trung Á và Âu Châu, như sẽ nói rõ hơn ở sau, nhưng đó là chuyện xảy ra về sau khi băng hà lần cuối cùng đã tan.

Thứ ba, chủng Bắc Mongoloid vì nhu cầu bành trướng, tràn xuống phương Nam, gặp chủng Australoid đã cư ngụ sẵn nơi đây, lai giống mà thành người Nam Mongoloid. Đây là tổ tiên của chủng Bách Việt. Ý kiến này rất mới, chỉ tiếc tác giả đã không đưa đủ kiện chứng minh để có thể kiểm nghiệm lại một cách khoa học. Mặt khác, những dữ kiện khoa học có được đến ngày hôm nay hình như không hỗ trợ cho giả thiết này của tác giả. Về phương diện di truyền học, phân tích di truyền của GS. J. Y. Chu và đồng nghiệp, cộng với nhiều phân tích DNA gần đây như trên vừa trình bày, đã cho thấy ngược lại với phát biểu của Nguyễn Quang Trọng, nghĩa là, đã chứng minh được người Nam Mongoloid đã từ Đông Nam Á, phía Nam Trung Hoa, bành trướng lên phía Bắc. Nói rõ hơn, người Hoa Bắc là hậu duệ của người Hoa Nam. Cây hệ di truyền từ cuộc nghiên cứu của Giáo sư Chu cũng cho thấy đã không có sự hợp chủng giữa dân Hoa Nam (Nam Mongoloid) với dân Altaic bởi thủy tổ của dân nói tiếng Altaic ở Đông và Bắc Á cũng là cư dân tự Đông Nam Á, trong đó có Hoa Nam di lên. Chỉ có sự hợp chủng giữa dân Altaic với các dân cư đến muộn hơn từ Trung Á và Âu Châu, sau thời băng hà cuối cùng (15.000 trở lại đây). Về phương diện khảo cổ học, hầu hết xương cốt tìm thấy được ở văn hóa Ngưỡng Thiều đều thuộc chủng Nam Mongoloid, giống người Trung Hoa hiện đại, cũng giống với những người hiện đại tại các quốc gia Đông Nam Á khác, đặc biệt ở Việt Nam. Không thấy dấu hiệu hợp chủng có tính toàn diện giữa Bắc Mongoloid và Australoid như Nguyễn Quang Trọng phát biểu.

Nói tóm lại, qua các dữ kiện di truyền học gần đây, tuy còn hạn chế (vì những nghiên cứu về di truyền học trong vùng Đông Nam Á, nhất là với người Việt, còn ít), nhưng chúng tôi thấy có thể phát biểu rằng người hắc chủng từ Phi Châu di cư đến Đông Nam Á lục địa, khi tiếp cận biển Đông, thì một phần đi thẳng ra các hải đảo Thái Bình Dương và Úc Châu, lúc đó vẫn còn là hắc chủng; phần khác trụ lại tại Đông Nam Á, ở địa điểm đâu đó, có thể là lưu vực con sông nay mang tên sông Hồng, vì may đã hội đủ cơ duyên nên có đột biến di truyền, và do đó, từ giống hắc chủng (da ngăm, tóc xoăn) đã biến đổi thành giống hoàng chủng (da vàng, tóc đen, sợi thẳng). Từ đó, họ mới bắt đầu di chuyển lên hướng Bắc, nay là đất Trung Hoa. Giả thiết của chúng tôi dựa trên ba cơ sở như sau :

Một, mực nước biển lên xuống. Trước thập niên 60 thế kỷ trước, người ta chỉ biết có độ 5 thời kỳ băng hà (nước biển xuống), gián băng (nước biển tăng), nhưng ngày nay người ta đã biết được có đến 20 kỳ trong khoảng 2 triệu năm qua. Riêng trong hậu kỳ Pleistocène khoảng từ 125.000 năm đến 10.000 năm trước ngày nay, nghĩa là khi loài người Hiện Đại (Homo Sapiens - Sapiens) đã xuất hiện thì mực nước biển ở Đông Nam Á cũng đã 5 lần lên xuống. Những lần xuống đó là vào khoảng 115.000 năm, 90.000 năm, 55.000 năm, 35.000 năm và lần cuối cùng 18.000 năm cách ngày nay (42). Ở 90.000 năm trước khi nước biển xuống thì người Hiện Đại chưa đến vùng Đông Nam Á. Họ đến khoảng 60.000 năm trước đây, vậy khi nước biển xuống khoảng

55.000 năm trước, chính là lúc người Hiện Đại Đông Nam Á đất liền bắt đầu thiên di ra các hải đảo Nam Thái Bình Dương, vì lúc đó nước biển cạn dần, đã nổi lên những triền đất nối liền các hải đảo Thái Bình Dương với đại lục. Vậy gần như người Hiện Đại từ Đông Phi Châu thiên di đến Đông Nam Á đã có dịp tiến thẳng ra hải đảo vì khí hậu thích hợp và vì thuận đường lui tới. Lúc đó họ vẫn còn thuộc dân hắc chủng. Khảo cổ học đã có dấu tích của người Hiện Đại ở Úc Châu, khoảng 50.000 năm trước đây, ở New Guinéea 40.000 năm ...

Hai, điều kiện môi trường và khí hậu. Người Hiện Đại Đông Phi tiến được ra hải đảo Thái Bình Dương nhưng lại chưa thể tiến ngay lên phía Bắc vì lúc đó miền Bắc đang trong thời băng hà. Không khí chỉ ấm dần từ 40.000 năm trước cho đến 21.000 năm trước lại bắt đầu thời kỳ băng hà cuối cùng thường gọi là băng hà Wurm. Sau lần băng hà cuối cùng này, không khí ấm lại dần cho đến nay khoảng từ 15.000 năm trước (43). Chính trong thời kỳ ấm lại giữa hai khoảng băng hà (- 40.000 đến - 21.000 năm) người Hiện Đại đã tiến lên phía Bắc là đất Trung Hoa ngày nay. Khảo cổ học cho thấy dấu tích của họ ở đại lục khoảng 35.000 năm trước, ở Đài Loan khoảng - 30.000, họ vượt eo biển Beringa khoảng - 30.000 (lúc đó nước biển xuống nên eo biển đã thành một dải đất liền). Ta thấy dấu tích người Hiện Đại ở bờ biển Tây Mỹ Châu khoảng - 30.000. Họ là tổ tiên của văn hóa Maya, còn dấu vết ở Nam Mỹ ngày nay (44). Tất cả những điều trên đã được khoa di truyền hiện đại ngày nay xác định là đúng : người da đỏ ở Mỹ Châu, người thổ dân ở Úc Châu có yếu tố di truyền giống với người Đông Nam Á, và Đông Á (đều thuộc chủng Nam Mongoloid) và khác với người Bắc Á (thuộc Bắc Mongoloid) như các thí nghiệm về di truyền học đã được chứng minh ở trên (45).

Ba, hội đủ tính đột biến di truyền. Về điểm này, còn cần thêm nhiều phân tích, nhiều chứng cứ, mới có thể trở thành một giả thuyết có tính khẳng định. Tuy nhiên, khảo cổ học đã chứng minh được những người thiên di lên phía Bắc, cả những người sang Mỹ Châu, không còn hay còn rất ít yếu tố hắc chủng. Không thể kết luận họ lên phía Bắc vì lạnh, vì ánh sáng mặt trời hay nhiều gió mà biến đổi đi như vậy (như từ da đen, tóc xoắn thành da vàng hay trắng, tóc thẳng, mũi nhọn), dù không ai phủ nhận môi trường bên ngoài có làm thay đổi hình dạng con người. Nhưng để thay đổi cả hình dáng, màu da, râu tóc một cách triệt để như da đang đen trở thành trắng hay vàng, tóc đang quăn trở thành thẳng, mắt đang nâu trở thành xanh ... thì phải có sự thay đổi nhiễm sắc thể DNA trong gene mà giới di truyền học gọi là có sự đột biến di truyền. Sinh học phân tử cho chúng ta biết rằng đột biến di truyền là một quá trình chậm, do nhiều yếu tố (trong đó có yếu tố môi trường, như tia sáng mặt trời, và tiến hóa) gây nên. Đột biến DNA dẫn đến nhiều thay đổi (và bệnh tật), trong đó đáng kể nhất là những thay đổi về hình dáng cơ thể như tóc, tai, da, mắt (46).

Tác giả Nguyễn Quang Trọng cho rằng vào thời kỳ Đồ Đá, dân Cổ Việt lúc ấy thuộc chủng Australoid nói tiếng Austric vì cách sinh sống khác nhau, dần dần phân chia thành hai nhóm : nhóm nói tiếng Nam Á (Austro-Asiatic) sống trên đất liền và nhóm nói tiếng Nam Đảo (Austronesian) sống ở vùng

đồng bằng ven biển. Bắt đầu thời đá mới, trước là vì nhu cầu dân số gia tăng, sau vì biển tiến, hai tộc đã phân chia, lại cùng tìm về đồng bằng các sông nay thuộc Bắc Việt, sống đan xen với nhau và kết hợp lại với nhau. Tác giả đã ví sự kết hợp này, mà ông gọi là kết hợp yếu tố văn hóa Biển - Lục Địa, với chuyện Âu Cơ kết hợp với Lạc Long Quân, một cuộc kết hợp êm thấm vì là kết hợp giữa hai tộc người vốn cùng một chủng tộc và một ngôn ngữ. Chuyện đó xảy ra vào khoảng 4.000 năm cách ngày nay và ông kết luận : *“Cuộc phối hợp văn hóa hoàn tất vào thời Đông Sơn (850 trước CN đến 280 sau CN), tạo thành một văn hóa chung cho cư dân bản địa”*. Về điểm này, chúng tôi xin được nhắc lại quan điểm của chúng tôi đã phát biểu trước đây như sau :

Thứ nhất, vào thời điểm trước khi có nạn Đại hồng thủy cuối cùng (từ 18.000 năm trước, nước biển bắt đầu dâng mỗi năm 1cm, đến 8.000 năm trước nước biển đột ngột dâng cao nhận chìm toàn bộ đồng bằng Nanhailand đến tận Việt Trì ngày nay), dân cư đồng bằng Nanhailand còn thống nhất, nói tiếng Austric chứ chưa chia làm hai Austronesian và Austro-Asiatic.

Thứ hai, vào lúc này (từ 18.000 năm đến khoảng 50.000 năm trước) chắc đã có sự đột biến di truyền, và người nói tiếng Austric ấy chắc đã dần dần trở thành da vàng, tóc thẳng mà khảo cổ học gọi là Nam Mongoloid, chứ không còn da đen, tóc quăn, mũi rộng thuộc Hắc chủng, mà khảo cổ học gọi là Australoid. Sự đột biến di truyền xảy ra vào thời điểm nào thì còn cần có thêm những cuộc sưu khảo, nhất là những thí nghiệm về di truyền học DNA tại vùng Đông Nam Á, đặc biệt với những người sống tại phần đất nay là biên giới giữa Việt Nam, Nam Trung Hoa, Bắc Thái Lan ngày nay, mới có thể khẳng định được.

Thứ ba, khi nước biển dâng, chia Đông Nam Á ra thành Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á đất liền thì lúc đó người nói tiếng Austric cũng bắt đầu chia hai : phần ở hải đảo và ven biển nói tiếng Austronesian và phần ở sâu trong lục địa nói tiếng Austro-Asiatic.

Thứ tư, chỉ khi nước biển bắt đầu rút (khoảng 5.500 năm cách ngày nay), trả dần lại đồng bằng sông Hồng thì người đã di tản đi nơi khác vì nạn Đại hồng thủy nay mới đổ về tái thiết đồng bằng này, và đó cũng là thời kỳ dựng nước Văn Lang. Lạc Long Quân Nam Đảo và Âu Cơ Nam Á kết hợp với nhau vào lúc này. Và đây là điểm khác biệt giữa chúng tôi với NQT. Lạc Long Quân gặp Âu Cơ khoảng từ 5.500 năm trước, từ lúc nước biển bắt đầu lui chứ không phải vào 4.000 năm trước đây khi biển tiến. Nhưng tại sao Lạc Long Quân và Âu Cơ lại chia lìa, người đem 50 con lên núi, người đem 50 con xuống biển ? Sự chia lìa đó xảy ra vào lúc nào ? Truyền thuyết chỉ nhắc lại lời Lạc Long Quân : *“Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, ở lâu với nhau không được, nay phải chia lìa”*. Dù có nói thêm một câu : *“Hữu sự bảo cho nhau biết, đừng quên”*. Cái thông điệp mà truyền thuyết đó muốn gửi đi, qua câu nói của Lạc Long Quân, đến nay vẫn còn là một bí ẩn (47).

Nói tóm lại, về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, đã đến lúc

chúng ta phải đặt vấn đề với giả thiết Bắc xuống Nam, và nghiêm túc thử nghiệm giả thiết Nam lên Bắc. Thực ra, chúng ta cũng chẳng còn quyền lựa chọn nào khác vì khoa học, nhất là khoa di truyền học, đã lựa chọn dùm chúng ta : khởi thủy, người Hiện Đại (Homo Sapiens - Sapiens) từ Đông Phi đến Đông Nam Á; rồi từ đó họ tiến lên phía Bắc. Sau vì có sự phối hợp với chủng từ Tây Bắc xuống, họ hợp thành cái cốt lõi của dân sống ở Trung Quốc ngày nay. Đó là giai đoạn Nam lên Bắc. Giai đoạn này khoảng từ sau 40.000 năm cách ngày nay cho đến 3.000 năm cách ngày nay thì Trung Hoa bắt đầu có loạn Xuân Thu - Chiến Quốc. Đến khi nhà Tần thống nhất lục quốc, nhất là từ khi nhà Hán cai trị Trung nguyên, những dân thuộc Đại tộc Bách Việt ở các nước lưu vực sông Dương Tử, không chịu sự đồng hóa của người Hoa Hán đã di dân về phương Nam. Một số những người thuộc nhóm này đã sát nhập với dân Lạc Việt. Giai đoạn này kéo dài cũng cả ngàn năm, nhưng những thiên di từ đời Tần đến đời Đông Hán (khoảng 300 năm trước CN đến 100 năm sau CN) có lẽ là quan trọng hơn cả. Chúng tôi tin đây có thể là kết luận về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, cũng là nguồn gốc văn minh Việt.

Chúng tôi xin cảm ơn GS. Tiến sĩ Nguyễn Văn Tuấn tại Garvan Institute of Medical Research, Sydney (Úc Châu) và Tiến sĩ Nguyễn Đức Hiệp tại Environment Protection Authority, Sydney (Úc Châu) đã góp ý kiến và cung cấp dữ kiện để có thể hoàn tất bài tham luận này. Nhiều chú thích về di truyền cũng mượn của GS. Nguyễn Văn Tuấn. Tuy nhiên, nếu có sai sót về chuyên môn hoặc tư tưởng trình bày, thì đó là lỗi của tác giả, chỉ một mình tác giả chịu trách nhiệm.

CUNG ĐÌNH THANH

Tài liệu tham khảo và chú thích :

- 1 - Nguyễn Khắc Ngữ, "Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam", Nhóm Nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Montréal, 1985.
- Bình Nguyên Lộc, "Nguồn gốc Mã Lai của Dân tộc Việt Nam", nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1971.
- 2 - Gần đây mới thấy có "Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam" của Trần Ngọc Thêm, nxb Tp Hồ Chí Minh, tháng 3/2001.
- 3 - Đọc "Một số vấn đề lý luận về Lịch sử Tư tưởng Việt Nam", sách lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1984, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học xuất bản.
- 4 - Phạm Huy Thông, "Năm mươi năm tìm hiểu văn hóa Hòa Bình", Khảo cổ học, số 1 & 2/1984.
- 5 - W. G. Solheim II, "Thấp sáng lại quá khứ bị lãng quên" Tạp chí National Geographic số tháng 3/1971, bản dịch của Hoài Văn Tử & Vinh Nhứt, trong Tập San TƯ TƯỞNG số 2, tháng 4/1999.
- 6 - W. G. Solheim II, "Northern Thailand, Southeast Asia, and World Prehistory", AP 13:145-62, 1970.
- 7 - Ngô Thế Phong, "Dấu vết văn hóa Hòa Bình ở Đông Nam Á", Khảo cổ học, số 1 & 2/1984. Chủ Phức hợp Kỹ thuật Hòa Bình (Techno-complex) là đề nghị của C. F. Gorman, học trò của W. G. Solheim II.
- Xem thêm "The Hoabinhian and after : subsistence pattern in S.A. during the Latest Pleistocene and Early Recent periods", Word Archaeology 2: 300-320, 171.
- "Hoabinhian : A pebble-teal complex with Early Plant association in S.A.", Science, CL XIII No.3868, 14 Feb 1969.
- 8 - Higham C., "The Bronze Age of Southeast Asia", Cambridge University Press, 1966.
- 9 - R. H. Geldern, "Research on Southeast Asia : Problems and Suggestions", American Anthropologist, No.4, New York, 1996.
- 10 - David N. Keightly (biên tập), "The Origins of Chinese Civilization", University of California Press, Berkeley, Los Angeles, 1983.

- 11 - Li Chi, "The Beginnings of Chinese Civilization", Seattle, 1957.
- 12 - I. R. Solin Khanov, 1979 : 37.
- Theo Trịnh Sinh, "Những hiện vật đồng đồ trong văn hóa Đông Sơn", Khảo cổ học số 1/1992.
- "Nhận dạng trống giả cổ", Khảo cổ học, số 4/1997.
- Đọc thêm "The Cradle of the East" của Ping-Ting-Ho, phần Appendix I.
- "Excavation at Non Nok Tha, Northeastern Thailand, 1968", Interim Report, Asia Perspective XIII (1970), p.139.
- "Early Bronze in Northern Thailand", 1968 của W. G. Solheim II.
- "Further Evidence to Support the Hypothesis of Indigenous Origins of Metallurgy in Ancient China" do Noel Barnard đọc trong Hội nghị Berkeley 1978 và in trong The Origins of Chinese Civilization, University of California Press, 1980.
- 13 - "It will use the big rivers as language conduct, but the direction of dipersal is the exact reverse of the Himalaya centrifugal radiation hypothesis" , "Linguistic Diversity in Space and Time", Johana Nicols, trích theo Eden in the East, trang 138-139.
- 14 - J. Y. Chu và đồng nghiệp, "Genetic relationship of populations in China", Proc. Natl. Acad. Sci, USA 95, 11763-11768, 1998.
- 15 - Cung Đình Thanh, "Gốm cổ tại Việt Nam và vai trò của nó trong văn hóa tiền sử", Tập San TƯ TƯỞNG số 12 tháng 2/2001.
- 16 - Đọc "The Origins and Early Cultures of The Cereal Grains and Food Legumes" của Te-Tzu Chang, Chương 3 trong "The Origins of Chinese Civilization", sđd.
- 17 - Cung Đình Thanh, "Khái niệm về biển tiến ở Việt Nam" và bài "Sự thuần hóa cây lúa nước và ảnh hưởng của nó đối với tư duy người Việt Cổ", Tập San TƯ TƯỞNG số 3, tháng 7/1999.
- 18 - Trích Eden in the East (trang 70-71) của Stephen Oppenheimer : "The prime 'home' the most likely of rice - where climatically, the least manipulation is required to grow it - are in tropical Indo-China down to the Malay border Burma Bangladesh and the extreme South coast of China", Peter Bellwood, "The Prehistory of Southeast Asia and Oceania", Collins, Auckland, 1978 - "Rice, though, was clearly pivotal the Neolithic stay-at-home mainland Indo-China from a very early stage, that is, if the Sakai cave findings are confirmed we now have a strange new image : Instead of the sinocentric model with the Chinese inventing rice cultivation, we have Austro-Asiatic speaking 'Southern Barbarians' from Indo-China teaching the know-how about rice to the Chinese".
- 19 - Fritjof Capra, "The Tao of Physics", Fontana Paperbacks, London, 1983.
- 20 - Con người được cấu tạo bằng nhiều tế bào. Tất cả các tế bào đều có cấu trúc giống nhau : trong mỗi tế bào đều có một cái nhân (nucleus) nằm chính giữa. Cái nhân này có chứa những chất liệu di truyền mà ta thường gọi là DNA (viết tắt từ chữ deoxyribonucleic acid). Mỗi nhân thường có hàng triệu DNA. DNA gồm có bốn mẫu tự (yếu tố hóa học) : A (adeline), C (cytosine), G (guanine), và T (thymine). Một mảng DNA tạo thành một gen. Và nhiều gen tạo thành một bộ di truyền hay nhiễm sắc thể, còn gọi là chromosome. Con người có 23 nhiễm sắc thể.
- 21 - Khoảng cách di truyền (hay còn gọi là genetic distance) là một thông số di truyền học đo lường mức độ khác nhau giữa các nhóm dân. Chỉ số này có giá trị tối thiểu là 0 (tức hai nhóm dân giống nhau về mặt di truyền), và giá trị tối đa là 1 (tức hai nhóm dân hoàn toàn khác nhau).
- 22 - Cây di truyền tương tự như cây gia phả một tộc hệ (họ), có cấu trúc giống như kết quả trước đây dùng các phương pháp cổ điển. Trong nghiên cứu của mình, Bác học Chu đã lập cây di truyền có gốc từ Phi Châu, chia ra hai nhóm Phi và không Phi. Các giống dân Đông Nam Á tập trung vào một nhóm (cluster). Láng giềng gần nhất của Đông Nam Á là thổ dân Mỹ Châu và thổ dân ở Úc và Tân Guinea.
- 23 - Phát sinh chủng loại dựa vào phân tích nhiễm sắc thể. Hai kỹ thuật thường dùng là phân tích mtDNA và phân tích Y chromosome. mtDNA là nhiễm sắc thể chỉ truyền trong giống cái có khoảng 16 kilobases. Y là nhiễm sắc thể chỉ truyền trong giống đực chứa nhiều mẫu tự 4.000 lần hơn mtDNA (khoảng 60 megabases). Y chromosome là đối tượng lý tưởng để truy tìm nguồn gốc dân tộc.
- 24 - Sắc dân nào có chỉ số biến thiên cao nhất là sắc dân cổ nhất.
- 25 - S. W. Ballinger và đồng nghiệp, "Southeast Asian mitochondrialDNA analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration", Tập san Genetics, năm 1992, bộ 130, trang 139-45.
- 26 - A. Vu-Trieu và đồng nghiệp, "HLA-DR and DQB1 DNA polymorphisms in a Vietnamese Kinh population in Ha Noi", Tập san European Journal of Immunogenetics, năm 1997, bộ 24, trang 345-

356.

27 - R. Ivanova và đồng nghiệp, "Mitochondrial DNA polymorphism in the Vietnamese population", *Tạp san European Journal of Immunogenetics*, năm 1999, bộ 26, trang 417-422.

28 - W. Kim và đồng nghiệp, "Y chromosomal DNA variation in East Asian populations and its potential for inferring the peopling of Korea", *Tạp san Journal of Human Genetics*, năm 2000; bộ 45, trang 76-83.

29 - Xin xem các chú thích số 14, 41, 45.

30 - Alberto Piazza, "Human evolution : towards a genetic history of China" *Nature*, Vol. 395, No. 6703, 1998.

Li Yin và đồng nghiệp, "Distribution of halstypes from a chromosome 21 region distinguishes multiple prehistoric human migrations", *Proc. Natl. Acad. Sci. USA*, Vol. 96, pp. 3796-3800, 1999

31 - Đột biến (mutation) là một sự kiện sinh học xảy ra ở trong tế bào. Gene được cấu trúc bằng một chuỗi DNA gồm 4 mẫu tự A, G, C, T. Khi một chuỗi DNA bị thay đổi, tức đột biến (chẳng hạn như từ GCAATGGCCC thành GCAACGGCCC) thì các đặc tính sinh học liên quan đến gene, chẳng hạn như mật độ xương, màu da, màu mắt, màu tóc ... có thể bị thay đổi.

32 - Bing Su và đồng nghiệp, "Y-chromosome evidence for a northward migration of modern humans into eastern Asia during the last Ice Age", *American Journal of Human Genetics*, năm 1999, bộ 65, trang 1718-1724.

Yuehai Ke và đồng nghiệp, "African origin of modern humans in East Asia : a tale of 12000 Y chromosomes", *Science*, năm 2001, bộ 292, trang 1151-1153.

Bing Su và đồng nghiệp, "Polynesian origins: insights from the Y chromosome", *Tạp san Proceedings of the National Academy of Science (USA)*, năm 2000, bộ 97, trang 8225-8228.

33 - C. G. Turner, "Major features of Sundadonty and Sinodonty, including suggestions about East Asian microevolution, population history, and late Pleistocene relationships with Australian aboriginals", *Tạp san American Journal of Physical Anthropology*, năm 1990; bộ 82, trang 295-317.

T. Hanihara, "Population prehistory of east Asia and the Pacific as viewed from craniofacial morphology : the basic populations in east Asia", VII, *American Journal of Physical Anthropology*, năm 1993, bộ 91, trang 173-87.

34 - Cung Đình Thanh, "Các Vua Hùng dựng nước Văn Lang", *Tạp San TƯ TƯỞNG* số 13, tháng 4/2001, tr 7.

35 & 36 - Xin xem chú thích số 30.

37 - Nguyễn Khắc Ngữ, "Nguồn gốc dân tộc Việt Nam", *sđd*, chú thích 1.

38 - Barnard Noel, "Radiocarbon Dates and Their Significance in the Chinese Archaeological Scene : A list of 420 Entries from Chinese", *Sources Published up to Close of 1979, Canberra*.

39 - W. W. Howells, "Origins of Chinese People : Interpretations of Recent Evidence", Ch. II.

"The Origins of Chinese Civilization", *sđd*.

40 - Kwang-Chih-Chang, "The Archaeology of Ancient China", *New Haven, Conn., 1968*.

41 - Cung Đình Thanh, "Nhờ tiến bộ của di truyền học DNA, phải chăng đã đến lúc chúng ta có thể khẳng định được nguồn gốc dân tộc Việt Nam ?", *Tạp San TƯ TƯỞNG* số 7, tháng 4/2000.

42 - "Năm lần nước biển lên xuống ở Đông Nam Á thời hậu kỳ Pleistocène", Hà Văn Tấn dẫn theo Chapell (1987-83), *Khảo cổ học*, số 1/1992 - "Sự biến chuyển từ Pleistocène đến Holocène ở Đông Nam Á".

43 - Hà Văn Tấn, "Khí hậu cuối Pleistocène ở Đông Nam Á", *Khảo cổ học*, số đặc biệt 1984, tr 18.

Đọc thêm "Sự biến đổi khí hậu ở khu vực Thái Bình Dương nhiệt đới qua chứng cứ phân tích nguyên tố vi lượng trong đất", báo cáo của Bruno E. Sabbels tại Honolulu, 1960.

44 - Dẫn theo "The Cambridge Encyclopedia of Human Revolution", *Cambridge University Press*.

45 - Xem Báo cáo khoa học của GS. J. Y. Chu - Nguyễn Đức Hiệp trình bày trong bài "Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người ở Đông Á", *Tạp San TƯ TƯỞNG* số 7, tháng 4/2000.

Xem thêm các chú thích đã dẫn từ số 25 đến 33.

46 - Xin xem các chú thích 20, 41, 45 đã dẫn.

47 - Xin xem thêm các bài đã đăng trên *Tạp San TƯ TƯỞNG*

- Số 2 : "Nguồn gốc dân tộc Việt Nam"

- Số 4 : "Văn Hóa Đông Sơn"

- Số 10 : "Tiếng nói và chữ viết của người Việt cổ"

- Số 18 : "Trống đồng Đông Sơn"

Giới thiệu sách mới

Chúng tôi vừa nhận được quyển "Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam" do Phó Giáo sư Viện sĩ **Trần Ngọc Thêm** biên soạn. Sách xuất bản lần thứ ba, dày 691 trang, bìa cứng, giấy trắng (nộp lưu chiểu tháng 3/2001). Đây là một quyển biên khảo công phu, có cái nhìn mới và bố cục khoa học với phần phụ lục gồm tài liệu tham khảo, các bảng chỉ dẫn, danh mục ít thấy có trong các sách xuất bản trước đây ở Việt Nam. Đặc biệt tác giả có cái nhìn về văn hóa Việt Nam trong quan hệ cội nguồn với văn hóa Trung Hoa đã khác với cái nhìn vẫn thường thấy từ trước. Quan điểm cho rằng văn hóa và con người Việt Nam có cội nguồn từ phương Bắc cần được xem xét lại dưới nhãn quan khoa học ngày nay là quan điểm rất đáng hoan nghênh và cần được đào sâu thêm.

Tác giả là một học giả còn rất trẻ. Ông sinh năm 1952 tại Sông Thao, Phú Thọ, Bắc phần Việt Nam. Vốn tốt nghiệp ngành toán (Tiến sĩ Đại học Tổng hợp Quốc gia Leningrad - Nga), đã được bầu làm Viện sĩ nước ngoài tại Viện Hàn Lâm Khoa học Tự nhiên Cộng Hòa Liên Bang Nga (1999), ông lại giảng dạy về văn hóa, văn học tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ở Saigon. Điều đáng nói nhất là hầu hết tác phẩm của ông lại viết về văn hóa, mà hai quyển mới xuất bản gần đây : "Cơ sở văn hóa Việt Nam" và "Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam" đều đã được tái bản nhiều lần, chứng tỏ nó đã đi đúng với khát vọng tìm về nguồn gốc văn hóa và dân tộc đích thực của độc giả, nhất là của giới sinh viên, trí thức trẻ Việt Nam. Rõ ràng đã có ánh sáng xuất hiện cuối đường hầm, mà là ánh sáng của những bó đuốc được giương cao bởi những bàn tay gân guốc, khỏe mạnh. Đây là một trong những dấu hiệu cho phép chúng ta có quyền tin tưởng vào tương lai dân tộc.

Xin chân thành cảm tạ

Các MẠNH THƯỜNG QUÂN và BẠN ĐỌC

- Cụ Bà Đình Qui	\$ 50	Úc Kim
- Gs Nguyễn Hợp Minh	\$ 50	Úc Kim
- Ông Trương Minh Hoàng	\$ 50	Úc Kim
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	\$ 30	Úc Kim
- Ông Trần Ngọc Thạch	\$ 30	Úc Kim
- Ông Nguyễn Khắc Kinh	\$ 30	(Tem)
- Ông Vũ Nhật Đông	\$ 30	(Tem)
- Ông Lý minh Đạo	\$ 30	Mỹ Kim

TÌM HIỂU HUYỀN THOẠI DÂN TỘC

TRẦN NGỌC NINH

Từ đêm tối của thời thái cổ, còn truyền lại cho chúng ta ngày nay những di vật và di ngôn của Tiên Tổ.

Trong các tầng đất sâu ở hang núi và bãi biển, khoa cổ sử đã đem lên ánh sáng những vật nhân tạo chôn vùi cạnh những di hài đã bốn, năm ngàn năm xưa. Những di tích vật chất ấy làm thành một dòng văn hóa gần như liên tục, từ kỹ nghệ trung thạch Hòa Bình, Bắc Sơn tới kỹ nghệ tân thạch Đa Bút, Sa Huỳnh và kỹ nghệ đồ đồng Cổ Loa, Đông Sơn. Hơn hai mươi thế kỷ tiền sử, hơn hai mươi thế kỷ tranh đấu để khắc phục thiên nhiên, bảo vệ nòi giống, xây dựng văn hóa, vun đắp tín ngưỡng : cái rìu bằng đá mài đã thành ngọn mác và mũi tên bọc đồng, những đồ gốm, bình, chậu, vại đã xuất hiện để đánh dấu từng giai đoạn kỹ thuật và nghệ thuật, những trống đồng, chân nến tại Ngọc Lũ Đông Sơn, là dấu hiệu của những tín ngưỡng phức tạp về linh hồn. Đó là những di vật chứng tích của cuộc sống hùng mạnh, sáng tạo và biệt lập một phương trời của dân tộc Việt từ thời thái cổ.

Nhưng không phải chỉ có những di vật mà đất ấp ủ để trao cho ta ngày nay. Từ ngàn xưa còn truyền lại trong dân gian những huyền thoại là những di ngôn của Tiên Tổ.

Thái độ của người đời nay trước các huyền thoại là một thái độ nghi ngờ dè dặt. Người ta cho là hoang đường, huyền hoặc; nghĩ rằng huyền thoại chỉ là những sự bịa đặt lòng bông của những trí tưởng tượng ấu trĩ và phi lý. Áp dụng những cách suy luận chỉ có cái bề ngoài là khoa học, nhưng thực ra chỉ là những lý luận chủ quan sơ đẳng, người ta đi tìm những “sự thực” ẩn sau các huyền thoại : khi thì cho rằng các vĩ tích huyền thoại có thực nhưng đã bị dân gian ảo hóa cho thêm ly kỳ; khi thì cho rằng các nhân vật huyền thoại thực ra chỉ là hình ảnh nhân hóa của mặt trời, mặt trăng hay một tinh vân, một thiên tượng nào đó. Các nhà nho của ta cũng như các nhà triết của Hy Lạp cổ còn nhân danh một thứ luân lý hủ lậu và hẹp hòi mà chọn lọc hay sửa lại các huyền thoại, như Xenophan và Platon chê Homère, như Khổng Tử san định Thi Thư, gọt rũa lại những chuyện Nghiêu, Thuấn, Vũ, như Lý Tế Xuyên và Trần Thế Pháp kể lại những sự tích u linh quái dị của Việt Nam, nhưng chỉ ghi những vĩ tích được coi là “thông minh chính trực” theo quan

niệm nhà nho.

Nhưng các huyền thoại, công trình sáng tác chung của dân tộc từ thuở sơ khai đâu có thể để một vài cá nhân phán xét và sửa chữa được ? Huyền thoại chính là lịch sử linh thiêng của dân tộc, là lý do của nền văn hóa, là chân lý tối cao của cuộc sống, là di ngôn của Tổ Tiên để lại cho muôn đời về sau. Những người sửa lại huyền thoại không những đã làm mất một phần sự bi hùng chứa đựng trong các huyền thoại, mà còn phá hủy những cơ cấu khả dĩ cho ta hiểu được một phần nào những ký hiệu và tượng trưng mà người xưa muốn truyền lại cho ta.

Huyền sử của ta bắt đầu từ thời Hồng Bàng (1). Sinh ra họ Hồng Bàng là một thần nhân thuộc dòng dân Lạc và một người con gái dòng dân Âu. Dân Âu là một sắc dân ở miền Nam núi Ngũ Lĩnh mà trong huyền sử chỉ nói tới hai lần : bắt đầu là với Âu Cơ, mà Đế Lai đã lấy nhưng Lạc Long Quân cướp lại và chịu theo Lạc Long Quân : một sự phối hợp ngoại tộc mở đầu cho sự giao hiếu lâu dài giữa hai sắc dân. Và một lần nữa, sau này, khi họ Hồng Bàng mất về An Dương Vương. Lạc Việt hợp lại với Tây Âu mà thành Âu Lạc. Dân Âu nay là gì ? Dân Tây, dân Choang hay dân Mường, hay một sắc dân nào nay đã hoàn toàn là dân Việt ? Nhưng quan trọng hơn nữa là câu hỏi : vì đâu mà có huyền thoại Âu Cơ với Lạc Long ? Đó là một chuyện để răn bảo dân Lạc cũng như dân Âu không bao giờ được sát hại nhau, vì Lạc với Âu đã gả con cho nhau, dân Lạc với dân Âu là đồng bào với nhau, và con trai Lạc với con gái Âu phải bắt chước tổ tiên mà lấy nhau đời đời.

Nhưng đến đời Hùng Vương (2) cuối cùng, một sự đổ vỡ đã xảy ra : con vua Tây Âu cầu hôn với Mị Nương đã bị vua Hùng từ chối, có lẽ vì vua Tây Âu khi ấy không thực là người Âu mà là người Thục, đã di chuyển từ miền Tứ Xuyên xuống, dưới áp lực của nước Trung Hoa cuối Chu, đầu Tần. Đó là Thục Vương Phán. Bởi thế nên Thục Vương Phán đã khai chiến với dân Lạc. Dân Âu thắng dân Lạc, nhưng khi anh em đánh giết lẫn nhau thì tất sẽ mất nước. Cuộc nội chiến thứ nhất giữa hai bộ lạc gốc của dân Việt đã dọn đường cho Triệu Đà nhà Tần sang chinh phục nước ta, mở đầu một thiên niên kỷ Bắc thuộc. Ca dao của ta còn nhắc lại những lời dặn căn bản từ thuở khai thiên lập địa của dân ta :

*Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

Một số huyền thoại Lạc Việt còn được kể lại dưới một vài biến thể bởi các dân tộc miền thượng du và trung du Bắc Việt và được coi là những huyền thoại dân tộc của những sắc dân ấy. Người Lạc Việt có tổ là Lạc Long, thì người Mường cũng có Lang Đa Cắn, người Thái có Tao Ngàn, người Mán có Phù Huy; người Lolo hay người Kha tuy không để lại tên của vị thần nhân thủy tổ của dân tộc, nhưng cũng kể lại những chuyện tương tự. Tất cả những huyền thoại ấy đều nói rằng người Nam và người Nữ đầu tiên đã lấy nhau và sinh ra một trái bầu, và từ trái bầu ấy đã nở ra một trăm người con là gốc tích của tất cả loài người ở khu vực này.

Khi sưu tầm những huyền thoại do dân gian truyền lại, Trần Thế Pháp (3) vào khoảng thế kỷ thứ 14, 15 đã tự ý bỏ bớt đi tất cả những chuyện của thời khai thiên lập địa và không nói gì đến trận hồng thủy, chỉ vì vào thời ấy thì các nhà nho của ta đã hoàn toàn theo những thuyết của Trung Hoa, ghi lại trong Kinh Thư và Kinh Thi, mà cho rằng miền Nam Ngũ Lĩnh không bị nạn hồng thủy (4). Lại sửa chữa lại một vài điểm trong thần thoại cho văn vẻ, *trái bầu* thì đổi là *cái bọc* hay *"bào"* theo chữ Hán, và dùng những chữ *"quân"*, chữ *"cơ"*, để nói rằng người Thần đất Lạc là một người lãnh đạo (*quân*), đã lấy một cô gái đất Âu (*cơ*). Nhưng rồi đời sau người ta tưởng rằng đây là những tên người thật! Theo những thần thoại cổ thì Lạc Long hay vị Tổ đời thứ nhất của dân tộc, phải là một người đầy trí đức, đã được Trời cứu khỏi nạn hồng thủy để lập nên một nước mới. Theo truyền thuyết của Trung Hoa thì trận hồng thủy xảy ra cuối đời vua Nghiêu, đến đời vua Thuấn thì ông Vũ mới bình trị được. Kinh Thư còn có câu : *"Hồng thủy ngất trời! Mệnh mỏng bọc núi, trùm gò! Dân dưới mê man, chìm đắm"*. Như vậy thì nói rằng Lạc Long Quân cùng thời với vua Nghiêu, và là cháu của Thần Nông, cũng không phải là sai lắm. Nhưng sự ngược cở hướng về phương Bắc, cho là dân Việt phải là dòng dõi Tam Hoàng, qua sự liên hệ với Kinh Dương Vương Lộc Tục, thì rõ ràng chỉ là một chuyện đặt ra khi nền văn hóa Trung Hoa đã bao trùm đất Việt. Đó là một điều ta phải minh định lại để ý nghĩa nguyên thủy của huyền thoại được minh bạch.

Giống như người ở trong thời nguyên thủy, mà ta gọi là người Lạc, nhưng có thể là Âu và tất cả những đồng bào sơn cước của ta, đều cho rằng có một vị Tổ chung mà sau này mỗi sắc dân gọi bằng một tên khác. Nhưng sự tương đồng lớn nhất là giữa thần thoại Lạc Việt và thần thoại Mường còn truyền tụng đến ngày nay.

Thần Lạc Long đã khai phá hỗn mang, trừ các yêu quái để tạo cho dân tộc một khoảng không gian sinh tồn. Người dân Mường kể lại rằng Lang Đa Cắn chiến thắng Hoa tinh và lập nên công ước của dân Mường. Trong truyền thuyết của dân Việt, Lạc Long Quân lập được ba vĩ tích : giết Ngư tinh, giết Hồ tinh, và đánh bại Mộc tinh.

* * Việc giết Ngư tinh mở đầu cho sự tổ chức vũ trụ. Ngư tinh là một con cá lớn đã thành tinh, sống ở biển, ăn thịt người. So sánh với các huyền thoại khác, Ngư tinh cũng như con rồng Tiamat, hiện thân của hỗn mang nguyên thủy trong thần thoại Babylon, và cũng như con rắn Naga hay con rồng Vaitha của dân Ấn Âu. Lạc Long tay cầm một cái lao nung đỏ, đi thuyền mà tấn công con quái vật, Ngư tinh há miệng để nuốt con người táo bạo, nhưng bị mũi lao phóng ra đâm trúng họng. Cuộc giao chiến kéo dài ba ngày đêm. Ngư tinh bị chém, máu chảy chan hòa, làm cho sông biển đỏ ngầu từ đó. Xác con quái vật bị chặt ra làm ba, khúc đuôi bị chặt đứt ra và cặng lên thành một hòn đảo giữa biển, nay gọi là Bạch Long Vĩ. Phần còn lại hóa thành một con hải cẩu định trốn, nhưng bị Lạc Long đuổi và chém theo một nhát đứt làm đôi, cái đầu thành một hòn núi đá, tục danh là núi Đầu Chó, còn khúc giữa trôi giạt ra xứ Mạn Cầu, ngày nay được gọi là Cầu Mạn Cầu.

Nhìn qua khía cạnh cơ cấu pháp, có lẽ sự cầm cái lao nung đỏ phóng vào họng con cá hóa tinh là điều quan trọng nhất trong huyền thoại này. Cách nướng cá ngày nay của người Việt và nhất là người ven biển, là một sự bắt chước thần Lạc Long, để khắc phục tinh cá. Từ sự ăn sống nuốt tươi, người dân cổ sơ của đất Việt đã chuyển sang một đời sống có văn hóa, dùng lửa để biến đổi thiên nhiên trong việc ăn uống.

Nhưng không phải chỉ có thế.

Mỗi năm, vào ngày đầu năm, dân ta ngày nay vẫn còn giữ tục "múa lân". Con "lân" đây thực ra là con quái vật hiện thân của hỗn mang nguyên thủy mà Lạc Long Quân đã chiến thắng bằng uy vũ. Mùa xuân mới là lúc vạn vật tái tạo, nên phải diễn lại huyền thoại cũ để đặt trật tự của vũ trụ trên những nền tảng được truyền lại từ đời Tiên Tổ. Nhưng ý nghĩa của phong tục này đã nhạt đi dần dần, qua một ngàn năm Bắc thuộc, với những lễ nghi mới của tín ngưỡng Trung Hoa (lễ giao thừa, bánh pháo, cây nêu, tiết Hàn thực ...) và của Phật giáo (cái khánh).

Trẻ con Việt Nam cũng vẫn còn giữ lại một trò chơi để nhắc nhở tới vĩ tích đầu tiên của thần Lạc Long. Đó là trò chơi Rồng Rắn. Rồng Rắn là một con quái vật, giả dạng một con vật hiền lành để qua mắt ông Thầy thuốc, tức Pháp sư. Nhưng Pháp sư đã nhận thấy chân tướng của quái vật. Cuộc đối thoại bắt đầu.

Pháp sư (một em, lớn tuổi) hỏi : *Rồng rắn đi đâu ?*
Rồng Rắn (ba em hay nhiều hơn, dùng tay ôm ngang lưng nhau thành ba khúc) : *Rồng rắn đi mua thuốc cho con.*

PS : Con lên mấy ?

RR : *Con lên một.*

PS : *Thuốc chẳng ngon.*

(Cứ thế mãi cho lên tới con lên mười) ...

PS : *Thuốc ngon vậy. Cho tôi xin khúc đầu.*

RR : *Những xương cùng xẩu!*

PS : *Cho tôi xin khúc giữa.*

RR : *Những máu cùng me!*

PS : Cho tôi xin khúc đuôi.

RR : Tha hồ mà đuổi!

Pháp sư đuổi bắt khúc đuôi. Rồng Rắn chống lại, nhưng trong cuộc giao tranh, khúc đuôi bị đứt và Pháp sư rượt theo nắm được. Bọn trẻ đổi nhau và cuộc chơi lại bắt đầu. Đó là tấn kịch bắt chước việc Lạc Long giết con Ngư tinh.

** Vĩ tích thứ hai của thần Lạc Long là sự trừ khử Cửu vĩ Hồ tinh (tinh cáo chín đuôi).

Con Hồ tinh này tu cả ngàn năm trong một cái động ở Long Biên. Nó tác quái suốt một dọc từ sông Hồng xuống núi Tản. Thần Lạc Long đánh và giết nó, rồi phá hủy sào huyệt của nó bằng cách dẫn nước sông Cái vào động cáo. Nước sông xoáy mạnh, làm sụt hòn núi đá xuống và đào thành một cái đầm gọi là Lỗ Hồ Đầm (đầm con cáo), tức là Hồ Tây. Cảnh đầm, nay còn một làng gọi là làng Hồ, tức làng con cáo.

Ý nghĩa của vĩ tích này không rõ. Những tin tưởng “cáo thành tinh” có ở miền Bắc Trung Hoa từ đời Thương (5), nhưng về phía người Việt ta thì không biết. Đây có lẽ là một kỳ công được thêm vào về sau, để nói rằng nếu nhà Hạ bên Tàu đã mất ngôi vì một con hồ ly tinh (Đắc Kỷ), thì ở Việt Nam, thần Lạc Long đã diệt được hồ tinh mà cứu dân dựng nước. Hoặc giả đó là một truyền thuyết của riêng một thị tộc người Lạc sống ở vùng Long Biên. Tục ngữ “*mèo già hóa cáo, cáo già thành tinh*” là một câu nói có tính cách thực tiễn. Sự nuôi gà làm gia súc ăn thịt bắt đầu từ thời Tân Thạch, khi người ta biết trồng lúa gạo và theo những chuyện cổ tích xưa, hạt thóc tự bò về nhà khi lúa chín. Những hạt lúa thừa đã vương vãi cám dỗ những con gà rừng yếu ớt nhất bay tới, và người ta đã bắt chúng lại để ăn thịt dần. Lâu ngày, rừng rậm khai quang, đời sống tổ chức, giống gà nhà xuất hiện. Nhưng những tin tưởng về yêu tinh Gà trắng và Tinh cáo vẫn làm cho dân Việt sơ khai run sợ.

** Vĩ tích thứ ba là chiến thắng Mộc tinh. Vĩ tích này có nhiều điểm tương đồng với cuộc chiến thắng Hoa tinh của Lang Đa Cầm trong huyền thoại Mường. Vì thế, có thể cho rằng vĩ tích này thực có từ nguyên thủy. Mộc tinh là con tinh của cây Chiên Đàn, một cây cổ thụ có từ không biết bao nhiêu năm ở đất Phong Châu. Tục truyền nói rằng nó ăn thịt người và đã giết hại dân gian vô kể. Sự cúng thần cây bằng sinh mệnh là một tục lệ có ở rất nhiều dân tộc cổ sơ, và có lẽ Mộc tinh chỉ là một tín ngưỡng thế lực ở một vùng châu thổ. Sự tích kể rằng thần Lạc Long đã đánh đuổi Mộc tinh, điều đó có nghĩa là bọn pháp sư thờ Mộc tinh đó phải trốn chạy trước những tín ngưỡng cao hơn của người Lạc Việt.

Thực ra Lạc Long Quân chiến đấu với Mộc tinh liên mấy ngày đêm - nghĩa là trong rất lâu ở thời đại huyền sử - mà không phân thắng bại. Lạc Long Quân phải cầu viện Kinh Dương Vương. Có thể nghĩ rằng đây là sự cộng tác đầu tiên giữa người Việt ở phương Bắc và người Lạc ở phương Nam không? Lạc và Việt tự đó là một. Sự hỗ trợ của Kinh Dương Vương đã giúp cho Lạc Long Quân thắng Mộc tinh. Con yêu này chạy về phía Tây Nam rồi thành quỷ Xương Cuồng,

tiếp tục bắt dân cúng máu người sống, cho đến sau này, dưới thời Bắc thuộc, mới được một thầy phù thủy Tàu diệt hẳn.

Thần thoại Mường kể rằng con Hoa tinh quấy nhiễu dân Mường, đã ăn thịt cả người anh của Lang Đa Cầm. Các tù trưởng Mường kéo nhau lại tận hang đá Lôì Vàng (hay Nàng Vàng) để cầu Đa Cầm xuống cứu. Đa Cầm đã ra điều kiện, tức là công ước đầu tiên cho dân Mường : những liên hệ giữa người lãnh đạo và dân được qui định, sự chia hoa lợi sản bản và cấy cây, sự cung cấp cho Quan Lang được đặt ra rành rẽ, và dân Mường thề theo đúng lời ước. Chức Quan Lang từ đó được đặt ra, lấy tộc danh của Lang Đa Cầm làm tên gọi.

Lang Đa Cầm đem quân đi đánh Hoa tinh nhưng cũng bất phân thắng bại. Lang Đa Cầm phải nhờ đến một thầy pháp mà dân Mường gọi là thầy mo, một danh từ gốc ở tiếng nguyên Mã Lai : người Mã Lai ngày nay còn gọi các thầy pháp và thầy chữa của họ là *bomoh*. Thầy Mo giúp Lang Đa Cầm là Không Chi Khô, dùng chín ngọn cỏ *bạch*, chín ngọn cỏ *cai* và chín ngọn cỏ *dong* để làm phép hóa giải các thuật của Hoa tinh. Nhờ thế Lang Đa Cầm đã đánh gãy hai chân của Hoa tinh. Hoa tinh bị thua thành một khúc tre.

Thần thoại Mường còn kể đến đời con của Lang Đa Cầm là Rịt Răng, đi tìm gỗ của cây Chu Đồng để làm nhà. Cây Chu Đồng ở một miền rất xa, là một cây cổ thụ cao lên đến trời, gió thổi qua làm ra những tiếng vang âm u như sấm rền. Trong ca dao của ta còn nói tới cây này, mà ta lầm gọi là cây Ngô Đồng theo người Trung Hoa :

*Cây Chu Đồng không trồng mà mọc
Rễ Chu Đồng rễ dọc rễ ngang*

Đó là một cây huyền thoại mà gốc tích cùng ý nghĩa cũng giống như cây Chiên Đàn (theo cách phiên âm Hán Việt), có lẽ phải tìm ở những dân tộc ngày nay đã thành dân Đại Dương. Họ tin rằng khởi thủy của vũ trụ có một cái cây, là trung tâm của cả Trời Đất, thông thương ba giới Thiên Địa Nhân : lá cây phát ra những tiếng vi vu là lời của Tổ Tiên, do đó đã tạo ra ngôn ngữ để làm trật tự cho loài người.

Việc đi tìm cây Chu Đồng là đầu đề của một dòng huyền thoại khác của dân Mường, trong đó có sự tái sinh và biến thể của Cây Vũ Trụ : từ cây Chu Đồng, thành cây Song rồi thành con quái Muông Ti Vi Tượng Vương, nguồn gốc của nhiều tục lệ của người Mường. Công ước nguyên thủy của Lang Đa Cầm cũng được phân tích và bổ túc thêm qua những khúc của huyền tích.

Trở lại với thần thoại Việt Nam : những sự di truyền mà chứng cứ là sự hiện diện trong các trạm tiền sử Bắc Sơn và Hòa Bình của những hài cốt người không giống nhau về phương diện hình thể nhân chủng học, đã được kể lại trong tích phân chia các con cái của Lạc Long và Âu Cơ, kể đi về vùng biển, kể lên trên núi rừng (6).

Các thần thoại quanh vùng Hòa Bình, Trấn Ninh cũng tương tự như thế : từ một hay hai quả bầu (Thái, Kha ...), hay từ

một trăm cái trứng (Mường), đã nở ra những giống người Mường, Mán, Mèo, Thổ, Lào, Kha ... kể lớn người bé, kể nước da trắng, người ngăm ngăm đen, nhưng cùng chung cha mẹ, chỉ khác nhau ở cách sinh thành. Vậy một trăm người con đây không phải là Bách Việt, mà là những sắc dân sinh sống ở vùng này trước khi có người Việt nhập tịch. Ở phía Nam thì Hoàn Sơn, Trấn Ninh là một giới hạn của khu vực huyền thoại "một bọc trăm trứng", còn về phía Bắc thì dân Tầu hay Choang (Quảng Đông) còn thuộc vào khu vực này. Dân Việt khi ấy chiếm cả dải đất ở miền Nam sông Dương Tử. Nước Việt của Câu Tiễn với những cô gái giặt lụa bên bờ sông, giáp giới ngay với Sở và Ngô, là khu vực đã đồng hóa sớm nhất với văn minh Trung Hoa vào cuối đời Chu. Mân Việt ở vùng bể còn quấy rối trong đời Hán Quang Vũ. Người Nam Man ở Vân Nam còn chưa thần phục trong đời Hậu Hán và Tam Quốc. Còn những bộ lạc Việt khác, khi ở Phiên Ngung, nơi mà Triệu Đà (Chao T'ò) vâng lệnh Tần Thủy Hoàng đem 50.000 người tới để thực dân (trồng người), đã chịu áp lực ở phương Bắc từ lâu, bị dồn vào với dân Âu, dân Lạc, dân Mán, rất nhiều, chính là những người Việt ở miền cực Nam khi bắt đầu thời kỳ lịch sử nước ta. Tên của khu vực này là một bằng chứng : Triệu Đà gọi tên nước là Nam Việt (Nan Yueh), nghĩa là Việt phương Nam.

Những trao đổi văn minh thường đi trước sự xâm nhập người trong dân gian. Người ta có thể nghĩ rằng giữa người Việt nguyên thủy và người Lạc hay người Âu là thổ dân, đã có những trao đổi văn hóa trong hòa bình nhiều hơn là trong chiến tranh. Chúng ta thiếu những anh hùng ca (*saga*), hoặc hùng thi (*épopée*) vì thế. Trái lại, Trương Chi, Chử Đồng Tử và Trọng Thủy, Mị Châu là những giai thoại tình tứ của một thời đại vàng son êm đềm và một dân tộc thuần phác muốn được sống trong hòa bình hiền dịu.

Tục trầu cau được coi là bắt nguồn từ huyền thoại hai anh em họ Cao (phiên âm Hoa ngữ của chữ *Cau*). Phong tục ăn trầu nhuộm răng thì có từ miền Nam Trung Hoa ngày nay (An Huy, Phúc Kiến, Lưỡng Quảng, Vân Nam, Quý Châu) xuống đến Mã Lai, Nam Dương quần đảo và lan rộng sang đảo Madagascar là nơi người Nam Dương đã thực dân. Đó là một tục lệ chung của một khu vực lớn, thuộc cả người Việt lẫn người Lạc. Sách Trang Tử nói về người Việt thì chua : "Trở mình, cắt tóc ngắn". Một thi sĩ Trung Hoa (đời Tống?) đến Dương Thành, Quảng Châu, còn để lại hai câu thơ tức sự, riêu cợt tục lệ của dân bản xứ, con gái nhuộm răng, con trai ăn trầu :

*Môn tiên thiếu nữ nha như thán
Lộ thượng hành nhân khẩu tộ dương !*

Nhượng Tống dịch :

*Gái non trước cửa răng như mực
Khách bộ trên đường miệng tựa dê !*

Tục bánh dầy bánh chưng là một tục nói về lúc giao thời, khi dân Lạc (trồng gạo nếp, dùng lá chuối để gói, dùng lạt tre để buộc) bắt chước người Việt mà theo vũ trụ quan của Trung Hoa (Trời tròn Đất vuông).

Những huyền thoại này thuộc một mạch khác với những

huyền thoại tạo lập vũ trụ. Đây là mạch văn hóa thuần túy. Trong khi những huyền thoại thuộc vòng *Lạc Long Quân*, nói chuyện tổ chức nhân gian, sáng tạo nòi giống ra sao và mang theo những di ngôn căn bản cho dân tộc, thì một mạch huyền thoại khác, thuộc vòng *Hồng Bàng*, đã thiết lập văn hóa Lạc Việt.

Vòng Hồng Bàng chỉ liên quan đến văn hóa Lạc Việt và xa cách với huyền thoại của những sắc dân khác, cùng một trái bầu sinh ra. Ý nghĩa của những huyền thoại này không những là ý nghĩa đen trắng, về lá trầu miếng cau, về cái bánh trời đất; còn phải tìm thấy những ý nghĩa giấu trong tư tưởng tượng trưng và trong cơ cấu. Nhưng sự cắt sửa những huyền thoại của người xưa đã làm cho công việc này thành những phiêu lưu trí thức gần như vô định.

Thời gian của huyền thoại trầu cau và huyền thoại bánh chưng, bánh dầy là khi **những phép tắc hôn phối biến cải**. Trong thời trước, Lang Đa Cầm (Mường), Tao Ngân (Thái), Phù Huy (Mán) và những người đã thoát nạn hồng thủy đã lấy **chính em gái của mình**. Người Việt Nam ở vùng Hưng Yên (Đậu An, Tiên Lữ) còn thờ ông Đùng bà Đà, là hai anh em người khổng lồ, một giống người của thời huyền thoại, đã lấy nhau vì không có ai khác mà lấy, và vì hỏi ý Trời, Trời cũng định thế. Hai cái thớt lăn đi cũng chập vào nhau, hai đồng củi đốt lên, khói cũng quấn lấy nhau, hai chiếc giầy ném lên trên không cũng dính vào nhau, hai người bỏ đi loanh quanh rồi cũng gặp lại nhau. Nhưng sự phối hợp này, cái lỗi nguyên thủy của con người sau trận hồng thủy, so sánh với cái lỗi nguyên thủy của Adam và Eve trong thần thoại Do Thái, của Tane và Hine trong thần thoại Đại Dương (*Polynésie*), đã đem lại vết nhơ và sự đau khổ cho loài người, dưới hình thể những quái thai và những con người không bao giờ được trở lại vườn Giu Giang Ka, thiên đường của dân Mèo.

Trong truyền thuyết của ta, ông Đùng bà Đà đã bị giết chết khi sự loạn luân bị vỡ lở. Không phải là giết chết những người thật như những nhà cải cách xã hội trong Tự Lực Văn Đoàn đã nghĩ : nhưng là giết chết một tín ngưỡng, một phong tục và một huyền thoại. Chỉ còn lại có hai làng ở miền Tiên Lữ còn giữ lại sự thờ phụng ông Đùng bà Đà, để giải quyết một vấn đề xã hội của dân làng.

Với toàn thể dân Việt thì huyền thoại trầu cau và bánh chưng bánh dầy đã thay thế huyền thoại cũ loại ông Đùng bà Đà. Bánh chưng bánh dầy là tượng hình trời đất, hay âm dương, vợ chồng.

*Có âm dương, có vợ chồng
Dầu từ thiên địa, cũng vòng phu thê
(Cung Oán ngâm khúc)*

Quan niệm hôn phối tự nhiên được thay thế bằng quan niệm hôn phối theo lễ nghi, với một vũ trụ quan phân biệt lưỡng nghi trong thế giới.

Chuyện anh em họ Cao gạt bỏ sự loạn luân ra ngoài lề xã hội. Một mặt là tình anh em, kính trên, nhường dưới. Một mặt là tình vợ chồng, quấn quít, thương yêu. Cho

đến khi hóa thân, người em vẫn là hòn đá cho người anh làm cây cau tựa mà mọc lên, còn người vợ thành cây trầu leo, quấn vào thân cây cau mà xanh tươi mãi.

Cả hai chuyện đều không thể quan niệm khi thuật dùng lửa chưa tới một trình độ cao. Thức ăn không phải *nướng* hay *lùi*, mà là *nấu* hay *chúng*, nghĩa là phải có nồi niêu. Đá không thể làm thành vôi khi chưa có *lò* để giữ nóng. Những kỹ thuật này, cùng thời với một số thay đổi trong xã hội, là những tiến bộ do bên ngoài đưa tới. Tôi nghĩ rằng bắt đầu từ lúc đó, ta có thể nói đến người Lạc Việt, không phải với nghĩa là người Việt đất Lạc như ông Coedes viết (7), mà với nghĩa là sự phối hợp giữa người Lạc và người Việt qua hôn nhân, bằng văn hóa. Chúng ta sẽ thấy một thí dụ khác trong chữ Âu Lạc, là sự thống nhất của Tây Âu vào với Lạc Việt, dưới thời An Dương Vương.

Huyền thoại Chử Đồng Tử và huyền thoại Sơn Tinh, Thủy Tinh là hai nguồn huyền thoại của dân bản xứ, với tính cách địa phương rõ rệt. Hai huyền thoại này nhiều khi nhập vào nhau, theo một khuynh hướng tổng hợp hóa rất đặc thù của con người Á Đông : Chử Đồng Tử, một dòng huyền thoại của dân ven sông, có lúc biến thành Sơn Tinh của vùng Tam Đảo, với núi Tản Viên.

Trong tín ngưỡng của dân Lạc cổ, hay đúng hơn của những người có thể thuộc nhiều sắc dân nhưng gần chung một văn hóa qua các huyền thoại ở khu vực nằm giữa Ngũ Lĩnh và Hoành Sơn, thì sau khi Trời Đất phân chia, vũ trụ đã được tổ chức quanh một cái cột, thông liền ba cõi thế gian Trời Đất Người. Bốn phương được định, mặt đất được tổ chức, sự phân biệt đất sống và đất linh cho phép các bộ lạc làm ăn, sinh sống dưới bóng của linh thiêng.

Khi còn ở vùng núi thì tất nhiên ngọn núi cao nhất, giữa nhất, ghê gớm nhất là cái cột chống trời. Ông Trời hay đấng Tạo Hóa của người Việt làm ra cõi thế trong bấy ngày. Trẻ con Việt Nam còn hát về công việc đó :

*Nhất ông ném cát
Nhì ông tát bể
Ba ông kể sao
Bốn ông đào sông
Năm ông trồng cây
Sáu ông xây rú
Bảy ông trụ trời*

Sau đó thì loài người ở được trên mặt đất, vì là một mặt đất đã có trật tự, đã thành một vũ trụ.

Người Phủ Nội cho rằng Cây Chống Trời là cây song Khưa Khao Cát, mọc ở hồ Nong Khu (Điện Biên Phủ). Người Thái cho rằng có một cây gậy đồng, gọi là Sao Cam Pha, do Tao Suông, người đầu tiên, cắm ở Mường Lô. Thần thoại Mường kể rằng đã phải phiêu lưu chặt cây Chu Đồng ở trung tâm thế giới đem về trồng lại ở đất mình làm trụ kinh thiên.

Người dân Sơn Tây ngày nay cũng còn chỉ lại vết tích của cái Cột Chống Trời ở núi Thạch Môn, hay núi Không Lộ. Cột Chống Trời là cõi linh thiêng, là rốn của vũ trụ như dân

Do Thái cổ nói, là nơi trời đất cảm thông được với nhau.

Núi Tản Viên là một nơi khác cũng được coi là có cột chống trời. Chính nó là cái cột chống trời như núi Meru của Ấn Độ, núi Côn Luân của Trung Hoa, núi Gêri-zim của Do Thái, núi Kaaba của Islam. Đến đời Ngô Sĩ Liên (Đại Việt Sử ký Toàn thư) còn chép rằng Tản Viên sơn là đệ nhất cao sơn của nước ta. Núi như hình một cái tán, ngọn lẩn vào chân mây. Ngày xưa là núi cấm, và là nơi trời đất thông nhau. Sơn Tinh ngự ở đó và là thần Tản Viên, một trong tứ linh của dân Việt xưa.

Truyền thuyết nói rằng Sơn Tinh là một trong số một trăm người con của thần Lạc Long. Khâm Định Việt Sử chép rằng tên là Hương Lang. Một truyền thuyết khác nói rằng đó là một đứa trẻ bị bỏ rơi trong rừng, được dê rừng cho bú, chim chóc ấp ủ, cho tới khi có một người tiểu phu đem về nuôi. Được đặt tên là Kỳ Mạng và là một nhân vật huyền thoại mẫu. Lấy được gậy thần ở một cây đại cổ, dùng gậy thần cứu được con rắn là hóa thân của một người con dưới thủy phủ của thần Lạc Long, và nhờ đó có sách ước. Sơn Tinh dùng sách ước di chuyển rừng rậm và dựng lên những làng mạc trù phú cho dân gian. Thiên nhiên từ đó nhường chỗ cho văn hóa.

Ở miền đồng bằng, không có những chỗ hiển linh để cho trời đất cảm thông và cho người trú ngụ. Lưu vực sông Hồng chỉ mới là những vùng đất sinh lầy với chướng khí dầy đặc. Một nhà, có hai cha con, nghèo khó đến cực điểm, sống ở ven sông bằng nghề mò cua bắt cá. Người đời sau đặt họ cho, là Chử, có nghĩa là “bờ sông”; đứa bé là Chử Đồng Tử, nghĩa là đứa bé bờ sông. Trong mạch sống của huyền thoại, đứa bé cùng đình ấy đã hội ngộ với Công chúa Tiên Dung của vua Hùng và hai người đã lấy nhau theo thiên định.

Đứa bé ấy cũng được gậy thần, và thấy nó dậy rằng linh thiêng ở đó. Trên bãi không, cắm cây gậy xuống đất, úp nón lên trên, thành biểu tượng của Cột Chống Trời. Linh thiêng đã hiển hiện thì đất cấm trở nên ở được, nhà cửa được dựng lên, phong phú hơn cả những miền đồi núi vì đất phù sa mới còn giữ nguyên màu mỡ cho việc cấy trồng. Chử Đồng Tử đã đem dân sơn cước xuống chinh phục miền đồng bằng và mở đầu cho xã hội ngư nông. Nhưng hãy để yên cho người dân sinh sống và lập nghiệp; vì nếu đó kỳ mà đem quân từ trên núi xuống thì tất cả nền văn hóa đồng bằng có thể tiêu tan trong một đêm : làng mạc trù phú lại trở thành một bãi Tự Nhiên.

Khi Chử Đồng Tử cùng Tiên Dung cưỡi hạc lên tiên, theo một tục truyền đơm mầu Lão giáo, chỉ mới có từ thời Bắc thuộc dưới Đường triều, thì dân chúng phong thần cho Chử Đồng Tử ở ngay trên núi Tản Viên. Nhưng lại còn có một truyền thuyết Sơn Tinh khác.

Truyền thuyết này cho Sơn Tinh xuất hiện lại vào đời Hùng Vương thứ mười tám, trong cuộc tranh giành thế lực với Thủy Tinh. Con gái vua Hùng, Mị Nương, theo ngôn ngữ thanh tao của tiếng Hán Việt, hay Mệ Nàng (8) theo cách gọi cung kính sợ hãi của dân bản xứ, là đầu mối tất cả mọi sự rối

ren, vì trong xã hội mẫu hệ thời đó, ai lấy được công chúa thì sẽ nối nghiệp vua cha. Hồng Bàng thị là một dòng họ lấy con gái để chọn nhân tài làm người nối dõi, cũng như trong huyền sử Trung Hoa, sau Nghiêu, Thuấn, Vũ đã lên ngôi vua khi được chọn làm giai tế của vua trước.

Người đầu tiên hỏi cưới Mệ Nàng là Thục Phán. Bị cự tuyệt, người anh hùng đất Tây Âu sửa soạn để lấy cả nước Văn Lang. Hùng Vương kén rể cho con đã hướng về những nhân kiệt trong nước : Sơn Tinh và Thủy Tinh là hai người lấy lừng thời đó và Hùng Vương nghĩ rằng có thể trao được vận mệnh của dân tộc cho một trong hai người. Sơn Tinh thắng lấy được vợ nhưng một cuộc binh đao bùng nổ giữa người dân doanh hải và người dân sơn cước. Trong cuộc tranh hùng ấy, tiềm lực của dân tộc đã bị suy giảm, và Thục Phán đã trở lại, chiếm hữu nước Văn Lang, đem dân Lạc Việt sát nhập vào cõi Tây Âu mà lập nên nước Âu Lạc.

Lẽ tất nhiên, Sơn Tinh đây không phải là Sơn Tinh của gậy thần, sách ước, mà chỉ là một trong những người tù trưởng pháp sư trong vực của miền Ba Vì, Sơn Tây. Một cuộc nổi loạn nhỏ trong vùng này còn được ghi lại ở huyền sử An Dương Vương, và được coi là do hậu duệ của Hùng Vương nhóm khởi, nhưng đã bị An Dương Vương dẹp yên. Việc tranh chấp giữa người miền bể và người miền núi là một sự kiện có thể đã xảy ra, không phải là một lần, trong thời tiền sử : thuộc hai dòng văn minh vật chất khác nhau, người miền bể dùng ngọn lao (9), người miền núi dùng cung tên và đá ném, đã đụng chạm dữ dội nhiều phen từ đời thần Lạc Long với Ngư Tinh, xuống tới tích Sơn, Thủy Tinh. Những dân tộc miền Nam nước Trung Hoa vào đời Thương Chu, tránh áp lực nặng nề của chiến xa và kỹ nghệ sắt của người Tàu, đã di chuyển dần dần : người Lạc, người Việt dọc theo ven biển; người Mán, người Miêu, người Thục theo sông Gâm, sông Hồng; người Thái theo sông Mekong và Menam; người Môn theo sông Irrawadi. Ở vùng biển họ đã gặp các dân Đại Dương và trong cả mấy ngàn năm tiền sử, đã chiến đấu để giữ dọc biển của mình làm đất sống. Hàng năm khi gió mùa thuận cho những người đi biển áp vào bờ và ngược dòng sông, thì dân chúng lại phải sửa soạn chống kháng. Lâu dần, cuộc chống kháng đó đã nhập làm một với một cuộc tranh đấu khác, để cản những thiên tai mà gió mùa đưa tới. Phương thức giống nhau : dân chúng được huy động để đắp đê ở dọc sông. Thời gian giống nhau : đầu tháng tư khi bắt đầu mùa hạ, các trận gió bể thổi từ đại dương vào lục địa để lấp những hố áp lực bị giảm thiểu ở trung tâm Á Châu, đem mưa lại làm nước sông tràn lên bờ gây lụt, đồng thời đem theo những thuyền của bọn hải tặc từ biển cả ào ạt tới. Trong huyền thoại ở lưu vực sông Hồng, Sơn Tinh và Thủy Tinh là lý do chung của việc đắp đê và chuẩn bị chống cướp bể.

Và đây là huyền thoại di ngôn cuối cùng đã được ghi lại trong sách về đời Hồng Bàng : huyền thoại Phù Đổng Thiên Vương.

Cậu bé làng Gióng (hay Dóng, Róng) chính là hiện thân của thần Lạc Long. Từ phương Bắc tràn xuống những đoàn giặc cướp dữ tợn mà sự thù hận người Hoa của dân ta sau này gán cho là của nhà Ân. Như những cướp Sạ Phang, như những

giặc Cờ Đen, Cờ Vàng, họ chiếm cứ một vùng đất lớn rộng ở miền Bắc và lan dần xuống tới châu thổ.

Dân chúng cực khổ vô cùng, kêu thần Lạc Long xuống cứu : “*Bố ơi, Bố ở đâu mà để giặc giết chúng con*”. Thần Lạc Long hiện ra trong mưa bão, nói : “*Đó là vì dân Việt đã chia rẽ và uơ hèn, nhưng ba năm nữa thì sẽ có thần tướng xuống cứu*”.

Cùng lúc đó ở làng Phù Đổng, bộ Vũ Ninh (thuộc Bắc Ninh ngày nay) có hai vợ chồng đã sáu mươi tuổi mà chưa có con. Người vợ ra đồng, thấy một vết chân người rất to lớn, bèn ướm thử chân mình vào, từ đó thụ thai rồi sinh ra một đứa con trai. Trong tâm lý thần thoại của người thái cổ, không riêng ở Việt Nam, sự so chân mà thụ thai là dấu hiệu của một định mệnh phi thường (thụ thai vô nhiễm hay thác sinh).

Đứa con lên ba mà vẫn chỉ biết nằm ngửa, không nói, không cười. Nhưng Hùng Vương nhớ lời tiên tri của Lạc Long thần, sai sứ giả đi khắp các nơi để tìm thần tướng. Một sứ giả đi tới làng Phù Đổng, vừa cất tiếng gọi dân thì cậu bé tự nhiên ngồi dậy và bảo mẹ mời sứ giả vào. Cậu bé đòi gươm đòi ngựa để đi dẹp giặc. Khi vua cho đem gươm ngựa tới thì cậu bé đứng lên, vươn vai mà thành một người to lớn dị thường, đội nón, cầm gươm, nhảy lên mình ngựa. Hình ảnh của vị thần tướng cứu quốc thực là phi phàm. Trên con ngựa phun ra lửa đốt cháy cả cỏ ở hai bên vệ đường, vị thần tướng múa gươm xông vào giữa trại giặc, chém phải, chém trái, ngựa đi đến đâu người chết đến đấy, giặc chạy tán loạn. Thanh gươm giết giặc bị gãy, nhỏ cả bụi tre bên đường mà đánh. Quân giặc bị hạ vô kể, còn lại trốn hết về Tàu.

Vị thần tướng cưỡi ngựa đi thẳng lên núi Vệ Linh, tục gọi núi Sóc, cởi áo của vua để lại, rồi cả người lẫn ngựa bay lên trời.

Đây là một huyền thoại sống của dân tộc trong cả một vùng từ Bắc Ninh lên tới Phủ Lạng Thương. Một huyền thoại sống là một huyền thoại được dân tin như một chân lý tối thượng và tuyệt đối, tin hơn cả những cái gì trước mắt, tin vì còn có bằng chứng hiển nhiên, tin vì chứa đựng một ý nghĩa cao cả, vừa quyến rũ (*fascinans*) vừa làm cho kinh hoàng (*tremendum*), như sự linh thiêng (10). Người ta còn chỉ những ao chuôm trong vùng, ở Kim Anh, Đa Phúc, Sóc Sơn, là dấu chân ngựa sắt của Thần. Làng Cháy là nơi bị lửa thần ở hàm ngựa phun ra cũng còn mang vết tích xưa. Cây đa ở trên núi Vệ Linh là nơi Ngài cởi áo, ngày nay cũng còn thấy. Dân bốn tổng lớn, Thắng, Đổng, Minh, Viên, cũng như chín tổng ở chân núi Sóc, mỗi năm ngày mùng 9 tháng 4 có hội, còn lấy đồ lộ bộ bằng đồng mà nhóm lại đánh nhau để tái diễn vũ công oanh liệt của Thiên Vương Thần Tướng. Sự tin tưởng ở Phù Đổng Thiên Vương lưu truyền qua thời Bắc thuộc. Đời nhà Lý, quân Tống vào cướp, người ta còn tin rằng Thiên Vương lại hiển linh reo rắc sự sợ hãi trong lòng quân địch, rồi làm nên sóng cả gió to mà đuổi tướng Quách Quỳ phải chạy về Tàu. Vua Lý Thái Tổ truy phong làm Xung Thiên, Dũng Liệt, Chiêu Ứng Thần Vương (11). Trong dân gian gọi là Đức Thánh Gióng. Phù Đổng Thiên Vương được các nho sĩ thời xưa coi là cái hạo khí của giang sơn hun đúc mà thành. Truyền thuyết cho là một hậu thân

của thần Lạc Long. Cũng như Lạc Long, cậu bé làng Gióng đã tạo ra cả giang sơn cảnh vật của một vùng. Vĩ tích của Phù Đổng Thiên Vương cũng là một vĩ tích để cứu dân tộc.

Nhưng những khác biệt giữa Lạc Long và Phù Đổng hàm chứa những lời di ngôn khác. Phù Đổng là một đứa trẻ sinh ra trong chốn dân gian. Đứa trẻ ấy yếu ớt, mỏng manh và chịu đựng. Nó câm và không nhúc nhích. Nhưng khi thời đã đến, thì nó có thể vươn lên với một sức mạnh không ai cản nổi. Có dùng gươm sắt, nhưng sự chiến thắng sau cùng là nhờ cây tre mọc ngay trên đất Việt. Sức mạnh quyết định là một cái cây ở bờ làng, là nền văn hóa của dân tộc. Và khi thành công rồi thì nó cỡi áo bỏ lại, rồi lặng lẽ mà tan biến vào hư vô, không ai tìm thấy được nữa.

Phù Đổng Thiên Vương là người dân nước Việt, sinh ra trong bóng tối, lớn lên trong nhẫn nại và nghèo khổ, nhưng có thể làm được những việc phi thường mà không cần đòi hỏi đến công lao. Cái gì có thể biến đổi con người đến mức đó ? Lòng tin của Hùng Vương. Không phải là chúa đòi dân tin mình, nhưng là chúa tin ở dân, ở người dân *câm* và *yếu*, kiên nhẫn và chịu đựng, nhưng khi được ngựa và gươm, có thể vươn vai mà thành Phù Đổng Thiên Vương.

Tiếc thay đã bao nhiêu huyền thoại Việt Nam bị chôn vùi trong mười thế kỷ đô hộ và bởi chính những người Việt mang nặng trĩu vọng ngoại.

Trong những phần còn lại, ta nhận xét thấy gì ? Trước hết là vai trò rất lu mờ của các vua mà sử gọi gồm là Hồng Bàng Thị. Dầu là Lạc Vương hay Hùng Vương, các ông vua này chỉ như những cái bóng ma. Họ là những tên đi mượn của nước Sở; họ được phong vương trên một vương quốc có mười lăm bộ thì toàn là những tên lấy của đời nô lệ thuộc Hán, Tỳ, Đương.

Nhưng những di tích tiền sử để lại cũng như những huyền thoại lưu truyền trong dân gian chỉ nói đến người dân. Người dân đầu tiên khai sơn phá thạch để tạo lập ra một vũ trụ sinh tồn biệt lập cho dân tộc. Người dân đã xây dựng văn hóa. Người dân đã chiến thắng rừng núi và đầm lầy. Người dân đã bảo vệ giang sơn và bình trị sông nước. Người dân nhẫn nại và yếu ớt nhưng có thể phát triển một tiềm lực vô song khi nghe tiếng gọi của núi sông.

Các huyền thoại có một giá trị tượng trưng và một ý nghĩa trong cơ cấu mà ta cần tìm hiểu, vì đó là những di ngôn của Tổ Tiên để lại từ thời lập quốc. Phải coi nhau như anh em một bọc, mặc dầu tất cả khác biệt trên hình hài. Phải bảo tồn giá trị căn bản và những nét đặc thù của nền văn hóa dân tộc, nhưng cũng phải liên tục tranh đấu để chiến thắng thiên nhiên và mọi trở ngại cho sự phát triển của toàn dân. Phải tin tưởng ở sức mạnh của dân, phải hiểu rằng dân im lặng và không làm, nhưng sự quật khởi có thể đến như vũ bão.

TRẦN NGỌC NINH
(Mùng 10 tháng 3 Kỷ Dậu)

Lời cuối : Nghĩa nổi và biểu tượng của huyền thoại được nói và giải trong bài này. Huyền thoại có thể được giải theo phép biểu tượng hai tầng, phép cơ cấu hay theo phân tâm học của S. Freud hay K. Jung. Những nghĩa chìm và thâm sâu này sẽ được giảng sau.

Chú Thích :

- 1 - Hồng Bàng cùng nghĩa với hồng thủy, Hồng Bàng Thị là một triều mà sử gia Ngô Sĩ Liên đã đặt ra, để bao gồm tất cả thời kỳ khởi thủy từ trận hồng thủy cho tới lúc rạn đông của lịch sử, là sự thành lập nước Âu Lạc. Hồng là cực lớn.
- 2 - Ở đây, tôi dùng chữ Hùng Vương thay vì Lạc Vương, vì Lạc Vương là một danh từ chung, có nghĩa là vua xứ Lạc. Vua Lạc, theo huyền thoại, lấy chữ Hùng làm hiệu. Hùng không là họ, vì theo mẫu hệ. Tôi rất nghi ngờ những lập luận gần đây, cho rằng các cụ ta ngày xưa đã chép lầm chữ Lạc ra chữ Hùng. Không có lý do gì để nghĩ rằng Trần Thế Pháp hay Ngô Sĩ Liên dốt chữ Nho hơn người đời nay. Sự kiêu ngạo chê bai người khác là đã **“chữ tác đánh chữ tộ”** chính là một nguyên nhân lớn làm tam sao thất bản, chứ chẳng phải chỉ có sự sự dốt nát của kẻ chép sách. Dù sao thì dân tộc đã chấp nhận tên Hùng Vương. Lấy sử liệu mà sửa chữa huyền thoại là một việc mà tôi nghĩ là vô lý.
- 3 - Lĩnh Nam Chích Quái
- 4 - Miền Nam Ngũ Lĩnh (bán đảo Indochina) có bị nạn hồng thủy. Chữ Đồng Tử là Đại Vũ của Việt Nam, đã trị thủy ở đất này.
- 5 - Trung Hoa là địa hạt của những tín ngưỡng dân gian (folklore) về cáo thành tinh, sống lẫn với người (xem Bồ Tùng Linh - Liêu Trai chí dị). Ấn Độ là địa hạt của tín ngưỡng dân gian về rắn : rắn có nước riêng ở dưới đất, dưới gốc cổ thụ, và nếu ở dưới nước thì là rồng. Vùng trái độn giữa hai địa hạt là miền Nam sông Dương Tử. Dân ta ngã về rắn nhiều hơn về cáo.
- 6 - Huyền tích **“người đẻ ra một cái bọc, có một trăm trứng, nở thành một trăm người con”** rất hiếm. Tôi chỉ biết có một tích (ngoài tích Âu Cơ) là trong hùng ca Mahabharata của cổ Ấn Độ. Tôi đặt giả thuyết rằng đây là một huyền tích Cổ Môn (tức là Nam Á, Austro-Asian).
- 7 - G. Coedes - The Making of South-East Asia, 1966.
- 8 - Theo thiển ý, danh từ **nàng** hay **nường** là do **nường**, bái trồng dâu nuôi tằm. Con gái thời xưa trồng dâu nuôi tằm, con trai làm rẫy làm ruộng. Khi lấy chồng thì gọi là nàng (nường) dâu.
- 9 - Các người sơ thủy ở vùng bể có lẽ trang phục và xâm mình thành những loài thủy tộc, cá kình, cá voi, cá thu, cá đuối, tôm, hùm, sứa, cua ... tùy theo vật tổ của mỗi bộ lạc. Các người sơn cước trang phục thành các giống chim và muông thú.
- 10 - R. Otto - Das Heilige (Le Sacré).
- 11 - Lý Tế Xuyên - Việt Điện U Linh tập.

NGHIỆP KIẾP, CHỮ HÁN CÓ NGUỒN GỐC TỪ CHỮ VIỆT CỔ

NGUYỄN CUNG THÔNG

Hai từ nghiệp và kiếp thường được ghi nhận là tiếng Hán Việt (HV), nhưng đã được Việt hoá cao độ và dùng một cách tự do. Nghiệp là công việc, của cải ruộng đất, trên quan điểm Phật giáo còn là việc làm hay nguyên nhân gây ra hậu quả sau đó. Viết bằng bộ mộc của chữ Hán, viết tắt bây giờ là để chỉ người xưa cắt miếng gỗ ra từng khớp để ghi các việc hàng ngày, xong một việc thì bỏ một miếng và khi xong hết thì được một bộ gọi là tu nghiệp (theo HV Tự Điển, Thiều Chửu, bản in lại năm 1991, NXB Thành Phố HCM). Khái niệm về nghiệp đã thấm sâu vào tâm tư người Việt, dùng để giải thích tại sao ta gặp trục trặc trong đời sống - gây nghiệp lành thì hưởng quả lành, gây nghiệp ác thì phải chịu quả ác. Nghiệp là một định luật tự nhiên và là căn bản của quá trình suy luận của con người : các sự kiện xảy ra bây giờ phải có nguyên nhân từ đâu ra, nói cách khác mọi sự việc đều có thể giải thích được. Kiếp dùng để chỉ cuộc đời, một nghĩa nữa là cướp hay cắp (viết cùng một chữ Hán). Giọng Bắc-Kinh (BK) bây giờ đọc là yè (nghiệp, theo phiên âm đương thời hay *pinyin*) và jié (kiếp) cùng một nghĩa - có tự điển không ghi nghĩa của jié là kiếp; Tuy nhiên hai từ này không được dùng một cách phổ thông trong tiếng Trung Hoa (TH) như trong tiếng Việt hiện tại : như "...thật là đáng kiếp", "số kiếp như vậy" hay "sinh nghề tử nghiệp", "tội nghiệp thật ...", "khẩu nghiệp, ác nghiệp" ... (HV - thứ tự chữ ngược lại) so với các câu thơ trong truyện Kiều bất hủ như :

*Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa*

*Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều
Mắc điều tình ái khởi điều tà dâm*

*Sư rằng : song chẳng hề chi
Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều*

Và :

Lại là nghiệp chướng, lại là nợ duyên

Hay :

*Giải thoát lần lần nghiệp chướng
Quang khai chốn chốn mê tân
(Sư chùa Yên Quốc)*

Ta thấy các câu nói như "...cũng vì cái nghiệp báo mà anh có đứa con mất dạy như vậy..." cho thấy từ HV đã được dùng trong nhiều trường hợp ngay cả nếu ta không liệt kê thêm các nhóm chữ như sự nghiệp, cơ nghiệp, công nghiệp, nghiệp đoàn, nghề nghiệp (không mang tính chất Phật giáo như các từ nghiệp căn, nghiệp duyên ...).

Cũng như cách dùng rất tự do của từ kiếp : kiếp cầm ca, kiếp trâu ngựa, xin hẹn kiếp sau hay kiếp nào có yêu nhau ... (thường nghe trong các bài hát, thơ phổ thông, càng tăng cách dùng); nhóm chữ rất thường nghe "duyên kiếp" hay các câu thơ nổi tiếng sau :

*Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo*

Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong

*Kiếp trần biết đủ bao giờ cho xong
(Kiều)*

Từ kiếp được dùng 27 lần trong truyện Kiều so với từ nghiệp được dùng 3 lần, cho thấy các khái niệm trên ăn sâu vào tâm khảm con người Việt Nam từ lâu lắm rồi.

Nghiệp có liên hệ đến từ Phạn (Sanskrit) là *karma* (hay *kamma*, tiếng Pali) điều này còn thấy trong nhóm từ HV dịch âm là yết-ma (theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, tất là TĐPHHV, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1998). Giọng BK yè cho thấy âm đầu thời cổ **ng-** và âm cuối đời xưa **-p** đã mất đi, âm **y-** liên hệ với âm HV **ng-** hay **ng-** như các thí dụ sau:

yàn (BK)	ngạn/nghiện (viếng)	yàn (BK)	nghiệm
yí	nghi (thích -)	yì	nghi (-thức)
yì	ngĩa	yín	ngân (bạc)
yìng	ngạnh (ương -)	yóng	ngung
yú	ngư (đần)	yu	ngữ (lời)

nói)			
yù	ngọc	yù	ngụ (ở)
yuán	nguyên	yuè	nguyệt (trăng)

Một số các phương ngữ Đông Nam TH vẫn còn tàn tích của âm ng/ngnh như Tiều Châu, Hẹ, Phúc Châu ... và nhất là Quảng Đông (gần Việt Nam nhất).

Tiếng Phạn *karma* có các nghĩa là công việc, hành động, hoạt động cúng kiến, số phận có từ gốc (root) là *kr-* (nghĩa là làm, tạo ra). Từ *karma* được ghép với các từ khác để thành lập từ mới như *karma-marga* là phương cách hành động, *karmabhumi* là nơi mà hành động mang lại kết quả v.v... Trong tiếng Nepal mượn rất nhiều từ Phạn, *karma* có nghĩa là số phận. Trong tiếng Ấn Độ (Hindi) bây giờ ta còn thấy các từ *karm* là việc làm, *karmâth* hay *karmâny* là chịu khó làm việc, *karmy:* là công nhân v.v... Tiếng Pali còn thấy các cách dùng *kamma* là công việc, *kar-* là làm, *-karana* là đang làm, *-karo* là đang làm (dùng làm tiếp tố sau), *karaka* là người làm việc, với các từ kép như *kamma-thana* là thiền định, *kamma-bhava* là tiến trình trở thành hay làm, *kamma-patha* là quá trình v.v... Theo Phật giáo thì nghiệp có ý nghĩa sâu xa và có ít nhất là hai loại nghiệp : biệt nghiệp (của từng người) khác với tổng nghiệp (của chung nhóm). Tam nghiệp được nhiều người biết đến hơn : thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Ngoài ra còn có lục nghiệp, thập nghiệp (xem thêm TĐPHHV, trang 760, sđd). Các cách dùng thường thấy là ác nghiệp, thiện nghiệp (theo thứ tự chữ ngược của HV) với các từ ác, thiện được dùng rất tự do nên còn thấy cách dùng xuôi như nghiệp ác (*akusala kamma*), nghiệp thiện (*kusala kamma*). Trong kinh kệ ta còn nghe nói là “*kammuna vattati loko*” (tiếng Pali) nghĩa là “*nghiệp chi phối cả thế giới*”. Người Phật tử thuần túy luôn luôn muốn diệt tất cả các nghiệp, đức Phật đã từng nói rằng “*kamma vipaka*” hay quả của hành động là một trong bốn điều không ai nghĩ đến bao giờ (*acinteyà*). Theo Pulleyblank (1991, trong cuốn “*Lexicon of Reconstructed Pronunciation in early Middle Chinese ...*”) thì âm cổ được phục hồi của âm yè (nghiệp, giọng BK) là **ngiap* đọc như là nghiệp của tiếng Việt ta bây giờ : Tác giả William H Baxter (trong cuốn “*A Handbook of Old Chinese Phonology*” 1992) còn đi xa thêm để phục hồi âm thời thượng cổ (trên dưới 1000 năm TCN) là **ng(r)iap* với âm r đã có thể hiện diện ở thời ấy. Ta có thể giải thích liên hệ các âm *-iê* trong từ nghiệp và *-a-* trong từ Phạn *karma* qua các biến âm trong tiếng Việt và HV như liệt kê ở dưới (các biến âm này là gạch nối nghiệp và *karma* với nhau, các nhà khảo cứu trước đây vì thiếu các bằng chứng tương tự nên không thể liên hệ trực tiếp một cách chắc chắn hai từ nghiệp và *karma*, ngoại trừ trên phương diện nghĩa thì khá rõ ràng).

Triều	trào	Kiểu	cảo
Kiền	càn	Hiếu	háo
Kiểu	cảnh	Khiêng	giang
Kim/ghim	châm	Tim	tâm
Im/yên	an	Chim	cầm
Lim (gỗ -)	lâm	Kíp	cấp
Chìm	trầm	Kíp	cập
Bích	vách	Thím	thâm
Chỉ	giấy	Di	đã/

đà			
Thìn	thần	Nhìn	nhận
Kìm	cầm	Khỉ	dậy/dấy/gây/gậy
Vì	vây	Thì	giây
Bính	bánh	Thị	thấy
Thi	thây	Thi	thây
Phía	phái	vin/vịn	phan
Yếu	ấu	li	rào v.v...

Nếu ta xem các từ HV dịch từ tiếng Phạn trong kinh Phật thì cũng còn tương quan hai âm *iê* và *a*, quan trọng nhất là từ Thích-Ca (hay là *Sakya*), Niết-Bàn còn gọi là Nát-Bàn (hay là *Nirvana*), Diêm-ma/Diêm-la (*ya ma*), Kiếp-tì-la (*Capila*, màu hoàng xích), Chiên-đà-la (*candala*), Kiền-đà-la (hay Càn-đà-la, hay là *Gandhala*), Kiêu-đáp-ma (Cù-đàm, hay là *Gautama* - họ đức Phật), Ma-Kiệt-Đà (hay là *Magatha*), Ma-Kiệt (hay là *Mara*), Tắc-Kiền-Đà (*Skandha*), Đà-Đa-Kiệt-Đa (*Tathagatha*), Kiện-Đà (*Kasaya*), Kiện-Nam (*Ghana*), Kiếp-Ba-La (*Kapala*), Sa-Kiệt-La (*Sagara*) v.v...

Ngay cả trong tiếng Việt hiện tại, ta vẫn còn một số âm *-i-* và *-a-* dùng tương đương như Chiêm - Châm (Chăm), Cao Miên - Cao man, tích-tách, phịch-phạch, sinh-sanh, thịnh-thanh, thịnh-thạnh, nghĩnh-nghảnh, tính-tánh, tinh-tanh, chính-chánh, huỳnh-hoàng, đình-đanh v.v ... cho thấy biến âm iê- và a- có cơ sở vững chắc theo chiều đồng đại (*synchronic*) hay lịch đại (*diachronic*). Nhận xét trên cũng phù hợp với biến âm *-iê-* trong từ kiếp và âm *-a-* trong từ *kalpa* (Phạn) : kiếp là nói tắt (nói gọn lại) của từ HV kiếp-ba và theo Đại Nhật Kinh Sớ quyển 2 “...*tiếng Phạn Kiếp-Ba có hai nghĩa : một là thời phận, hai là vọng chấp*...” (trang 608, TĐPHHV, sđd) cho thấy từ đời nhà Đường, từ kiếp được dùng với hai nghĩa giống như bây giờ âm *jié* (giọng BK) viết bằng bộ lực có hai nghĩa : kiếp (thời gian, trong cách dùng *jiéshù* là số kiếp) và kiếp (cướp, ép buộc như trong cách dùng *jiéduó* là cướp đoạt). Khuynh hướng đơn âm hoá khi dùng một số tiếng ngoại quốc (đa âm) giải thích cách thành lập từ nghiệp, kiếp, ma (liên hệ với từ Phạn *Mara*), Phạn (hay Phạm, liên hệ đến Brahman mà âm dịch cận đại là Bà-La-Môn), Thích như trong nhóm từ Thích giáo (đạo Phật, cách gọi tên đạo của TH lấy tên họ như Khổng giáo, Lão giáo, Thích giáo - nhóm từ sau cùng không thấy dùng nữa và thay bằng Phật giáo hay đạo Phật; Từ Thích vẫn còn được duy trì trong cách đặt pháp hiệu), Phật (Bụt hay Phật Đà, *Buddha*), bát (bat-đa-la hay là *patra*), thiền (thiền-na hay *dhyana*, giọng BK là *chén*, tiếng Nhật là *zen* mà ta biết nhiều hơn), tháp (tháp-bà, tiếng Phạn là *stupa*, tiếng Pali là *tupa*) v.v... Hiện tượng đơn âm hoá cho thấy các từ trên đã được hiện diện trong tiếng Việt và Trung Hoa rất lâu đời.

Từ Phạn *kalpa* (kiếp) nghĩa là một thời gian dài vô cùng, và từ *kala* có nghĩa là thời gian, sự chết. Ta còn thấy kinh nổi tiếng *Kalpa Sutra* của đạo Jain viết từ thế kỷ thứ 2 TCN. Theo Ấn Độ giáo thì *kalpa* là một ngày của đức Brahma hay 4.320.000.000 năm và sau đó thì thế giới bị tận diệt. Theo một số tác giả khác thì *kalpa* còn có bốn nghĩa khác nhau : từ thời gian dài vô tận, một thời gian dài, một trung bình và một khoảng thời gian nhỏ (theo cuốn “*The Seekers Glossary of Buddhism*”, tái bản kỳ hai, 1998) giống như khái niệm về

tiểu kiếp, trung kiếp và đại kiếp (hay còn gọi là kiếp kiếp, một tàn tích của khoảng thời gian vô tận hay dài vô cùng này là câu nói đời đời kiếp kiếp trong ngôn ngữ dân gian). Một khái niệm quan trọng trong Phật giáo là tam sinh cho thấy con người có ba kiếp sống: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau và chúng đều liên hệ nhân quả với nhau, chính các ý niệm về tiền kiếp tới hậu kiếp đã cho dân ta một cách giải thích các quan sát, cũng như phải thận trọng trong đời sống bầy giờ. Lại theo tài liệu khác như Pháp Hoa Luận, kiếp có thể là đêm, ngày, tháng, giờ và năm (TĐPHHV, sđd). Kiếp còn là 500 năm theo 'đàng Phật' (theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị Huỳnh Tịnh Của, 1895) v.v... Tiếng Pali tương đương là *kappa* (gần với âm kiếp hơn). Theo Luận Câu Xá thì nhanh nhất là ba đời thì được giải thoát, chậm nhất là 60 kiếp mới được cực quả (tam sinh lục thập kiếp, theo TĐPHHV, sđd). Tiếng Ấn Độ bầy giờ có từ *kalp* nghĩa là một thời kỳ (*era*), *kala*: là một đơn vị thời gian rất nhỏ. Âm cổ phục hồi bởi Pulleyblank (sđd) là **kiap* rất giống âm kiếp của tiếng Việt, tương tự như cách phục hồi âm cổ của William Baxter (sđd) cho thấy âm tiếng Việt kiếp, nghiệp là những âm rất cổ tương tự như âm cổ TH. Ngoài ra tiếng Nepal có từ *kal* để chỉ thời gian, sự chết và tiếng Cam-Bốt có từ *kaal* nghĩa là thời gian - liên hệ tiếng Cam-Bốt đa âm và tiếng Phạn thấy rất rõ so với tiếng có thanh điệu như tiếng Việt (cũng như các liên hệ với tiếng Mã Lai, Indô ...).

Một cách dùng khác của kiếp hay cướp mà một âm cổ còn duy trì trong tiếng Việt là cấp, cho thấy rõ âm *kap* của tiếng Pali (*kappa*). Liên hệ cấp đến cướp và kiếp được Lê Ngọc Trụ ghi nhận trong "Tâm Nguyên Tự Điển VN" 1993. Tác giả Bernhard Karlgren trong cuốn "Sound and Symbol in Chinese" (ấn hành năm 1923 được tái bản và có sửa sai năm 1962, Hồng Kông) đã phân tích cho thấy các phương ngữ có giọng đọc khác nhau: từ "...giọng BK là *jiè* (thời đó ghi là *kie*), giọng Quảng Đông là *kip* ... và còn thấy tàn tích ở tiếng Nhật mượn là *kio*, đọc theo giọng cổ là *kepu* lúc mượn các đây 1500 năm ... và biến âm trong tiếng Nhật là *kepu* > *kefu* > *ke(w)u* > *keu* > *kio* ... do đó âm cổ phục hồi của *jiè* là **kiap* có cơ sở vững chắc ... Bằng cách so sánh các phương ngữ TH và các tiếng cho láng giềng mượn từ xưa, ta có thể phục hồi lại âm cổ TH vào thế kỷ thứ 6 một cách chính xác .. cùng với các bảng kê vần của Kinh Thi ..." (trang 10, sđd). Thật ra, nếu Karlgren tra cứu kỹ thêm trong tiếng Việt, các từ kiếp (hai nghĩa), cướp và cấp là những biến âm có cơ sở và cũng cho thêm bằng chứng để phục hồi âm cổ chính xác hơn. Ấn cấp dùng lâu đời và nhiều hơn thành ra mất đi cường điệu, so với ấn cướp có tính chất mạnh bạo hơn, dữ tợn hơn - tự điển Việt-Bồ-La đã ghi rõ sự khác biệt này từ thế kỷ 17 - Việt Nam Tự Điển (1954, Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo) còn ghi nhận kiếp là cướp như đạo kiếp, kiếp đoạt v.v... Từ HV nghiệp còn thấy dùng trong tiếng Nhật là *gyo*, *go* và còn mang thêm các nghĩa khác như mỹ thuật, lừa lọc (tiêu cực - không thấy ý này trong tiếng Việt hay TH). Nếu ta để ý các từ chỉ về thời gian như kỳ (kỳ hạn, thời kỳ ...), khi (biến âm của kỳ), kỷ (12 năm), kịp (cấp), khẩn, kíp/gấp (cấp), khứ (đã qua đi), khai (bắt đầu), khỏi (hết) ... đều cho thấy âm *k-* hiện diện: có thể có một liên hệ âm-ngữ giữa *k-* và thời gian chăng? Ngay cả chữ kiếp viết theo chữ Hán bằng bộ lực bên phải và chữ khứ/khử bên trái cho thấy tàn tích âm cổ *k-* đây là một chứng cứ nữa cho ta

thấy âm cổ của *jié* (kiếp) có âm *k-* hay là *kalpa/kappa* (Phạn/Pali). Các từ có âm *k-* với cùng một nghĩa chỉ một khoảng thời gian cần phải được tra cứu thêm để liên hệ này được kiểm lại cho chính xác, cũng như các từ nghiệp, nghề (nghệ), kỹ ... cùng mang một ý chỉ công việc làm - thêm vào đó là tiếng Việt còn duy trì nhiều âm cổ hơn so với giọng BK của tiếng TH ngày nay. Tóm tắt lại, các từ nghiệp và kiếp gần với âm cổ liên hệ đến từ Phạn *karma* và *kalpa* không những về nghĩa mà còn về âm thanh nữa. Các từ liên hệ của tiếng TH và HV đều cho thấy một nguồn gốc chung từ thời đầu Công Nguyên. Nếu ta xem lại lịch sử Phật giáo ở xứ Giao Châu xưa kia, "...có thể đạo Phật đã bành trướng mạnh mẽ ở đây (trung tâm *Luy Lâu*) làm bàn đạp cho các trung tâm *Bành Thành* và *Lạc Dương* bên TH ..." (theo Nguyễn Lang trong Phật Giáo VN Sử Luận, nxb Văn Học, Hà Nội 1992). Nhìn rộng ra với đạo Phật đi rất gần với tín ngưỡng dân gian, tính tình hiền hoà của nông dân Việt cổ và làng xóm tổ tiên ta: nên "...chẳng mấy chốc *Giao Châu* đã trở thành một xứ sở Phật giáo và cũng chẳng mấy chốc đã hình thành một nền Phật giáo VN, một nền Phật giáo đã được Việt Nam hoá, mang đầy bản sắc dân tộc và trở thành bất khả phân ly với nền văn hoá truyền thống của dân tộc ..." (trang 39) theo tác giả Lý Khôi Việt của cuốn Phật giáo & Quốc Đạo VN, nxb Viện Tư Tưởng Việt Phật ở California, Mỹ (1997). Tác giả Đức Nhuận trong cuốn Phật Học Tinh Hoa - Một Tổng hợp Đạo lý (nxb Phật Học Viện Quốc Tế, California in năm 1983) cũng đã phân tích rất kỹ lịch sử và tư tưởng Phật giáo ở VN để đưa ra nhận xét "...nếu cùng nhìn dân tộc qua sự biểu hiện về lượng số và thời gian, thì đạo Phật và dân tộc tuy hai là một ... sự tồn vong của dân tộc chính là sự tồn vong của đạo Phật và ngược lại ..." (trang 361). Tác giả ghi nhận thêm rằng "...xứ *Giao Châu* tiện đường sang *Thiên Trúc*. Khi Phật pháp bắt đầu mới sang TH, chưa tới miền *Giảng Đông* mà ở *Luy-Lâu* đã sáng lập hơn 20 bảo tháp, độ được hơn 500 thầy tu và dịch được 15 quyển kinh ..." (trang 382, sđd). Người viết muốn chứng tỏ rằng chính ngôn ngữ dân tộc ta còn chứa nhiều tàn tích của đạo Phật lắm, tuy các lớp bụi thời gian (các biến âm, thay đổi một phần hay toàn phần) và không gian (các phương ngữ, các giao lưu văn hoá địa phương) có làm cho ta khó phục hồi dạng nguyên thủy - nhưng chất Phật và âm (thanh) của ngôn ngữ Phật vẫn còn để lại dấu ấn. Với các chứng tích ngôn ngữ như *Biết/Bụt/Phật* (xem bài viết riêng về liên hệ này của cùng tác giả) và *nghiệp/kiếp* trên phương diện tôn giáo như đã ghi nhận bên trên, và liên hệ mã/ngựa/ngộ trên phương diện sinh hoạt hàng ngày (xem bài viết riêng về tương quan này cùng tác giả) v.v... ta không thể không đánh dấu hỏi về nguồn gốc của các từ HV trên, có phải mượn của tiếng TH như theo ý kiến của đa số học giả từ xưa đến nay? hay là từ phương Nam đi lên hay không? Tóm tắt lại ta thấy các từ HV liên hệ tiếng Phạn đã được Việt hoá cao độ và dùng một cách tự do. Các từ này còn cho thấy tương quan mật thiết của âm *-iê-* (HV) và âm *-a-* (Phạn)

Nghiệp(HV)/yết-ma	_____	kamma/karma (Pali/Phạn)
Kiếp/kiếp-ba	_____	kappa/kalpa
Niết-bàn	_____	Nát-bàn (âm iê và a)
Thích-ca	_____	Sakya

(để cho các nhóm từ như Thích giáo,

thích môn, họ người đã xuất gia..)
 Diêm-ma/Diêm-la—————yama
 (để cho ra các nhóm chữ ghép HV
 như diêm-phủ, diêm-vương ...) v.v...

Cần phải có thêm các công trình nghiên cứu tổng hợp về lịch sử, tôn giáo, khảo cổ, ngôn ngữ cổ ... để cho ta biết rõ và chính xác hơn các từ trên do nền văn hoá nào mà ra, nhất là khi ta đã biết chắc là đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ truyền qua Đông Nam Á bằng đường biển hay bộ. Văn hoá Ấn độ, qua đạo Phật, đã làm cho văn hoá TH cũng như ngôn ngữ các nước khu vực Đông Nam Á thêm phần phong phú. Ngoài ra, các khái niệm cốt lõi của đạo Phật như đạo (*dharma*), nghiệp, kiếp và luân hồi (*samsara*), giải thoát (*moksa*), giác (*bodhi*) ... đã có trong kinh kệ Ấn Độ giáo (Hinduism) lâu lắm rồi - trước khi đức Phật Tổ ra đời và đóng góp thêm vào triết lý sống và giải thoát cho chúng sinh qua kinh nghiệm giải quyết vấn đề của chính mình. Phải chăng đạo Phật đã cho cơ hội giải thoát dân ta khỏi ách thống trị hiểm độc ở phương Bắc ? Ta còn thấy lịch sử ghi lại chuyện Mâu Bác gốc người TH mà lại viết cuốn Lý Hoặc Luận để đối thoại với người theo Khổng giáo. Hướng hồ là người Việt đã sống chết trên đất nước lâu đời rồi ! Hay là một cách phản ứng bất bạo động (*ahimsa*) để bảo tồn văn hoá Việt tộc - đây là những vấn đề rộng hơn mà nguồn gốc cùng các liên hệ âm ngữ của các từ trên phải cho thấy là phù hợp.

NGUYỄN CUNG THÔNG

Tài liệu tham khảo chính

- 1 - “*Phương Pháp Giải Quyết Vấn Đề - với các áp dụng khác nhau*” - Nguyễn Cung Thông xuất bản tại Melbourne, Úc năm 1996.
- 2 - “*Tiếng Việt tuyệt vời - hiện tượng m*” - Nguyễn Cung Thông xuất bản tại Melbourne (1998) cho thấy các cách giải thích tại sao các từ chỉ bộ phận trên mặt như mắt/mắt/mũi/miệng/má/mi/mi/mày/môi ... có những liên hệ đến các ngôn ngữ phương Nam, một bản tuyên ngôn độc lập thâm trầm của tiền nhân qua ngôn ngữ (so với các từ HV như mục/nhãn/điện/khẩu ...).
- 3 - Các bài viết khác cùng tác giả như “*Biết/Bụt/Phật*” (1999, cho thấy giao lưu văn hoá Phạn-Việt), “*Biết/Bụt/Phật - Bồ Đề*” (2000), “*Tổng luận về từ láy*” (1998 - một cách giải thích hiện tượng m), “*Mã/ngựa/ngọ*” (2002 cho thấy các vết tích của ảnh hưởng văn hoá phương Nam vào Trung Hoa mà ít ai biết đến).
- 4 - Các tài liệu như “*Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*” (1991, Viện Triết Học nxb KHXH Hà Nội), “*Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*” (1971, nxb Lá Bối - Sài Gòn).

VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI VÀ LÃNH THỔ CỦA NƯỚC TA QUA LỊCH SỬ

NGUYỄN TRỌNG DO

Từ nhiều tháng qua, dư luận trong và ngoài nước đã xôn xao về hai văn bản được ký kết giữa nhà cầm quyền Việt Nam và Trung Quốc. Hai văn bản đó là :

- “Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc”, ký tại Hà Nội ngày 30-12-1999.

- “Hiệp định phân định vịnh Bắc bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc”, ký tại Bắc Kinh ngày 25-12-2000. Cũng trong ngày này, còn ký thêm một văn bản liên hệ về vịnh Bắc bộ gọi là “Hiệp định hợp tác nghề đánh cá giữa Việt Nam và Trung Quốc.”

Vấn đề biên giới giữa các nước láng giềng thường khá phức tạp, có khi căng thẳng đưa đến chiến tranh như trường hợp giữa Pháp và Đức về hai tỉnh Alsac và Lorraine mấy trăm năm về trước; giữa Ấn Độ - Trung Quốc, Ấn Độ - Pakistan ... nghĩa là chuyện biên giới thường gây khó khăn khắp mọi nơi, mọi thời đại chứ không phải riêng cho một nước nào cả.

Vậy, việc ký những văn kiện về biên giới, tự nó chẳng có gì phải dấu diếm để gây xôn xao trong dư luận quần chúng.

Không thể chối cãi rằng vì lý do chính trị khiến nhà cầm quyền CSVN dấu việc ký kết hai văn bản vừa nêu. Việc dấu diếm này là nguyên nhân của các nguồn dư luận không rõ ràng, gây thắc mắc cho mọi người, trong nước cũng như ngoài nước.

Chúng ta khoan nói đến chuyện chính trị. Nay hãy tìm hiểu vấn đề lãnh thổ và biên giới đã đưa đến việc ký kết các văn bản ngoại giao kể trên.

Trong bài này, chúng ta tìm vào lịch sử để thấy rằng vấn đề lãnh thổ và biên giới nước ta từ cả ngàn năm trước, đã là những bài toán khó khăn mà tổ tiên chúng ta từng phải đem tìm óc, mồ hôi, xương máu, để xây đắp và gìn giữ.

DỰNG NƯỚC, MỞ MANG BỜ CỎI.

Từ thời dựng nước, lãnh thổ Văn Lang có 15 bộ, gồm các phần đất từ châu thổ sông Hồng cho đến châu thổ sông Gianh. Sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc, Ngô Quyền phá quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, xưng vương, lập lại nền độc lập của đất nước. Biến cố này được tác giả “Việt sử tiêu án” xưng tụng như sau : “*Vua Ngô Quyền giết giặc nội phản để trả thù cho chúa, đuổi quân ngoại xâm cứu nạn cho nước, xây dựng quốc gia, đem lại chính thống, công nghiệp thực là vĩ đại.*” (Ngô Thì Sĩ, Việt sử tiêu án. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục - Cương Mục - tiền biên, Q. V, tờ 20, trích dẫn). Qua các triều đại ngắn ngủi Ngô, Đinh và Tiền Lê, lãnh thổ nước ta vẫn chỉ trong phạm vi của thời dựng nước. Đến đời Lý, tổ tiên chúng ta mới đặt những bước đầu tiên trên con đường nam tiến bằng các cuộc chinh phạt hay bằng ngoại giao. Vị vua đầu tiên mở cuộc nam tiến là vua Lý Thánh Tông. Vì nước Chiêm Thành hay quấy nhiễu biên giới, vua Lý Thánh Tông phải phát binh đi đánh dẹp. Đại Việt Sử ký Toàn thư - Toàn Thư - chép rằng : “*Kỷ Dậu, Thiên Huống Bảo Tượng năm thứ 2 (1069), mùa Xuân, tháng 2, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người ... Mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm Thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ 1. Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng, tha cho Chế Củ về nước*” (Toàn Thư, bản kỷ, Q. III, tờ 4b).

Từ bước đầu ấy, các Vua, Chúa kế nghiệp đã mở mang bờ cõi đến tận Cà Mau.

ỔN ĐỊNH ĐẤT NƯỚC.

Tiền Ngô Vương chỉ ở ngôi được 6 năm thì mất, Dương Tam Kha chiếm ngôi của cháu, gây ra tình trạng hỗn loạn. Ngô Xương Ngập chạy về Nam Sách (Hải Dương) ẩn thân tại nhà Phạm Bạch Hổ. Rối loạn 12 sứ quân bắt đầu từ năm 945 ấy. Đến khi Đinh Tiên Hoàng dẹp yên 12 sứ quân, ông phải lập ra những hình phạt rất nặng nề để giữ yên đất nước. Qua đời Tiền Lê, công việc bình định vẫn phải tiếp tục ở khắp nơi. Đến triều đại các vua Lý, vương triều bắt đầu ổn định, nhưng vua Lý Thái Tông và các hoàng thân (anh, em của

vua) vẫn phải đi đánh dẹp các nơi trong nhiều năm. Những cuộc nổi loạn đều do tù trưởng của các bộ tộc thiểu số gây ra. Ngay từ thời Lê Đại Hành, đã có tình trạng nổi loạn, ly khai. Toàn Thư, bản kỷ, Q. I, tờ 18b, chép : “*Kỷ Sử, Hưng Thống năm thứ I (989), ... Bấy giờ vua sai Quản Giáp là Dương Tiến Lộc đi thu thuế hai châu Hoan và Ái, Tiến Lộc đem người hai châu ấy xin về với Chiêm Thành. Chiêm Thành không nhận. Vua nghe tin, đem các quân đến đánh châu Hoan, châu Ái, đuổi bắt được Tiến Lộc và giết người hai châu ấy không biết bao nhiêu mà kể.*”

Dưới đời vua Lý Thái Tông, ngoài công việc đánh dẹp, nhà vua vừa dùng ngoại giao, vừa dùng tình cảm để tạo phương thế ổn định bờ cõi. Trong các năm 1029 và 1036, vua đã gả hai vị công chúa cho hai quan châu để gây tình thân thiện lâu dài. Dù vậy, vấn đề các châu, động vẫn chưa yên ổn. Từ năm 1039, người Nùng ở châu Quảng Nguyên đã gây rối loạn khá lâu cho triều đình nhà Lý và cả nhà Tống bên Trung Quốc. Sách “Việt Nam sử lược” (VNSL) của Trần Trọng Kim tóm lược cuộc nổi loạn ấy như sau : “*Lúc ấy châu Quảng Nguyên (Lạng Sơn) có những người Nùng cứ hay làm loạn. Năm Mậu Dần (1038) có Nùng Tôn Phúc làm phản, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng đế, lập A Nùng làm Ninh Đức Hoàng hậu, đặt quốc hiệu là Tràn Sinh quốc rồi đem quân đi đánh phá các nơi. Năm Kỷ Mão (1039) Thái Tông thân chinh đi đánh, bắt được Nùng Tôn Phúc và con là Nùng Trí Thông đem về kinh làm tội. Còn A Nùng và con là Nùng Trí Cao chạy thoát được. Năm Tân Tỵ (1041) Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng về lấy châu Đằng Do (gần châu Quảng Nguyên) lập ra một nước gọi là Đại Lịch quốc. Thái Tông sai tướng lên đánh bắt được đem về Thăng Long. Nhưng vua nghĩ trước đã giết cha và anh, nay thương tình không giết, tha cho về và lại phong cho làm Quảng Nguyên mục. Sau lại gia phong cho tước Thái Bảo. Năm Mậu Tý (1048) Nùng Trí Cao lại phản, xưng là Nhân Huệ Hoàng đế quốc hiệu là Đại Nam. Thái Tông sai quan Thái Úy Quách Thịnh Dật lên đánh không được. Bấy giờ Trí Cao xin phụ thuộc vào nước Tàu, vua nhà Tống không cho. Trí Cao bèn đem quân sang đánh lấy Ung Châu, rồi chiếm cả thấy được 8 châu ở đất Quảng Đông và Quảng Tây ... Địch Thanh ra hợp quân với bọn Dư Tĩnh và Tôn Miện đóng ở Tân Châu (Liễu Châu tỉnh Quảng Tây) rồi hội các tướng lại cấm không cho ra đánh với giặc. Bấy giờ có quan Kiểm Hạp tỉnh Quảng Tây tên là Trần Thự trái tướng lệnh đem quân đi đánh bị thua, Địch Thanh đem chém đi, rồi truyền lệnh cho quân nghỉ 10 ngày. Quân đi thám biết chuyện ấy về báo Trí Cao biết. Trí Cao tưởng là quân nhà Tống không dám đánh, bèn không phòng giữ. Địch Thanh đem quân đến cửa Côn Lôn (gần phủ Nam Ninh) đánh Nùng Trí Cao. Lúc đang đánh nhau, Địch Thanh đem quân kỵ đánh hai bên tả hữu, quân của Trí Cao tan vỡ, tướng là bọn Hoàng Sư Mật đều tử trận. Trí Cao chạy thoát trốn sang nước Đại Lý. Sau người Đại Lý bắt Nùng Trí Cao chém lấy đầu đem nộp nhà Tống. Giặc Nùng từ đó mới yên.” (VNSL, nxb Xuân Thu 1990, Q. I, trg 96 - 97).*

TRƯỜNG HỢP MẠC ĐĂNG DUNG VÀ HỒ QUÍ LY

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Con cháu và tôi thần nhà Lê chạy sang Tàu kêu cứu. Vua Minh Thành Tổ

sai tướng đem quân ra Ái Nam Quan hạch tội họ Mạc, đòi Mạc Đăng Dung phải đem dâng hết sổ sách dân đinh và điền thổ thì được tha tội chết. Toàn Thư kể về việc Mạc Đăng Dung dâng hàng và dâng đất cho nhà Minh như sau : “*Mùa đông, tháng 11, Mạc Đăng Dung cùng với cháu là Văn Minh và bề tôi là bọn Nguyễn Như Quế, Đỗ Chế Khanh, Đặng Văn Trí, Lê Thuyên, Nguyễn Tổng, Nguyễn Văn Tốc, Nguyễn Kinh Tế, Dương Duy Nhất, Bùi Trí Vĩnh, qua Trấn Nam Quan, mỗi người đều cầm thước, buộc dây ở cổ, đi chân không, đến phủ phục trước mặt phủ của quân Minh quỳ gối, cúi đầu dâng tờ biểu dâng hàng, nộp hết sổ sách về đất đai, quân dân và quan chức cả nước để chờ phân xử, dâng các động Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Vĩnh An, trấn Yên Quảng, xin cho nội thuộc vào Khâm Châu. Lại xin ban chính sóc, cho ấn chương, để kính cẩn coi giữ việc nước và chờ lệnh thay đổi hay quyết định khác. Lại sai bọn Văn Minh và Nguyễn Văn Thái, Hứa Tam Tĩnh mang biểu dâng hàng sang Yên kinh.” (Toàn Thư, bản kỷ tục biên, Q. 16, tờ 3a - 3b.)*

Việc dâng đất cho người Minh ấy đem lại những lợi lộc gì cho con cháu của Mạc Đăng Dung ? Xin trích dẫn : “*Trước đây, Mạc Kính Diệu sang đầu hàng nhà Thanh, chưa kịp nhận tước phong, Diệu đã mất, con Diệu là Kính Vũ nối nghiệp cha, tiếm xưng niên hiệu Thuận Đức, đặt tên giả là Nguyễn Thanh. Nhà Thanh trao cho chức An Nam Đô Thống Sứ, theo như hiệu cũ mà nhà Thanh đã phong cho Đăng Dung khi trước. Đến nay, quan quân thu phục được Cao Bằng, sai Vũ Vinh Tiến làm Đốc Trấn để trấn trị. Kính Vũ chạy sang nhà Thanh kêu ca thảm thiết xin cứu viện. Viên Tổng Đốc Lương Quảng đem việc này tâu bày, vua nhà Thanh nhận cho Kính Vũ đầu hàng, hạ lệnh cho dời Kính Vũ đến ở tạm tại Nam Ninh, rồi ra đặc chỉ cho Nội Viện Thị Độc Lý Tiên Căn và Binh Bộ Chủ Sự Dương Doãn Kiệt sang nước ta dụ bảo, bắt trả lại đất Cao Bằng cho họ Mạc.” (Cương Mục, chính biên, Q. 33, tờ 25).*

Cương Mục viết như sau về trường hợp Hồ Quý Ly : “*Át Dậu (1405), tháng 2, mùa xuân, Hán Thương sai Hoàng Hối Khanh cất đất nhường cho nhà Minh. Trước đây (1394), Hoàng Quảng Thành, thổ quan châu Tư Minh, tâu với vua Minh rằng Lộc Châu nguyên là đất cũ của châu Tư Minh. Vua nhà Minh sai người sang nước ta dụ bảo trả lại đất ấy cho châu Tư Minh, nhưng Quý Ly không nghe. Nay lại sai sứ thần sang đòi, Quý Ly cho Hối Khanh sung làm cát địa sứ. Hối Khanh đem đất 59 thôn ở Cổ Lâu trả cho nhà Minh; sau Quý Ly quả trách Hối Khanh về tội trả đất quá nhiều. Những thổ quan do nhà Minh đặt ra để giữ đất mới nhượng ấy, Quý Ly ngầm sai người bản thổ đánh thuốc độc cho chết.” (Cương Mục, chính biên. Q. 12, tờ 7)*

BẢO VỆ TỔ QUỐC

Hơn 2.000 năm lịch sử, tổ tiên chúng ta đã đổ bao xương máu để bảo vệ bờ cõi. Từ Hai Bà Trưng đến nay, không biết bao nhiêu anh hùng, liệt nữ đã hy sinh để giữ gìn từng tấc đất tổ tiên để lại. Kể từ khi vua Ngô Quyền dựng lại nền độc lập cho đất nước, tổ tiên chúng ta đã nối tiếp nhau viết thêm những trang sử oai hùng. Sau chiến công Bạch Đằng năm 938 là chiến thắng Chi Lăng của vua Lê Đại Hành và

kiệt nhất là những chiến thắng quân sự và ngoại giao thời nhà Lý.

Lý Thường Kiệt đánh Tống

Năm 960, Triệu Khuôn Dã cướp ngôi nhà Hậu Chu lập nên nhà Tống, năm 980 nhà Tống đem quân sang xâm lược nước ta, bị vua Lê Đại Hành đánh bại. Từ năm 1069, Tống Thần Tông dùng Vương An Thạch để cải tổ nội trị và binh bị với hy vọng làm mạnh vương quyền. Vương An Thạch nghe lời đề nghị của Tiêu Chú, có ý định đánh chiếm nước ta, bèn sai Lưu Di chuẩn bị cuộc xâm lăng. Biết được ý định ấy, triều đình nhà Lý quyết định tấn công Trung Hoa trước.

“Năm Ất Dậu (1075) Lý Thường Kiệt đem quân sang vây đánh Khâm Châu và Liêm Châu (thuộc tỉnh Quảng Đông) giết hại hơn 8.000 người. Đạo quân của Tôn Đản sang đánh Ung Châu (tức là thành Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây), quan Đô Giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết đem binh lại cứu Ung Châu, bị Lý Thường Kiệt đón đánh ở Côn Lô Quan (gần Nam Ninh) chém Trương Thủ Tiết tại trận tiền. Tôn Đản vây thành Ung Châu hơn 40 ngày, quan Tri châu Tô Đàm kiên cố giữ mãi. Đến khi quân nhà Lý hạ được thành, thì Tô Đàm bắt người nhà tất cả là 36 người chết trước, rồi tự đốt mà chết. Người trong thành cũng bắt chước quan tri châu, không ai chịu hàng cả. Quân nhà Lý vào thành giết hại gần đến 58.000 (?) người.” (VNSL, Q. I, trg 104 - 105, nxb Xuân Thu, Hoa Kỳ, 1990).

Nhà Tống lấy đất Quảng Nguyên

“Năm Bính Thìn (năm 1076 - ND) là năm Thái Ninh thứ 4 : Mùa thu, tháng 7, nhà Tống sai quan Tuyên Phủ Sứ Quảng Nam là Quách Quì và Triệu Cao làm Chiêu Thảo Sứ tập hợp 9 vị tướng quân kéo binh sang đánh nước ta. Nhà vua sai Nguyễn (Lý) Thường Kiệt lãnh đạo thủy quân chống cự lại. Hai vị quan Hầu tước là Chiêu Văn và Hoàng Chân đều bị chết chìm ở sông Như Nguyệt. Quân hai bên cầm cự với nhau hơn một tháng, Thường Kiệt biết sức quân Tống đã mệt mỏi, nên ban đêm qua sông đánh lên một trận, phá hại dữ dội, lính nhà Tống chết đến 50% - 60% bèn rút lui về giữ châu Quảng Nguyên. Năm Tân Dậu (năm 1081 - ND) là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 6 : ... Nhà vua trả lại dân đình 3 châu cho nhà Tống. Nhà Tống cũng đem các châu Quảng Nguyên trả lại cho ta.” (Đại Việt sử lược - ĐVSL - trg 165, 166 và 168, bản dịch của Nguyễn Gia Tường, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, nxb TpHCM 1993).

Ngoài võ công của Lý Thường Kiệt, Tôn Đản và thắng lợi ngoại giao vừa kể trên, tưởng cũng cần nhắc đến một sự kiện nữa là năm 1164, vua Tống Hiếu Tông phong vua Lý Anh Tông làm An Nam Quốc Vương. Cương Mục chép : *“Giáp Thân, năm thứ 2 (1164), ... Tháng 7, mùa thu ... Nhà Tống sách phong nhà vua làm An Nam Quốc Vương, đổi Giao Chỉ làm An Nam Quốc. Theo Nguyên Sử ngoại biên, An Nam, trước đây gọi là Giao Chỉ; Đường Cao Tông đặt làm An Nam Đô Hộ phủ. Tên gọi là An Nam bắt đầu từ đây. Tống Hiếu Tông phong Thiên Tộ làm An Nam Quốc Vương, An Nam gọi là nước bắt đầu từ đó.” (Cương Mục, chính biên, Q. V, tờ 12).*

Sự nghiệp giữ nước của tiền nhân không phải chỉ dừng lại ở đó. Phương bắc luôn luôn nhòm ngó và tổ tiên chúng ta còn tốn nhiều công lao để gìn giữ non sông. Thế kỷ thứ 13, quân dân Đại Việt lại phải ba lần đem xương máu để bảo vệ nền độc lập cho đất nước.

Ba lần phá quân Mông Cổ

Đầu thế kỷ thứ 13, Thành Cát Tư Hãn hoàn toàn làm chủ Mông Cổ, và bắt đầu tính việc chinh phục các nước khác. Mặc dầu chưa chiếm hết Trung Hoa, năm 1257 Hốt Tất Liệt đã đưa quân xuống đánh Đại Việt. Cuộc xâm lăng lần thứ nhất này làm cho Trần Thái Tông lo sợ không ít và chính em ruột của vua là Khâm Thiên Vương Trần Nhật Hiệu đã muốn đầu hàng giặc Nguyên.

Từ năm 1279, người Mông Cổ thống trị toàn bộ Trung Hoa, họ thêm hai lần đem quân sang thôn tính nước ta. Lần thứ hai này, Nguyên chúa sai Thái Tử Thoát Hoan thống lĩnh toàn quân đi phục thù. Quân Nguyên thua, Đại tướng Toa Đô tử trận, Thái Tử Thoát Hoan phải nằm trong ống đồng cho quân sĩ kéo chạy về Tàu. Mấy năm sau, Thái Tử Thoát Hoan lại đem quân sang phục thù lần nữa. Chuyến này, Thái Tử Thoát Hoan đem hơn 30 vạn quân thủy bộ nhưng rồi cũng thất trận trở về, sông Bạch Đằng lại ghi chiến thắng lần thứ hai sau lần chiến thắng của vua Ngô Quyền 350 năm về trước, và Thái Tử Thoát Hoan còn để lại trên đất Đại Việt rất nhiều tướng lĩnh tùy tùng như Ô Mã Nhi, Phan Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc ...

Đến đầu thế kỷ 15, nhà Minh lại qua xâm chiếm nước ta. Năm 1400, Hồ Quý Ly phế bỏ nhà Trần, tự xưng hoàng đế. Con cháu nhà Trần chạy qua mời nhà Minh sang xâm lăng Đại Việt. Năm 1407, quân Minh kéo sang với lá cờ “phù Trần diệt Hồ” để dày xéo nước ta thêm 20 năm. Đến năm 1427, anh hùng Lê Lợi mới đuổi hết quân Minh.

Năm 1787 (360 năm sau) con cháu Lê Lợi lại chạy qua Tàu cầu cứu để 20 vạn quân Thanh có cơ hội kéo sang dày xéo nước ta. Cũng may, tháng 10 năm Mậu Thân quân Thanh vào tới Thăng Long, chỉ phá phách được có ba tháng thì rạng ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu, anh hùng Nguyễn Huệ đã đuổi chúng về Tàu.

Để kết luận bài viết này, chúng tôi xin có hai ý kiến :

Một là việc Mạc đăng Dung dâng đất cho nhà Minh.

Vấn đề này vừa được ông Nguyễn Đức Hiệp nêu ra trong bài “Việt Bắc : Lịch sử và con người” đăng trong tập san TỬ TỬ ĐÔNG số 18, tháng 3 năm 2002, Ông Hiệp cho rằng : *“... lý do chính là sự thù hận và thiên vị của các người chiến thắng viết sử về sau đối với một triều đại mà họ gọi là “Ngụy triều” trong lịch sử Việt Nam” và “... các sự kiện đều bị thiên vị và mang tính chất cảm năng hơn là sự kiện trung thực theo lý trí”* rồi ông lý luận : *“...chỉ có hai quyển sử viết để kết về việc này : Đại Việt Sử ký Toàn thư và Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim. Ngay cả các sách của Lê Quý Đôn và của sử quán nhà Nguyễn thiên vị chống “Ngụy triều”*

cũng không viết đến các đất dâng (Lê Quý Đôn) hay dè dặt và nghi ngờ sự dâng đất là không đúng sự thật (Việt Sử Thông giám Cương mục, Đại Nam Nhất thống chí, Lịch triều Hiến chương)”.

Chúng tôi nghĩ rằng một sự thật, nhất là một sự thật lịch sử, dù rằng không có một cuốn sử nào nói đến, chúng ta cũng phải làm sáng tỏ. Vì vậy, ở đây chúng ta cần tìm hiểu vấn đề Mạc Đăng Dung có dâng đất cho nhà Minh hay không ?

Trong hoàn cảnh hạn chế hiện tại, chúng tôi đã tìm được một số tài liệu gồm :

- Bộ Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục do Viện Sử học xuất bản năm 1998 tại Hà Nội.

- Cuốn Đại Việt Thông sử của Lê Quý Đôn, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp, năm 1993.

- Cuốn Đất nước Việt Nam qua các đời, của Đào Duy Anh, nhà xuất bản Thuận Hóa, không ghi năm xuất bản. Chỉ ở phần sau có ghi “Giấy phép xuất bản số 1160XB/TH cấp ngày 30/10/1996” tại Huế.

- Bộ Đại Việt Sử ký Toàn thư do nhà xuất bản Khoa học Xã hội in năm 1998 tại Hà Nội.

- Bộ Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim, nhà xuất bản Xuân Thu, Hoa Kỳ, năm 1970.

Trong những tài liệu hiện có, cuốn Đại Việt thông sử do ông Lê Mạnh Liêu dịch có phần nói đến đoạn Mạc Đăng Dung dâng đất cho nhà Minh, nội dung gần giống như trong Toàn Thư và Cương Mục. Chắc rằng ông Nguyễn Đức Hiệp đã tham khảo bản dịch của dịch giả Ngô Thế Long, xuất bản tại Hà Nội trước đây đã lâu. Riêng về tài liệu mà ông Hiệp gọi là Việt Sử Thông giám Cương mục, tức Khâm Định Việt sử Thông giám Cương mục, gọi tắt là Cương Mục, chúng tôi thấy rằng : Ở phần **Lời cảnh án**, nơi tờ 33 và 34, quyển 27, chính biên, viết rằng : “*Nay xét Khâm châu chí của nhà Thanh, chỉ thấy chép đời Gia Tĩnh (1522 - 1566), Đăng Dung nộp trả 5 động Ti Phù, La Phù, Cổ Sâm, Liễu Cát và Kim Lạc mà thôi, chứ không nói đến động An Lương”.*

Trong “Đất nước Việt Nam qua các đời”, trang 183, học giả Đào Duy Anh viết : “*Chúng ta biết rằng sử chép Mạc Đăng Dung nộp sáu động thuộc châu Vĩnh An, trấn An Bang cho nhà Minh.”*

Những tài liệu trên đều nói Mạc Đăng Dung đã cắt đất giao cho nhà Minh. Các nhà làm sử chỉ không đồng ý về trường hợp năm 1528 với hai châu Qui, Thuận và năm 1540 về động An Lương.

Xin dẫn lại đoạn Minh sử do ông Hiệp đã dẫn : “... *Mao Bá Ôn về triều tâu là Mạc Đăng Dung đã trả lại đất 4 động đã xâm chiếm, xin nội phụ xưng thần”.* Chúng ta thấy năm 1405 họ Hồ sai Cát Địa Sứ Hoàng Hối Khanh “trả” 59 thôn ở Cổ Lâu cho nhà Minh, năm 1540 ông cháu họ Mạc lại “trả” 4 động cho nhà Minh! Chúng ta cũng biết là năm 1394 nhà

Minh đã đòi đất nhưng Hồ Quý Ly không trả, đến năm 1405 mới chịu trả, vì sao ? Câu trả lời thật dễ. Vì năm 1394 Hồ Quý Ly là tể tướng của nhà Trần, còn năm 1405 Quý Ly là Thái Thượng Hoàng của nhà Hồ. Việc “trả” đất của Hồ Quý Ly và của Mạc Đăng Dung cùng có chung một mục đích : cầu cạnh để bảm ngôi vua cho dòng họ! Chỉ có thế thôi!

Ý kiến thứ hai của chúng tôi là :

Vấn đề biên giới nước ta, từ cả ngàn năm trước là một vấn đề phức tạp. Lý do chính là yếu tố các sắc dân thiểu số. Biên giới phía bắc thì đồng bào Nùng và Tày, biên giới phía tây (và phía nam thời trước) là đồng bào Mường. Ở biên giới phía bắc người Tày và người Nùng có nguồn gốc Tây Âu như các sắc dân tại Quảng Đông, cùng nói tiếng Choang. Người Tày gần gũi với người Việt, trong khi người Nùng lại gần với người thiểu số ở Hoa Nam hơn. Đó là lý do tại sao năm 1029, vua Lý Thái Tông gả Công Chúa Bình Dương cho châu mục Lạng Châu là Thân Thiệu Thái, hay năm 1041, khi bắt được Nùng Trí Cao, vua Lý Thái Tông không làm tội tử hình như đã trị tội Nùng Tôn Phúc và Nùng Trí Thông (là cha và anh của Trí Cao) mà “*Vua thương Tôn Phúc đã bị giết, vì thế mà tha tội cho Trí Cao rồi ban cho các châu : Quảng Nguyên, Lôi Hỏa, Bình Bà, Tư Lãng”* (ĐVSL, trg 132 - 133). Tại biên giới phía tây và phía nam, kể từ năm 982, vua Lê Đại Hành đã phải thân chinh đi đánh dẹp : “*Năm Nhâm Ngọ là năm thứ 2 niên hiệu Thiên Phúc vua lập Vương hậu 5 bà. Vua sai bọn Từ Mục đi sứ sang Chiêm Thành, bị vua nước ấy bắt giữ. Vua oán giận bèn tự làm tướng đem binh đi đánh, chém được Vua Chiêm là Bế Mi Thuế ở tại trận”* (ĐVSL, trg 99) hoặc “*Năm Kỷ Sửu là năm thứ 9 niên hiệu Thiên Phúc, Quân giáp Dương Tiến Lộc lấy châu Hoan, châu Ái mà sát nhập vào Chiêm Thành. Vua đi đánh bắt được Lộc, lấy lại hai châu.”* (ĐVSL, trg 101). Những điều nêu trên chứng tỏ : Để bảo vệ biên cương và lãnh thổ, tổ tiên chúng ta đã dùng cả ân, cả uy, và cả tình cảm ... mới mong làm tròn bổn phận với dân, với nước. Riêng với “nước lớn phương bắc” vấn đề có phần khó khăn hơn. Xét lại lịch sử, chúng ta thấy : Kể từ cuộc khởi nghĩa của Trưng Vương (40 - 43) đến cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh (năm 819), không có “nền độc lập” nào được lâu dài, vì lúc bấy giờ chúng ta chưa tập hợp đủ sức mạnh, và thời kỳ gọng kềm đô hộ siết chặt nhất là thời nhà Đường, nghĩa là thời sức mạnh của nền thống trị vững vàng nhất. Đầu thế kỷ thứ 10 nhà Đường sụp đổ, nước Trung Hoa trong hơn 50 năm có 5 “triều đại” gọi là thời Ngũ quý hay Ngũ đại, ở nước ta mới có gia đình họ Khúc rồi Dương Diên Nghệ tự đứng lên cầm quyền trị dân, nhưng vẫn còn nép mình trong khuôn phép của “mẫu quốc” như cũ. Cho đến khi Ngô Quyền phá quân Nam Hán, ông mới vươn mình đứng dậy để **dựng lại nền độc lập** cho tổ quốc. Ba triều đại đầu tiên tuy ngăn ngửi nhưng đều khởi nghiệp bằng chiến công. Đặc biệt là chiến công phá Tống của vua Lê Đại Hành ngay khi triều đình Bắc Tống đang muốn chứng tỏ sự hùng mạnh của mình. Cùng lúc với sự thất trận tại nước ta, tại phía bắc, nhà Tống cũng bị “rơi” Khiết Đan đánh phá dữ dội. Năm 1004, Bắc Tống phải ký hòa ước với Khiết Đan, chịu rất nhiều thua thiệt. Vì thế, trong một thời gian dài, việc giao thiệp giữa Đại Việt với nhà Tống được mọi điều dễ dàng. Cho đến năm 1069, vua Tống Thần Tông dùng Vương An Thạch làm

tể tướng, nhà Tống lại lăm le xâm chiếm nước ta. Năm 1075, hai tướng Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem quân sang đánh các châu Khâm, Liêm và Ung. Cuộc tấn công gây thiệt hại nặng nề trên đất Tống. Lý Thường Kiệt và Tôn Đản trở về với những chiến lợi phẩm gồm người và của cải. Năm 1076, nhà Tống sang đánh báo thù. Tướng Lý Thường Kiệt đem quân chống giặc. Hai bên cầm cự và đều chịu nhiều thiệt hại, cuối cùng Đại Việt xin hòa. Tống triều thấy tám vạn quân đi “chinh phạt” đã lâu, nay đã chết hơn một nửa mà vẫn không tiến lên được bèn “cho” hòa, nhưng quân thiên triều vẫn chiếm giữ mấy châu, động vùng châu Quảng Nguyên. Năm 1078, sứ thần Đại Việt đem dâng 5 thớt voi và xin lại các châu bị chiếm giữ vào năm 1076; năm 1079 sứ nước ta đem trả 221 người thuộc ba châu Khâm, Liêm và Ung bị bắt năm 1075. Nhà Tống trả các châu lại cho nước ta.

Nêu những sự kiện trên, chúng tôi muốn nói rằng với “nước lớn phía bắc”, chúng ta phải mạnh như các triều Lý, Trần hoặc đời Nguyễn Tây Sơn ... chứ với đời Hồ, đời Mạc thì không phải chỉ trả đất mà vàng bạc châu báu gì cũng phải trả cho kỳ hết mới thôi.

Trong hơn một ngàn năm dựng lại nền độc lập, tổ tiên chúng ta đã mở mang và giữ gìn bờ cõi bằng mọi cách, kể cả bằng nước mắt của các nàng công chúa ... Bài học lịch sử chúng ta cần nhớ là khi chúng ta yếu thì phương bắc hà hiếp, khi chúng ta mạnh thì họ nhân nhượng ... Đời Lý, đời Trần, và những năm vua Quang Trung còn ngang dọc, Trung Quốc rất “lịch sự” với chúng ta. Đời Hồ, đời Minh chúng ta bị hà hiếp. Chuyện thật là rõ ràng ... Ông cha ta có nhắn nhủ : “tấc đất, tấc vàng”. Sử sách đã ghi bao lần vua, chúa cắt đất dâng cho ngoại bang, phải chăng lịch sử lại tái diễn?! .

NGUYỄN TRỌNG DO

(Nam Bán cầu, những ngày kỷ niệm Hùng Vương)

ĐẠO THỜ TRỜI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

CAO THẾ DUNG

Đạo thờ Trời là nguyên đạo của dân tộc Việt Nam. Đối với người Việt, Trời là đấng chủ tể tối cao, sáng tạo ra vũ trụ, muôn loài muôn vật. Dân dao có câu : “Trời có mắt”, “không có Trời ai ở với ai”. Mở đầu câu chuyện, người Việt thường nói : “Nhờ Trời ... Ơn Trời”. Tuổi thọ gọi là *tuổi Trời cho* (thiên tuế). Nhân duyên đôi lứa trong hôn nhân gọi là “*thiên duyên*” (duyên Trời). Dân gian tin rằng : “*Lười Trời lỏng lẻo, thưa mà chẳng lọt*” (Thiên vông khôi khôi, sơ nhi bất lậu). Theo truyền thuyết, sau khi đánh thắng nhà Ân, Vua Hùng thứ 6, truyền cho các hoàng tử dâng của ngon vật lạ đặc biệt để làm lễ tạ ơn Trời và Tổ tiên, hoàng tử nào dâng của lễ được chấm hạng nhất, vua sẽ truyền ngôi cho. Hoàng tử Lang Liêu được thần nhân báo mộng dậy làm bánh chưng và bánh dầy dâng vua cha. Bánh dầy hình tròn, màu trắng tinh nguyên là tượng Trời. Bánh chưng hình vuông gói lá xanh (lá chuối hay lá giông), buộc bằng bốn chiếc lạt tạo thành 9 ô trên mặt bánh, là tượng của Đất. Trời là cha, Đất là mẹ. Dân gian thường nói “*cha Trời mẹ Đất*”. Bánh dầy hình tròn tượng trưng cho cõi vô tận. Bánh chưng tượng trưng cho hữu hạn. Hai cõi tương quan không tách biệt, chồng đè lên nhau. Đó là đạo Hòa của dân tộc Việt. Vuông tròn là âm và dương, là đạo vợ chồng. Khi lấy chồng lấy vợ, dân dao có câu :

*“Trăm năm tính cuộc vuông tròn
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông”*

TRỜI QUA MỘT VÀI HUYỀN THOẠI

Theo huyền thoại, Thánh Gióng (còn viết là Dóng) là con nhà Trời. “*Thượng Đế cho xuống làm con họ Lạc tên Thông. Bà tổ người họ Lý, hiếm muộn cầu xin trời đất sinh ra được một người con gái, lớn lên vẫn ở một mình. Năm ngoài 60 tuổi, bà dẫm phải dấu chân người khổng lồ, đêm đêm thường tỏa vàng sáng đỏ, bà mang thai. Kinh hoàng trở về quê cũ là xứ Ngô Cầu, sinh ra một cậu bé khôi ngô. Lên ba tuổi, thể mạo khác thường, chưa biết đi, biết nói. Đời Vua Hùng thứ 6, giặc Ân tràn qua xâm lăng cõi bờ, Vua Hùng cho sứ giả đi bốn phương tìm người phá giặc, Vua hứa sẽ cho cùng trị thiên hạ. Cậu Gióng bỗng nói với mẹ, gọi sứ giả của Vua vào nhà, bảo rằng : “Nếu có ngựa sắt roi sắt cho ta thì giặc*

chẳng đáng lo”. Sứ giả về tâu lại, Vua cho thu sắt đúc mọi thứ mang về bản quán. Cậu Gióng đuổi chân đứng dậy, người cao hơn 10 trượng rồi hét lớn, ngựa sắt nhảy hí bay lên trời. Hễ chỉ tay là giặc Ân cúi đầu vái lạy, binh mã bỗng chốc tan tành, tự nhiên quét sạch yêu khí, thu lại bờ cõi đất đai. Hôm ấy, ngày mùng chín tháng Tư, Ngài cưỡi ngựa bay lên núi Sóc hóa về Trời. Trời bỗng tuôn mây nổi gió. Thánh Mẫu (mẹ cậu Gióng) cũng thoát hóa lên tiên. Vua Hùng nhớ công đức ấy, phong cho Ngài là Phù Đổng Thiên Vương, Thánh Mẫu là Bảo Công chúa” (1).

Tản Viên Sơn Thần là vị thần khá phổ biến trong tín ngưỡng dân gian của dân tộc Kinh (Việt) và Mường. Các huyện Ba Vì, Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây có đến 121 nơi lập đền miếu thờ Tản Viên, vào hàng “tứ bất tử”. Tản Viên còn là một vị Thánh trong đạo giáo Việt Nam, vị anh hùng chống lại Thủy Tinh gây ra họa lũ lụt. Theo truyền thuyết điền dã, Tản Viên được Ngọc Hoàng sai xuống trần gian, đầu thai vào một gia đình tiểu phu vào đời Hùng Vương thứ 18, ở động Lăng Xương bên bờ sông Đà. Sau Tản Viên tức Nguyễn Tuấn lấy Công chúa Ngọc Hoa, con gái Hùng Duệ Vương, cầm quân giúp Vua Hùng đánh Thục An Dương Vương. Vua Hùng nhường ngôi cho con rể. Theo thần tích đền thờ Tản Viên ở xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Sơn Tây : “*Tản Viên cùng vợ và Hùng Duệ Vương lên núi rồi bay về Trời*”.

Một chuyện khác dưới dạng thần tích, Ngọc Hoàng cho Tản Viên giáng trần vào làm con Phụ đạo Nguyễn Cao Hanh và bà Đinh thị Diên, bà mang thai 14 tháng mới sinh ra cậu, đặt tên là Nguyễn Tuấn. Năm 6 tuổi cha qua đời, mẹ con dắt nhau qua núi Tản sinh sống (núi Ba Vì), gặp được bà Mã Thị, nữ thần Cao Sơn, nhận làm con nuôi. Sau khi mẹ chết, Nguyễn Tuấn ở với mẹ nuôi. Khi bà Mã Thị mất, được bà di chúc cho một gia sản lớn, tức là toàn bộ đất đai, núi rừng, cây cỏ vùng này. Di chúc lập ngày 28 tháng 8 năm Hùng Duệ Vương. Lớn lên, Nguyễn Tuấn gặp thần Thái Bạch Kim Tinh trao cho gậy thần có hai đầu sinh tử. Đầu sinh chỉ vào người chết thì sống lại, đầu tử chỉ vào núi thì núi vỡ tan. Với báu vật do vị thần Đạo giáo ban cho, giống như chiếc nón và cây gậy thần của Chử Đồng Tử, ông đi khắp thiên hạ ban phúc và cứu họa cho nhân gian. (2)

TRỜI TRONG LỊCH SỬ VÀ CÁC BẬC ĐẾ VƯƠNG

Thục An Dương Vương (257 - 207 trước CN) đắp thành Cổ Loa mãi không được. *“Cứ đắp xong lại sụt, vua lấy làm lo, mới trai giới để khấn Trời Đất, và thần kỳ sông núi rồi hưng công đắp lại”*. (3)

Trên hết dân Việt thờ Trời, đáng ngự trị trên tầng trời cao, có thể nhìn thấu mọi vật, mọi việc ở chốn nhân gian, ngài là quyền uy tối thượng và toàn năng, trừng phạt kẻ làm ác, giúp đỡ kẻ làm lành (4).

Cùng thời với Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Phong Châu năm 40, Thục Nương dựng cờ dấy nghĩa ở Tiên La bên sông Thiên Đức, xưng là Bát Nạn Đại Tướng quân. Hai Bà Trưng cho sứ giả đến mời Thục Nương về Phong Châu. Theo *thần phả*, bà còn đang phân vân đầu đó, thì đêm ấy, bà nằm mộng thấy một nữ thần vâng mệnh Trời đem xuống cho bà một lá cờ xanh với bốn câu thơ :

*Nữ tướng, nữ binh
Thiên dĩ định danh
Vật khả độc lập
Sự nữi bất thành*

Nghĩa là :

*Tướng gái, quân gái
Trời đã nêu danh
Chớ đứng một mình
Việc không thành được*

Theo mệnh Trời, Bát Nạn Đại Tướng quân đem binh lực theo Hai Bà Trưng (5).

Theo “Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền”, Lý Nam Đế tức Lý Bí, còn có tên là Lý Bôn, con trai duy nhất của ông bà Lý Toàn và Lê Thị Oanh, người Ái Châu (Thanh Hóa), năm ông 40 tuổi và bà 30 tuổi mới sinh được Lý Bí, lên 5 tuổi thì cha qua đời, hai năm sau mẹ chết, cậu ở với chú. Pháp Tổ Thiên Sư thấy dung mạo cậu bé khác thường, sau này có thể làm nên nghiệp lớn bèn xin làm “con nuôi của Phật” (6). Sau Lý Bôn hoàn tục ra làm quan. Năm 544, Lý Bôn đánh đuổi quân Tần về nước, giành quyền độc lập cho tổ quốc, lên ngôi xưng là Lý Nam Đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức, tức đức lớn của Trời. Vua từ bỏ niên hiệu của Hoàng đế Bắc phương. Đây là niên hiệu đầu tiên của đế quốc Việt Nam lấy Trời làm căn bản (7).

Năm 980, vua Lê Đại Hành lên ngôi lấy niên hiệu là Thiên Phúc, tức phúc Trời. Sau lại đổi thành Ứng Thiên, tức dựa theo ý Trời (8).

Năm 1010, Vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, xây đại điện Càn Nguyên (9), Càn là tượng Trời, có nghĩa nguyên ủy tự Trời. Xuất thân là chú tiểu, vua Lý Thái Tổ sùng mộ đạo Phật nhưng vua lại thờ Trời, tin vào Trời, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, nghĩa là thuận theo ý trời. Tương truyền xưa có con chó ở chùa Ứng Thiên (ứng theo ý Trời) ở làng Cổ Pháp, đẻ một con chó trắng, trên lưng có lông đen

thành chữ thiên tử. Lý Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974) (Tuất là tinh con chó) (10). Vua làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân ở chùa Ứng Thiên, Cổ Pháp. Năm Nhâm Tý (1012), vua thân chinh cầm quân đi dẹp loạn ở Châu Diên, khi về đến vùng Biện Sơn, trời đất vừa tối sầm, gió và sấm rất dữ. Vua đốt hương khấn trời rằng : *“Tôi là kẻ ít đức, lạm ở trên nhân dân, ngơm ngớp lo sợ, như sắp sa xuống vực sâu, khôn dám cậy quân mạnh mà đi đánh dẹp càn bậy, chỉ vì người Châu Diên không theo giáo hóa, ngu tối hung bạo làm càn, tàn ngược nhân dân, tội ác nhiều quá, nay không thể không đánh. Còn như trong khi đánh nhau, hoặc có kẻ trung hiếu bị chết oan, hoặc có kẻ hiền lương bị giết lầm, đến nỗi Hoàng Thiên nổi giận, để tỏ làm lỗi, thì tuy gặp tổn hại cũng không phàn nàn gì : đến như sáu quân thì tội còn có thể dung thứ, xin lòng trời soi xét”*. Vừa khấn xong thì gió sấm đều yên lặng (11).

Bây tôi dâng tôn hiệu lên Lý Thái Tổ là Phụng Thiên tức phụng sự Trời. Vua thường ăn chay niệm Phật lại hết lòng thờ kính Trời, thường dùng chữ Thiên Đức (Đức lớn của Trời) đặt tên cho các địa danh, và nhân danh vua tôn mẹ là Phạm Thị Minh Đức Hoàng Thái Hậu, đổi sông Bắc Giang là sông Thiên Đức, đặt tên châu Cổ Pháp, bản quán của vua là châu Thiên Đức. Ở kinh đô lập thành chùa Thiên Đức (12). Thân mẫu của Lý Thái Tổ và Quý phi của vua Lý Thánh Tông là nguyên phi Ý Lan, được chôn ở lăng đặt tên là Thụ lăng Thiên Đức (13) dù hai bà đều được tôn làm Hậu Phật, dân gian gọi hai bà là Phật Bà.

Vua Trần Thái Tông (1225 - 1258), là một Thiên sư lấy niên hiệu là Thiên Ứng Chính Bình.

Vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Thuận Thiên (1428 - 1433) tức thuận theo lòng Trời (14).

Trời ngự trong tế tự, nghi lễ quốc gia và thôn xóm, văn hóa và truyền thống. Trời hiện diện trong chiếu, biểu, sắc phong Hoàng đế. Vua nhân danh Thiên tử, “thừa thiên hành đạo”, phong tước, phong thần, ban ân huệ cho thần dân. Chiếu lên ngôi của các Hoàng đế Việt Nam, theo một văn thức chung, phải nhân danh Trời, thừa mệnh Trời.

Mở đầu Bình Ngô Đại Cáo, vua Lê Thái Tổ (1428) tuyên cáo với thần dân : *“Thay Trời hành hóa, Hoàng thượng truyền rằng : Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ...”*.

Mở đầu bài tựa Hậu Phi truyện (vợ vua Lê Thái Tổ) viết : *“Kinh Dịch có câu : Tuyệt vời thay đức của quê khôn (mẹ) vạn vật nhờ đó mà sinh ra bèn thuận theo Trời (15)”*.

Ngôi vua là do ý Trời. Cương Mục chép về vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) : *“Gia vương có tài tử, đạo đức, các vương khác không bì kịp. Như thế có thể biết ý Trời đã định”*.

Tháng 3 Tân Tỵ (1461), sét đánh vào cửa Thờ Thiên, kinh thành, vua Lê Thánh Tông *“mặc đồ thường phục, thân dẫn bầy tôi đến điện Thờ Thiên, lạy tạ Trời đã ra oai quả trách”* (16). Vua Thánh Tông dùng chữ Thờ Thiên, thừa mệnh Trời đặt tên cho một số địa danh.

Năm 1522, vua Lê Cung Hoàng lên ngôi, ban chiếu đăng

quang, tức vị, mở đầu chiếu viết : “Trời lập vua là vì dân, vua vâng mệnh Trời để thương dân” (17).

Năm Canh Tý 1720, vua Lê Dụ Tôn ban chiếu thư cho thần dân, mở đầu : “Vi nghe Trời cả xoay chuyển cơ mầu (...). Nhà nước ta : vâng lĩnh mệnh Trời, mở rộng mưu lớn (...). Mới đây vì lòng Trời thương yêu (...). Than ôi! Xem cơ Trời tụ hội và biến thông để thi hành điển lễ ...”.

Ngày 20 tháng 4 Giáp Ngọ 1729, Vua Lê Dụ Tôn truyền ngôi cho Thái tử Lê Duy Phương tức Lê Hiến Tôn. Tân quân ban chiếu có câu : “Quốc ta thuận theo ý Trời, hợp với lòng người, nhân thời thế, mở vận nước ...” (18).

ĐẶT TÊN CUNG, ĐIỆN VINH DANH TRỜI

Đại điện vua họp đại trào và tiếp các sứ đoàn ngoại quốc thường dùng chữ Thiên hay Kiền, là nơi “thể diện quốc gia”. Triều Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành đóng đô ở Hoa Lư, nay còn nhiều di tích, từ bến sông Hoàng Long đi vào kinh thành qua nhà tiền tế gọi là Thiên Tôn. Vua Đinh cho lập căn cứ thủy quân, đặt doanh Thủy sư có tên là Đồn Thủy thuộc làng Thiên Trạo (khu vực cầu Yên). Vua Lê xây chùa Nhất Trụ (một cột). Chữ Nhất Trụ là nghĩa **Thái Nhất**, biểu tượng đấng tối cao, đấng ấy chỉ có **một**, không có hai (l’unique). Cái một ấy là cái một của dịch lý “nhất âm nhất dương chi đạo”. Cái một ấy là *chân như* của nhà Phật. Cái một ấy là một đấng tạo hóa duy nhất. Sách Tam Tổ Hành Trạng của Tam Tổ Trúc Lâm Yên Tử Thiền Phái (tức Diễm Ngự Trần Nhân Tôn, Ngài Pháp Loa và Huyền Quang tôn giá) cho rằng : “Nhà Nho nói : Lý vô nhị thị (lý không có hai vậy). Nhà Phật nói : Bất nhị pháp môn (không có hai pháp môn). Nhà Nho có một lý (**Nhất**). Nhà Phật có một pháp (**Nhất**), hai cái đó cũng chỉ là **một** (...). Làm Nho hay làm Phật cũng chỉ là **một** đạo mà thôi” (19). Nhất trong nhất trụ có nghĩa như vậy. Trước chùa Nhất Trụ (Hoa Lư) hiện nay vẫn còn di tích một cột đá lớn (cao 3m, đường kính 1m), trên có khắc bản Kinh Lăng Nghiêm và một bản văn ghi ngày vua Lê Đại Hành lên ngôi (năm 980) : “Bát nhã Việt hải chi thu huê hương ... Đại Thánh Minh Hoàng Đế Lê tổ tự Thừa Thiên mệnh đại định sơn hà thập lục niên lai” nghĩa là : “Thuyền bát nhã đã vượt biển đem về bản hương kinh từ khi Đức Vua Tổ nhà ta vâng mệnh Trời đại định non sông đến nay là 16 năm” (20). Vua Lê cho dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân và điện **Càn Nguyên**. Đại Việt Sử ký Toàn thư chép : năm 992 vua Lê ngự ở điện này xem hội hoa đăng. Chắc đây là đại điện nên mới tổ chức hội hoa đăng. Càn là tượng Trời (kinh Dịch), nguyên là nguyên lai. Càn nguyên theo kinh Dịch cũng là **Thái Nhất**, Thái Cực, cội nguồn duy nhất của đạo **Trời**.

Về tư tưởng, kiến trúc của các cung điện ở cố đô Hoa Lư là một dung hợp Tam Giáo (Phật, Lão và Nho) qua các tên cung điện như điện Thiên Tuế, Long Lộc (Nho), điện Cực Lạc (Phật), điện Phong Lưu, điện Tử Hoa, điện Đại Vân (Lão giáo). Dù khác biệt giữa Phật, Nho, Lão nhưng vẫn là nhất thống, **như nhất, thái nhất** (một đấng hóa công) mà nhà Nho tin tưởng : “Thiên hạ hà tư, hà lực! Thiên hạ đồng qui nhi thủ đồ, nhất tri như bách lực” (Thiên hạ lo làm gì, nghĩ làm gì! Thiên hạ cùng về một mối, trăm điều lo rồi cũng đến nhất trí). Cái nhất trí ấy cũng là nhất trụ, cột đá vua Lê Đại Hành

đã cho dựng.

Vua Lý Cao Tông, mùa thu năm Mậu Ngọ 1198, ngự ở điện Thiên Khánh xử án. Đây là một đại điện của quốc gia. Năm Quý Hợi 1203, xây thêm cung mới, dựng điện Thiên Thụy, điện Thiên Quang, điện Chính Nghi, điện Kính Thiên (21), lập cung Phụng Thiên (sau cung này bị cháy). Đại điện Càn Khôn sau đổi thành điện Thiên An.

Triều nhà Trần (1225 - 1400) cung điện ở Thăng Long vẫn theo nếp cũ, dựng thêm điện Thái Vi ở Thiên Trường (quê nhà Trần, huyện Mỹ Lộc, Nam Định). Thái Vi là biểu tượng sự vi diệu của Trời “Cửa huyền vi mở đóng khôn lường”.

Nhà Lê cải danh kinh đô Thăng Long là Đông Đô. Vua Lê Nhân Tôn cho sửa lại điện Kính Thiên trên núi Nùng (22) làm nơi họp đại triều, tiếp sứ thần. Năm 1467, Lê Thánh Tông tu bổ thêm, nơi đây tổ chức thi Đình do vua làm chủ khảo (đậu thi Hội rồi vào thi Đình lấy Tiến sĩ. Ba Tiến sĩ đậu cao nhất, tối ưu gọi là Tam Khôi : Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa). Vua cho dựng điện Phụng Thiên. Đô thành gọi là phủ Phụng Thiên. Sau này, thời vua Lê chúa Trịnh (1533 - 1786) cung điện Thăng Long được tu bổ và mở rộng thêm, còn vẫn duy trì tên cũ. Nơi chúa Trịnh ở và làm việc không gọi là điện, không được dùng chữ Thiên (giành riêng cho vua), mà gọi là phủ đường, phủ liêu và cung.

Năm 1802, Gia Long thống nhất đất nước, dựng lại kinh thành Phú Xuân, xây cung điện. Chính điện đặt tên là điện Thái Hòa với cửa chính Ngọ môn trên có lầu Ngũ Phúc. Thái Hòa là đạo Trời. Thái cũng là quẻ Thái (hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai). Luật vận hành trong vũ trụ theo kinh Dịch, “âm khí xoay theo vòng **tiêu**, dương khí xoay theo vòng **trưởng**, cứ xoay mãi như thế, xoay hết thời của quẻ bĩ là đến quẻ thái, theo cái lẽ “cùng tắc biến, biến tắc thông” tức là “âm tiêu dương trưởng hậu, thiên đạo thái lai thời” (âm tiêu tan thì dương sẽ vượng lên, vận thái sẽ đến theo đạo **Trời**). Điện Thái Hòa được đặt tên theo ý nghĩa ấy qua một bài thơ nam chữ vàng trên bảng sơn son :

*Đại đức phủ kiền đạo
Thuần phong văn thái hòa
Nghiên cù, thuận đế tắc
Xử xử dịch âu ca*

Dịch :

*Đức lớn theo kiền đạo
Thuần phong hợp thái hòa
Dưới trên thuận đế tắc
Chấn chấn ngập âu ca* (23)

Đại đức là tính đẹp nhất của Trời Đất mà con người được thụ nhận. Vua là con Trời nên vua có đức lớn ấy. Kiền (càn) trong kiền khôn (dịch lý) là đạo Trời. Do từ **Kiền - Khôn** mà tạo dựng nên vũ trụ vạn vật. Cù có nghĩa là con đường hanh thông, nghiên là cao vòi vọi ... Thái hòa, đạo Trời khắp bốn phương, trời cao đất rộng an hòa. Đó là ý nghĩa của điện Thái Hòa.

THỪA MỆNH TRỜI

Năm 1786, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đem quân Bắc tiến lần thứ nhất với danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”. Lấy Thăng Long, Nguyễn Huệ do Nguyễn Hữu Chỉnh (Bằng Quận công, quân sư của Nguyễn Huệ) hướng dẫn vào triều kiến vua Lê Hiển Tông ở điện Vạn Thọ. Nguyễn Huệ rất cung kính, lễ lạy vua “ngũ bái tam khấu” (lạy 5 lạy, vái 3 vái - chỉ có lạy vua mới lạy năm lạy - lạy chúa Trịnh, lạy Phật, Thần, tổ tiên, cha mẹ chỉ có 4 lạy, lạy người chết chưa chôn 2 lạy, tế giao, lạy Trời 5 lạy). Nguyễn Huệ đứng không dám ngồi. Vua Lê dụ bảo ngồi hai, ba lần, “Huệ mới đến cuối chiếu ghé ngồi, buông chân xuống” (24). Nguyễn Huệ bầy tỏ lời thần phục vua Lê, ông nói : “Thần vì tôn phò (Hoàng gia) mới đến đây, chứ đâu kể đến công lợi. Đó là toàn do lòng Trời, chứ không phải sức người làm nổi”.

Ngày 8/8/1786 nhằm vào ngày rằm âm lịch, triều đình họp đại trào ở điện Kính Thiên, rước vua Lê Hiển Tông ra ngự trong nghi lễ quốc gia rất long trọng. Vua an tọa, ngoài điện bắn ba phát súng thần công làm hiệu lệnh. Nguyễn Huệ đến trước ngai vàng làm lễ lạy vua. Vua ban chiếu thống nhất, truyền niêm yết ở cửa Đại Hưng (25). Sắc, dụ, chiếu (văn) được ban ở đại điện Kính Thiên. Phong vương cho chúa Trịnh, phong Hoàng hậu, Thái tử, Nguyên soái, phong các tước công hầu đều cử hành ở điện Kính Thiên. Điện này xây từ đời Lý Cao Tông, là chính điện. Theo Lê Quý Đôn “Điện Kính Thiên, triều trước dùng làm nơi vua ra thị triều. Từ thời Trung Hưng (1533) trở về sau, nơi đây đặt bài vị thờ Trời Đất” (26). Điện xây trên núi Nùng “khi nhà Lý dựng đô lấy núi ấy làm chính điện, đến triều Lê dùng làm điện Kính Thiên, nay dựng thành điện trước cửa hoàng cung” (27). “Nùng sơn trước kia được miêu tả là khá cao ... nền điện Kính Thiên bây giờ chỉ còn cao hơn nền nhà xung quanh chút ít” (28).

Nghe tin quân Tầu tràn qua xâm lăng nước ta, Nguyễn Huệ cho lập đàn tế trời ở Bân Sơn, phía nam kinh thành Phú Xuân ngày 26 tháng 11 năm Mậu Thân 1788, cử hành đại lễ tế cáo Trời, ban chiếu lên ngôi Hoàng Đế, niên hiệu Quang Trung. Chiếu văn mở đầu : “**Trẫm thừa mệnh Trời**”. Nguyên văn Hán tự : “**Trẫm duy ngũ đế dịch tính nhi thụ mệnh, Tam vương thừa thì nhi khả vận, đạo hữu thiên cách, thì duy biến thông. Thánh nhân phụng nhực thiên đạo dĩ quân quốc tứ dân, kỳ nghĩa nhất dã (...)**”. Nghĩa : “**Năm bậc đế thời Thượng cổ (Ngũ đế : vua Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiên Hạo và Chuyên Húc) đã thay nhau nối ngôi mà nhận mệnh Trời; ba bậc vương (vua Hạ Vũ, Thương Thang và Chu Văn Vương) đã nương theo thời mà mở vận (nước), đạo có biến đổi thời có biến thông. Thánh nhân vâng theo đạo Trời mà trị nước thương dân, nghĩa lý chỉ có một ...**”. Chiếu lên ngôi, vua Quang Trung ca tụng Trời : “**Ô hô! Thiên hữu hạ dân, tác chi quân, tác chi sư, duy kỳ khắc tướng Thượng Đế sủng try tứ phương. Trẫm phù hữu thiên hạ tương dữ giai chi đại đạo, nạp chi xuân đài**”. Nghĩa : “**Ô hô! Trời giúp kẻ hạ dân dựng nên bậc vua, bậc thầy, những bậc ấy lại giúp Thượng Đế thương yêu an định bốn phương. Trẫm đã có thiên hạ, sẽ cùng thiên hạ trên con đường lớn lao, cùng đưa thiên hạ vào thời thịnh trị ...**” (29).

Năm 1802 diệt xong nhà Tây Sơn, Gia Long truyền hịch bố cáo thiên hạ : “*Nay, Trẫm nhờ cậy vào oai Trời để thi hành công việc diếu dân phạt tội*” (nghĩa là vua đi thăm viếng dân lành và trừng phạt những kẻ có tội lỗi). Ngày 2 tháng 5 âm lịch (1802) Gia Long lên ngôi Hoàng đế ở Phú Xuân. Ngày mùng 7, tân Hoàng đế làm lễ “*kính tế Trời Đất*”. Ngày mùng 9 làm lễ cáo yết tổ tiên tại nhà Thái Miếu. Ngày 12 tuyên chiếu lên ngôi : “*Chiếu cho thiên hạ kính cẩn mà nghe : Trẫm nghĩ đức của vua là tượng Trời, vương giả hướng về phương sáng. Quẻ kiên (càn) tóm cả đạo Trời, thánh nhân theo đây làm phép (...). Trời đã giao cho Trẫm ngôi báu to vô cùng. Trời cũng để cho Trẫm xin mãi, Trẫm lên ngôi Hoàng đế rõ thống hỷ. Vì thế theo lời của mọi người, đến ngày mùng 7 tháng này, kính cáo Trời Đất, ngày 9 kính cáo tôn miếu, ngày 12 nhận văn sách tấn tôn lên ngôi Hoàng đế. Chế sách viết bốn chữ thừa thiên hưng vận lên đầu để rộng nghiệp tiên thánh, chính thống nước Việt ta. Than ôi! Vua lên ngôi hoàng cực, ban phúc cho dân, theo văn thiên Hồng phạm (Kinh Dịch). Trời cho phú thương lấy cả nước, đặt vững ngôi âu vàng. Vận rộng bá cáo, khiến đều nghe biết*” (30).

Vua quan nhà Nguyễn xem Trời là một vũ khí vạn năng. Từ Gia Long đến Tự Đức thường nói : “*Triều ta vâng chịu mệnh Trời*”. Tự Đức nhắc đi nhắc lại : “*Trời vì dân đặt ra vua để thống trị trăm họ*”. Trái với mệnh vua là trái với Trời (31).

Biểu, sớ của các quan dâng lên nhà vua cũng thường nhắc đến Trời và tôn vua là bậc đại đức, tức được đức lớn của Trời. Quan đại thần Đặng Đình Tường dâng sớ lên vua Lê Dụ Tông xin hưu trí có câu : “*Cầu Trời đọi mệnh (lệnh vua) khẩn đất mong được bao dung*” (32).

Quốc dân và vua chúa xưa tin rằng ngôi vua do Trời định. Đất nước cũng là Trời dựng nên. Bức thư chữ Nôm chúa Phúc Nguyên gửi chúa Trịnh Tráng năm 1627 có câu : “*Trời sinh nước An Nam, chịu khí nước An Nam, làm hai nước An Nam*” (33).

Đối với tai ương, người xưa cho là Trời giáng họa để cảnh cáo. Năm 1612, hai quan đại thần làm tờ khải trình với Trịnh Tùng : “*Lòng Trời thương yêu người làm vua tất nhiên có lúc hiện ra điềm tai để mà cảnh cáo*”. Chúa Trịnh tuyển lính ngoài ngạch đã định, hai đại thần trình rằng : “*Dân chịu đựng thế nào nổi được. Xin bỏ việc ấy đi để tỏ lòng thành thực kính Trời*” (34).

Các dụ, chiếu văn, sắc phong của Hoàng đế, thường mở đầu : “*Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế chế viết ...*” (Phụng sự Trời, thừa vận mệnh Trời ban, Hoàng đế chế rằng ...). Vợ cả vua Gia Long họ Tống, thân mẫu của Thế tử Cảnh được phong Hoàng Hậu, chiếu văn mở đầu : “*Thừa thiên tá thánh, hậu đức từ nhân ...*” (Bà Cao Hoàng hậu vâng Trời giúp thánh, đức dày nhân lớn ...) (35).

Tin rằng chết là để sống mãi “sinh ký tử quy” (sống gửi thác về), lăng Gia Long đặt tên là lăng Thiên Thụ (36). Cõi Trời là vĩnh cửu, chết là thụ Thiên.

Chú thích :

- 1 - Văn bia Thánh Gióng - Xem Cung Văn Lược, "Thêm một tư liệu về câu Dông" - Văn Học, số 2 /1980, trg 41 - 46.
- 2 - Xem Ngô Đức Thịnh - "Máy ghi nhận về Thánh Tản Viên trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam" - Tạp chí Văn Hóa Dân Gian, số 1 (57) /1997, trg 71 - 75.
- 3 - Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê - Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (viết Toàn Thư) - bản dịch của Cao Huy Giu, Đào Duy Anh hiệu đính, Q.I, Ngoại kỷ, trg 64.
- 4 - Nguyễn Lang - Việt Nam Phật Giáo Sử luận - Lá Bối xuất bản, Ba Lê 1977, T.I, trg 40.
- 5 - Cao Thế Dung - Việt Nam binh sử võ đạo - Tiếng Mẹ xuất bản - Phoenix 1993, trg 227 - 228.
- 6 - Xem Minh Tú - "Về Lý Nam Đế" - Nghiên Cứu Lịch Sử, số 1 (254) /1991, trg 63 - 66.
- 7 - Quốc Sử quán triều Nguyễn - Khâm định Việt sử thông giám cương mục (viết là Cương Mục) - Tiền biên, Q.IV, t.2 - bản dịch của Viện Sử học Hà Nội, T.I, trg 168.
- 8 - Cương Mục, chính biên, Q.I, trg 246.
- 9 - Toàn Thư, Q.I, trg 167 - Q.II, trg191.
- 10 - Việt sử lược (khuyết danh), Q.II, t.3a.
- 11 - Toàn Thư, Q.II, trg 193 - Cương Mục, CB, III, trg 290.
- 12 - Cương Mục, CB, II, trg 282, 286, 287.
- 13 - Xem Nguyễn Đức Thìn - Về khu di tích "Các đời vua nhà Lý ở Đình Bảng" - Văn Hóa Nghệ Thuật số 9 (159) /1997, trg 55 - 56.
- 14 - Cương Mục, CB, XV, trg 840.
- 15 - Lê Quý Đôn - Đại Việt thông sử trong toàn tập - T.III, nxb KHXH 1978, trg 73, 110 - bản dịch Phan Trọng Điềm.
- 16 - Cương Mục, CB, XIX, trg 994.
- 17 - Toàn Thư, Q.III, trg 98.
- 18 - Ngô Cao Lãng - Lịch triều tạp kỷ - I, trg 188 - bản dịch của Hoa Bằng.
Cương Mục, CB, XIX, trg 1010 - 1011.
- 19 - Tam Tổ hành trạng (bản Hán văn), t.56b - 57a.
- 20 - Lê Văn Lan - "Hoa Lư" trong Đô thị cổ Việt Nam - HN 1989, trg 104.
- 21 - Tống Trung Tín - "Kinh đô Hoa Lư, vài nét mới" - Tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật, số 12 (174) /1998, trg 38 - 39.
- 22 - Việt sử lược, Q.III, t.14a - bản dịch của Trần Quốc Vương, trg 165.
- 23 - Cương Mục, CB, XV, trg 844.
Gs Huỳnh Minh Đức - Từ Ngô Môn đến điện Thái Hòa, nxb Trẻ 1994, trg 19, 47.
- 24 - Ngô Cao Lãng - Lịch triều tạp kỷ, T.II, trg 328 - 329.
- 25 - Lm Nguyễn Phương - "Tây Sơn diệt Trịnh phù Lê" - Đại Học, số 33, thg 6/1963, trg 380 - 424.
Cương Mục, CB, XLVI, trg 791.
- 26 - Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục trong toàn tập - T.II, HN, trg 59 - 60.
- 27 - Phan Huy Chú - Hoàng Việt địa dư chí - nxb Thuận Hóa 1977, trg 32.
- 28 - Nguyễn Quốc Hùng - "Thăm di tích thành cổ Hà Nội" - Văn Hóa Nghệ Thuật, số 3 (177) /1999, trg 50 - 53.
- 29 - Xem toàn văn "Tây sơn triều chính lệnh khảo (Quang Trung Hoàng đế chiếu tức vị) - Nam Phong tạp chí, số 111, thg 11/1926, trg 61 - 62.
- 30 - Phan Thúc Trực - Quốc sử di biên - Trung Văn ĐH xb, Hồng Kông 1965, trg 189.
Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ - nxb Thuận Hóa, Huế 1993, Q.111, trg 518 - 519.
- 31 - Nguyễn Tài Thư - "Nho giáo triều Nguyễn, nội dung, tinh chất và vai trò lịch sử" - Tạp chí Triết Học số 4 (59), thg 12/1987, trg 41 - 59.
- 32 - Lịch triều tạp kỷ, T.I, trg 293.
- 33 - Bửu Cầm - "Hai bức thư chữ Nôm mở màn cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn" - Văn Hóa, số 9, T.XII, 1963, trg 1387 - 1393.
- 34 - Cương Mục, CB, XXXI, trg 237.
- 35 & 36 - Phan Thúc Trực - Quốc sử di biên, trg 284, 101.

Tạp San TƯ TƯỞNG

Tạp San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tạp San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tạp San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tạp San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tạp San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tạp San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____
Địa chỉ: _____
Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 4 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tạp San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Tạp san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Quarterly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tạp san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tạp san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tạp san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tạp san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA